

Văn mẫu: Văn học Việt Nam đại cương

BẰNG SỰ HIỂU BIẾT VỀ THƠ, VĂN, ANH/CHỊ HÃY GIỚI THIỆU VỀ ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM ĐẾN BẠN BÈ THẾ GIỚI.

Bài mẫu 1

Hỡi bạn bè khắp năm châu bốn bể hãy đến với chúng tôi, tôi tin chắc các bạn sẽ chẳng muốn về. Việt Nam là đất nước có nền lịch sử văn hiến từ rất lâu đời, chúng tôi tự hào vì nòi giống con rồng cháu tiên của mình. Trải qua bao thăng trầm biến cố của lịch sử Trung Quốc đô hộ 1000 năm, hàng trăm cuộc đời yên ổn ra đến khi Ngô Quyền xưng vương, mở đầu nền độc lập dân tộc. Rồi hơn 1000 năm phong kiến có thịnh có suy, một lần nữa, đất nước Việt Nam lại ... Dân tộc Việt Nam là dân tộc anh hùng đã đẩy lùi thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, mở ra một kỷ nguyên sáng láng, độc lập, tự do, hạnh phúc. Qua bao thăng trầm của lịch sử, dân tộc VN vẫn giữ được những nét truyền thống của mình. Hẳn khi đến bất cứ vùng trời nào..., khi nhìn thấy một người ăn trầu, búi tóc, răng đen thì đó chắc là người VN. Người VN lấy nhân nghĩa làm gốc, “*Trai thời trung hiếu làm đầu, gái thời tiết hạnh là câu trau mình*”. Họ sống vẫn nhớ về tổ tiên với những phong tục cổ truyền như đám giỗ ngày tết:

*Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.*

Đất nước VN tồn tại đến ngày nay bởi có những con người kiên cường bất khuất, giặc đến nhà đàn bà cũng đánh. Hình ảnh Hai Bà Trưng cưỡi cờ khởi nghĩa mãi mãi sáng ngời trong thiên sử anh hùng dân tộc. Tiếng trống Mê Linh vang động đất trời khiến quân thù phải khiếp sợ đến ngày nay. Rồi Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, những con người kiệt xuất của dân tộc. Nguyễn Trãi nói không sai: “*Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có*” (Trích Bình Ngô Đại Cáo). Họ chiến đấu vì nước quên thân, đến cả những người nông dân “*chưa quen cung ngựa, đầu tới trường nhung, chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ*” (Trích Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc) cũng đứng dậy đầu tranh khi người Tây xâm lược, người VN lại thể sống chết chiến đấu, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng. Từ cậu bé Lượm, đến những thanh niên như Võ Thị Sáu, Lê Văn Tám, Nguyễn Văn Trỗi. Những người phụ nữ hiên ngang, còn cái lai quần cũng đánh như chị Út Tịch, Tnú, bà bá hậu Giang, cả dân tộc đứng lên một lòng và sức mạnh nào cũng phải lui bước. Khi đất nước sạch bóng quân thù, họ lại trở về vui vẻ bên ánh lửa bập bùng, nơi nhà Rông, tiếng hát nghêu ngao trên những đoàn thuyền đánh cá, sáng chài lưới ta cùng nhau nhâm nhi chum rượu nếp ấm nồng, điệu hò, câu hát làm nên... nên thơ. Người VN lao động và biết tìm hạnh phúc trong cuộc sống lao động giản dị đời thường. Đến với VN, hẳn bạn bè trầm trồ với vẻ tạo hóa ban cho VN một cảnh sắc thiên nhiên tuyệt vời. *Những người vợ nhớ chồng góp cho đất nước những hòn núi Vọng Phu, cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái* (Trích Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm). Du khách sẽ có dịp ngắm người khi nhìn thấy màu nước xanh biếc, những bóng màu trời của Vịnh Hạ Long, hay những tạo tác kỳ diệu của thiên nhiên trong Động Phong Nha, rồi những bờ biển trải dài với cát mịn, mặt trời lên Đảo Phú Quốc như thiên đàng. Tất cả tạo nên một bức tranh VN có đủ mây trời, non nước,

phong cảnh hữu tình làm say đắm khách phương xa. Hãy đến với chúng tôi, một đất nước biển lúa menh mông, những con sông dạt dào nước chảy

*Quê hương tôi có con sông xanh biếc,
Nước gương trong soi tóc những hàng tre
Tâm hồn tôi là những buổi trưa hè
Tỏa nắng xuống dòng sông lấp lánh*

(Trích Nhớ con sông quê hương – Tế Hanh)

Con người VN thật là hồn hậu. Họ sẵn sàng chào đón bạn với những nụ cười dễ thương và ẩm thực có hàng ngàn món ngon như bún bò Huế, cơm hến, bánh xèo, cá nướng trui. Chúng dân dã, bình dị, nhưng đậm đà cả linh hồn dân tộc, mặn vị mặn nước mắm Phú Quốc, ngọt vị ngọt đường mía lau.

*Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương*

(Trích ca dao)

VN giờ đây đang chuyển mình hội nhập và phát triển như con rồng của khu vực. Những bàn tay cầm súng giờ đây đang miệt mài trong các nhà máy, hàng ngàn thanh niên đang hằng hái nghiên cứu khoa học để tạo ra những máy móc, thiết bị hiện đại cho sản xuất tiêu dùng. Bao công trình mọc lên như đại lộ Đông Tây, hầm Thủ Thiêm v.v... Tất cả thể hiện một sức sống đang căng tràn, tiềm năng tăng trưởng. Hãy đến với VN, đến với những con người nhỏ bé nhưng có sức mạnh phi thường. Chúng tôi đang tay đón chào các bạn.

Bài mẫu 2

.....Việt Nam quê hương tươi đẹp, mang vẻ đẹp không thể diễn tả bằng lời. Nó được gửi gắm vào các câu thơ, bài văn, tình cảm của các nhà văn nhà thơ. Tổ quốc dân tộc cũng là đề tài quen thuộc của ca dao trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc. Tuy nhiên, cứ mỗi lần ra trận thì đề tài ấy lại sáng rực. Vốn dĩ bình thường, trong sâu thẳm mỗi người, điều ấy nó vẫn khuất đầu đó trong lời ru của mẹ, trong câu hát điệu hò. Ngày từ thuở dân tộc chưa có chữ viết, ta cũng đã quen với điều này qua thần thoại truyền thuyết, ca dao. Rồi đến thời kỳ văn học trung đại phong kiến, dân tộc trải qua bao thăng trầm, thì hình ảnh đất nước vẫn lồng lộng, hiên ngang chói sáng những ánh vàng, những chiến công vang dội gắn liền với tên tuổi trong lịch sử dân tộc Lý Trần Lê. Trong TK XX dân tộc ta trải qua 2 cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp và chống Mỹ. Văn học VN cuối năm 75, ta bắt gặp nhịp cùng thời đại, nhịp cùng tổ quốc non sông trong nhịp bước song hành của lịch sử. Ghi lại những ngày tháng ấy, nhà thơ: “*Đất nước của những đội quân song song cùng lịch sử, đi suốt thời gian đi suốt không gian, sừng sừng giữa trời anh hùng anh dũng hiên ngang*”. Đất nước là cả một cuộc kháng chiến trường kỳ máu lửa, khó khăn thử thách, nhưng cũng rất đáng tự hào với một niềm tin tưởng của đất nước đã thuộc về sở hữu của con người VN. Trong nhiều nhà thơ viết về đề tài này thì có lẽ Tố Hữu chưa bao giờ dừng lại. Ở đề tài này, Tổ quốc trong thơ anh hiện lên nhiều dáng vẻ, nhưng tựu chung lại thì góc độ nào, anh cũng muốn đồng bào miền Nam hát vang bài ca yêu tổ quốc.

*Việt Nam, ta lại gọi tên mình
Hạnh phúc nào hơn được tái sinh
Mát dạ ông cha nghìn thuở trước
Cho đời, hai tiếng mới quang vinh!*

Lịch sử VN tôi hào hùng vậy đây. Từ xa xưa hình ảnh thiên nhiên, VN hiện hiện trong câu ca dao, câu văn của các thi sĩ.

Thưa Thiên cảnh đẹp đẹp ngời.

Núi xanh khí phách, biển ngời sức xuân

Ngày nay sau hơn 4000 năm lịch sử, thiên nhiên VN hiện lên một vẻ đẹp thơ mộng, hùng vĩ và tráng lệ. Con người biết sử dụng đôi bàn tay khéo léo của mình để uốn nắn... nhưng vẫn giữ nguyên vẻ đẹp non sông của nó, có Phong Nha Kẻ Bàng, vịnh Hạ Long. Có rất nhiều bãi tắm đẹp như Nha Trang, Sầm Sơn, Phan Thiết, Phú Quốc v.v... Đi cùng năm tháng là những nét văn hóa độc đáo, những phong tục tập quán phong phú, lâu đời, gắn liền với bản sắc văn hóa riêng của 54 dân tộc anh em trải dài từ Bắc vào Nam.

Mỗi mảnh đất đều mang dấu ấn đặc trưng khác nhau. Kìa là miền Trung thương nhớ, nhớ những con người thân thiện, lam lũ với cuộc sống mưu sinh; vùng đất khô cằn, vào những ngày đông giá lạnh, ngoài chén trà nóng trong tay, khách sẽ âm lòng với vị cay xé lưỡi của ớt, tỏi, tiêu. Trong những món ăn dân tộc dân dã, nhiều người kể lại là những năm mất mùa, nhiều người nghèo miền Trung, họ ăn ớt thay cơm, đem cá kho mặn với ruốc rồi đem ớt ra ăn dần mỗi ngày, hầu như nhà nào cũng có hũ ớt ngâm để ăn trong những ngày mưa dầm. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm từng viết: “*Biết ăn ớt để đánh lừa cái lũ, bởi trong đó là ẩn ý đánh lừa vị giác để quên đi sự dậm bạc khi thiếu thốn*”. Kìa miền Bắc thân yêu, những cảnh khi mùa về mang tới miền Bắc có đủ 4 mùa xuân hạ thu đông. Xuân về mang tới sắc trời âm áp, rục rịch sắc màu. Hạ về mang theo ánh nắng chói chang, nóng bức, đất đai khô cằn. Đông sang trời rét buốt, da cắt, yêu cái vị mặn mà trong bữa cơm gia đình. Về miền Nam nghe giọng hò ầu ơ mẹ ru con ngủ. Đi sâu vào trái tim mỗi người làm cho ta xao xuyến muốn về với tuổi thơ có lời ru ngọt ngào của mẹ. Miền Nam có 2 mùa mưa nắng đưa về với vị ngọt của các món ăn.

VN quê hương tôi thế đấy. Mỗi vùng đất, con người khác nhau, nhưng mang đậm chất tình người, thân thiện có truyền thống gia đình, đẹp đẽ với tình cảm vợ chồng thương yêu

*Râu tôm nấu với ruột bầu
Chồng chan vợ húp gặt đầu khen ngon*

Rồi tình anh em, tình đồng chí
*“Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
 Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ,
 Đồng chí”*

VN có một nền văn hóa đặc sắc lâu đời, gắn liền với sự hình thành và phát triển của dân tộc. Người VN vốn thiết thực “ăn chắc mặc bền”, “có thực mới vực được đạo”. Các món ăn thì đa dạng phong phú... Trang phục nam giới phát triển, đóng khố, ở trần.....
 VN quê hương tôi đẹp mãi như vậy. Dù đi đâu xa xôi trong trái tim mỗi người VN đều ấp ủ một hoài niệm được trở về với mảnh đất sinh ra và lớn lên này.

- SO SÁNH TRUYỆN CỔ TÍCH DÂN GIAN VÀ TRUYỆN CỔ TÍCH VIẾT LẠI.

So sánh truyện cổ tích dân gian và truyện cổ tích hiện đại?

Định nghĩa truyện cổ tích, phân loại

Truyện cổ tích là những truyện truyền miệng dân gian kể lại những câu chuyện tưởng tượng xoay quanh một số nhân vật quen thuộc như nhân vật tài giỏi, nhân vật dũng sĩ, người mồ côi, người em út, người con riêng, người nghèo khổ, người có hình dạng xấu xí, người thông minh, người ngốc nghếch và cả những câu chuyện kể về các con vật nói năng và hoạt động như con người.

Căn cứ vào các nhân vật chính và tính chất của sự việc được kể lại, có thể chia truyện cổ tích ra làm 3 loại: Truyện cổ tích loài vật, truyện cổ tích thần kỳ và truyện cổ tích thế tục (cổ tích sinh hoạt). Căn cứ vào quan điểm lịch đại, và một số đặc điểm khác, người ta còn có các phân chia khác, chia truyện cổ tích ra thành 2 loại: truyện cổ tích dân gian và truyện cổ tích hiện đại.

Nội dung so sánh:

Truyện cổ tích dân gian là những tác phẩm thường bằng văn xuôi truyền miệng, hư cấu với hình ảnh kỳ vĩ, có cấu trúc kết cấu truyện ổn định và hướng người nghe bằng hình thức kể chuyện. Truyện cổ tích hiện đại có hình thức truyện là tự sự, mang đặc điểm hư cấu được thừa nhận bởi tác giả và người nghe hoặc độc giả.

Truyện cổ tích hiện đại ra đời sau, tuy mang nhiều đặc điểm tương đồng cơ bản với truyện cổ tích dân gian nhưng vẫn có một số nét riêng của cùng một thể loại văn học:

| Đặc điểm | Truyện cổ tích dân gian | Truyện cổ tích hiện đại |
|-------------------------------|--|---|
| Tác giả | Là sản phẩm của nhiều thế hệ dân chúng (tức là không có tác giả cụ thể - khuyết danh) | Là sáng tác của cá nhân, có tên tuổi cụ thể,... |
| Phương thức lưu truyền | Vốn lưu truyền chủ yếu bằng hình thức truyền miệng và về sau được ghi chép lại. | Là thể loại được lưu truyền bằng văn bản |
| Tồn tại | Có nhiều dị bản khác nhau và hàng loạt môtíp nghệ thuật có sẵn được lặp đi lặp lại nhiều lần. | Là sáng tác duy nhất và không lặp lại, được thể hiện thông qua cá tính sáng tạo của nhà văn và phát triển theo quy luật sáng tạo văn học. |
| Cốt truyện | Đề phù hợp với phương thức truyền miệng à cốt truyện thường đơn giản, ngắn gọn. | Có đan xen cả cốt truyện từ đơn giản đến phức tạp; có trường hợp có tới 2-3 cốt truyện cổ tích dân gian khác nhau được tác giả ghép nối vào nhau à truyện không phải để kể mà để đọc. |
| Nhân vật | Nặng về khái quát hóa, nhân vật mang đặc điểm loại tính nhiều hơn. Chủ yếu sử dụng những yếu tố cố sẵn để miêu tả nhân vật theo con đường trừu tượng hóa, khái quát hóa. Nhân vật mang đặc điểm tâm lý và khắc họa chân dung ngắn gọn, được xây dựng chủ yếu qua con đường đối thoại và hành động. | Nhân vật vừa có tính khái quát vừa có tính cá thể. Trong các truyện cổ tích hiện đại, việc đi sâu vào miêu tả tâm lý nhân vật bước đầu được chú ý hơn. Ít đặt nhân vật vào những hoàn cảnh có tính chất hoang đường mà tập trung vào bề sâu bên trong của con người đó. |
| Triết lý, bình luận | Truyện cổ tích dân gian không có bình luận, có chăng chỉ là những lời giải thích sự việc xuất hiện ở phần kết thúc câu chuyện. | Trong truyện cổ tích hiện đại, lời bình luận, triết lý của tác giả không chỉ xuất hiện ở phần kết thúc mà nhiều khi được xen lẫn vào từng phần của câu chuyện. Sử dụng nhiều khái niệm mới, hiện đại. |
| Thể giới quan | Thể hiện quan niệm của con người về thiên nhiên, về thế giới xung quanh mình nhưng lại không phải biểu hiện nhận thức và sáng tạo nghệ thuật một cách có ý thức, không có phạm trù thế giới quan mà chỉ có phạm trù thẩm mỹ. | Quan niệm về thế giới quan, nhiệm vụ tư tưởng thẩm mỹ của thời đại và quan hệ với phương pháp nghệ thuật của nhà văn. |

- PHÂN TÍCH “ BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO ” CỦA NGUYỄN TRÃI VÀ “ TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP ” CỦA HỒ CHÍ MINH ĐỂ CHỈ RA SỰ KHÁC NHAU GIỮA VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VÀ VĂN HỌC HIỆN ĐẠI.

Điểm giống và khác nhau giữa 2 bản :tuyên ngôn độc lập và bình ngô đại cáo là gì?

- 1/- Điểm giống nhau giữa "Tuyên ngôn độc lập" (Hồ Chí Minh) và "Bình Ngô đại cáo" (Nguyễn Trãi) :
- a- Về lịch sử : Cả hai tác phẩm đều được viết vào thời điểm có ý nghĩa lịch sử trọng đại của đất nước: là bản tổng kết kết thúc một thời kỳ đau khổ, tủi nhục bị ngoại xâm giày xéo ("Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi là kết thúc 10 năm gian khổ kháng chiến chống quân Minh của nghĩa quân Lam sơn; còn "Tuyên ngôn độc lập" của HCM là kết thúc thời kỳ nước ta bị "một cổ 2 tròng" dưới 2 tầng áp bức của thực dân Pháp và phát xít Nhật) , và mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên tự do, độc lập của đất nước !
 - b- Về thể loại : Cả hai tác phẩm đều thuộc thể văn chính luận có bố cục chặt chẽ (3 phần) lập luận sắc sảo ; lý lẽ hùng hồn, mang tính luận chiến cao ; dẫn chứng rõ ràng cụ thể, chính xác ; tình cảm thiết tha,... . Hai tác phẩm đều có chung ý nghĩa "tuyên bố rộng rãi cho toàn thể nhân dân được biết về nền độc lập tự do của dân tộc".
 - c- Về nội dung : Cả hai tác phẩm đều có các nội dung cơ bản giống nhau, đều mang giá trị Văn học - nhân văn sâu sắc :
 - * Hai bản tuyên ngôn đều xuất phát từ tư tưởng nhân đạo của dân tộc : "BNĐC" đứng trên lập trường Nhân nghĩa của dân tộc là "yên dân - trừ bạo" ; còn "TNĐL" thì đứng trên lập trường quan điểm về quyền sống, quyền tự do, độc lập của dân tộc
 - * Hai bản "tuyên ngôn" đều có nội dung tố cáo tội ác "trời không dung đất không tha" của giặc
 - * Hai bản "tuyên ngôn" đều có nội dung "lược thuật tóm tắt quá trình chiến đấu của nhân dân vì độc lập tự do"
 - * Hai bản tuyên ngôn đều có lời tuyên bố hòa bình , mở ra một thời kỳ độc lập tự do cho đất nước và ý chí quyết tâm giữ gìn nền tự do độc lập đó
- 2/- Điểm khác nhau :
- a- Về thời đại lịch sử :
 - * "BNĐC" của NT ra đời vào cuối năm 1427 đầu năm 1428 sau khi chiến thắng quân Minh
 - * "TNĐL" của HCM ra đời vào ngay khi cách mạng tháng Tám thành công 1945 - thời điểm nóng bỏng đến kết thúc của chiến tranh Thế giới thứ 2.
 - b- Về thể loại : Cùng mang phong cách của văn chính luận, nhưng :
 - * "BNĐC" của NT được viết bằng chữ Nôm theo lối văn Biền ngẫu với thể loại "Cáo" dùng để kết thúc chiến tranh (thuộc nền văn học Trung đại) .
 - * "TNĐL" của HCM thì được viết theo lối văn hiện đại, bằng chữ Quốc ngữ (thuộc nền văn học Hiện đại)
 - c- Về cơ sở pháp lý :

- * "BNĐC" của NT dựa trên lập trường "Nhân nghĩa" của dân tộc Việt Nam (yên dân, trừ bạo)
 - * "TNĐL" của HCM đứng trên lập trường "quyền bình đẳng, quyền độc lập, tự do của các dân tộc" trên thế giới
 - d- Về phạm vi ý nghĩa :
 - * "BNĐC" của NT có phạm vi nội bộ trong nước Đại Việt, chỉ "xa gần bá cáo / Ai nấy đều hay" ...
 - * "TNĐL" của HCM ngoài việc tuyên bố trước toàn thể dân tộc Việt Nam, mà còn có ý nghĩa tuyên bố với toàn thế giới về độc lập chủ quyền của dân tộc Việt Nam và ngăn chặn cả âm mưu tái xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp !
- Ở thời điểm này, tại biên giới phía Bắc, Mỹ đứng sau quân Tàu -Trường đang lăm le tràn vào nước ta núp dưới bóng của tổ chức Vệt Nam quốc dân Đảng. Tại phía Nam, lính viễn chinh Pháp đang núp sau quân đội Anh vào giải giáp vũ khí của Nhật . Thực dân Pháp lại tuyên bố rằng : Đông Dương là thuộc địa của Pháp bị Nhật chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên thuộc quyền "bảo hộ" của người Pháp..."TNĐL" đã cương quyết bác bỏ luận điệu đó của Pháp !

MỘT SỐ NÉT TƯƠNG ĐỒNG GIỮA NGUYỄN TRÃI VÀ HỒ CHÍ MINH TRONG VĂN CHƯƠNG

16/01/2012

Đặng Minh Hải (Trường ĐH Sư phạm Tp. HCM)

L. Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh - hai vị anh hùng dân tộc:

Có nhà nghiên cứu đã nói rằng con người Nguyễn Trãi phải nhìn từ hai phía mới rõ: Một là, từ thời Lí Trần, một thời đại hào hùng trong công cuộc xây dựng, bảo vệ nền độc lập tự chủ của chế độ phong kiến nước ta. Trong giai đoạn này, đã xuất hiện bao chiến công oanh liệt, bao tấm lòng yêu nước thương dân cao vợi mà đặc biệt là thời nhà Trần với hào khí Đông A mạnh mẽ, với đôi tay vạm vỡ “sát Thát”. Nguyễn Trãi đã học ở đó bài học sức mạnh toàn dân, tinh thần yêu nước cao cả. Mà trực tiếp nhất là học tập qua người ông ngoại của mình là Trần Nguyên Đán, một trí thức uyên thâm. Chính việc học hỏi kinh nghiệm lịch sử cộng với tài trí của mình, Nguyễn Trãi đã có những phát triển vượt bậc, tiến xa thời đại Lí Trần về quan niệm dân, nước và sức mạnh của nhân dân lao động; Bên cạnh đó, từ thời đại của Nguyễn Trãi là thời cuối Trần, đầu Lê, giặc Minh xâm lược. Khấp chồn bao cảnh binh đao, chết chóc. Hai mươi năm giặc Minh đặt vó ngựa lên nước ta là hai mươi năm đen tối “trời không dung, đất không tha”. Đau đớn thay ! bao cảnh khốn cùng của nhân dân, nhục nhã thay ! đất nước đang tràn bóng giặc. Nguyễn Trãi đã bao đêm không ngủ, bao ngày quên ăn để tìm đường cứu dân, cứu nước. Hình ảnh Nguyễn Trãi đau đầu nổi lòng dân, nước “Đêm ngày cuộn cuộn” thật đẹp đẽ và cao cả. Tất cả những điều vừa nêu, đã hun đúc và phát triển tâm lòng vì dân vì nước của Nguyễn Trãi đến đỉnh cao nhất, để cả đời Nguyễn Trãi dù gian nan, nguy hiểm đến mấy vẫn luôn kiên định với lí tưởng cao đẹp, thiêng liêng này.

Hồ Chí Minh là một chiến sĩ cách mạng chân chính, tiến bộ. Cả cuộc đời đã dành trọn cho giang sơn gấm vóc mà không gợn chút mây may tư lợi. Cứ mỗi khi nhắc đến Hồ Chí Minh là trái tim, mạch máu con người Việt Nam như đập mạnh hơn, rạo rục hơn từng giây từng phút tưởng nhớ về vị cha già kính yêu của

dân tộc. Cũng như Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh không nguôi nghĩ về dân, về nước. Sinh ra trong hoàn cảnh đất nước mất tự do, giặc Pháp xâm lược, chế độ phong kiến thối ruỗng, nhân dân một cổ hai tròng khổ cực xiết bao. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã sớm có tư tưởng yêu nước và giải phóng dân tộc. Năm 1911, Hồ Chí Minh ra nước ngoài tìm con đường cho cách mạng Việt Nam. Người đã được làm việc, hoạt động trong môi trường công nhân các nước phương Tây. Người đã đi khắp năm châu bốn bể, qua các nước đế quốc, các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, tiếp xúc với mọi dân tộc mọi màu da, đã chứng kiến bao tiếng kêu thất thanh của những thân phận khốn khổ, của nô lệ khắp nơi trên thế giới. Điều đó hình thành nên tính nhân dân sâu sắc trong con người Hồ Chí Minh gắn liền với tính đảng và giai cấp công nông thế giới. Mười năm Nguyễn Trãi lưu lạc (1407-1417) và ba mươi năm Hồ Chí Minh bôn ba (1911-1941) năm châu bốn bể đã giúp hai vị anh hùng tìm ra cho dân tộc những con đường cứu nước đi đến thắng lợi. Với Nguyễn Trãi là “muru phạt”, “tâm công”, với Hồ Chí Minh là cách mạng vô sản. Cả cuộc đời Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng để thực hiện hoài bão giải phóng dân tộc, mang lại hạnh phúc cho mọi người. Nguyễn Trãi có ước nguyện “Dân giàu đủ khắp đòi phương”, Hồ Chí Minh có ham muốn tốt bậc “là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Hai con người, hai thời đại khác nhau nhưng cùng chung một tâm lòng yêu nước, thương dân “bất ngát đại dương” như vậy quả thật hiếm có và đáng để chúng ta trân trọng, tôn kính.

Tình yêu nước, thương dân của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh luôn gắn liền với hành động cụ thể. Mọi tư tưởng chính trị luôn chi phối một cách đúng đắn, sáng suốt trong suy nghĩ, chủ trương của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh. Và chưa bao giờ tư tưởng chính trị lại đóng vai trò chỉ đạo chặt chẽ và nhất quán như trong thơ văn Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh.

II. Quan điểm về văn chương nghệ thuật của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh

1. Quan điểm về văn chương nghệ thuật của Nguyễn Trãi

a. Văn chương gắn liền với cuộc sống và hướng đến phục vụ nhân dân

Với tư cách là nhà văn, nhà thơ, Nguyễn Trãi đã đem văn học phục vụ cho cuộc sống, chỉ có bắt nguồn từ cuộc đấu tranh của nhân dân giành lại độc lập, hạnh phúc thì văn nghệ mới có thể phát huy được tác dụng mạnh mẽ. Tác phẩm văn học của Nguyễn Trãi luôn gắn liền với thiên nhiên, đời sống đất nước và nhân dân. Với Nguyễn Trãi, văn chương phải là tiếng nói tinh thần của con người, phải lột tả cho hết được những cảm xúc sâu lắng của con người: “Say mùi đạo trà ba chén/ Tả lòng phiền thơ bốn câu” (Thuật hứng 13- Quốc âm thi tập). Hiện thực đời sống phong phú là cơ sở của tác phẩm văn học. Vì vậy theo Nguyễn Trãi, nếu văn chương xuất phát từ cuộc sống thì con người ta có thể làm thơ, viết văn ở mọi lúc, mọi nơi: “Qua đời cảnh chép câu đời cảnh; Nhân một ngày nên quyền một ngày” (Tự thán 5 - Quốc âm thi tập) hoặc như: “Nhân lai vô sự bất thanh nga” (khi nhân thì không gặp việc gì không ngâm nga). Mặt khác Nguyễn Trãi cũng đòi hỏi người nghệ sĩ phải là người nhạy cảm. Nhà văn, nhà thơ phải để cho lòng mình sẵn sàng rung động như sợi dây đàn, luôn có sự cảm ứng nhạy bén với ngoại cảnh:

“*Nhân để nhất thời thi liệu phú. Ngâm ông thùy dữ thể nhân đa*”.

(Hý đề - Úc Trai thi tập)

Nguyễn Trãi muốn văn học phải gắn bó mật thiết với cuộc sống của quảng đại quần chúng. Mà chính những tác phẩm của Nguyễn Trãi đã được hình thành trên mối quan hệ giữa văn học và đời sống “Túi thơ chứa chất mọi giang sơn” (Tự thán 2 – Quốc âm thi tập). Ông đã cùng sống với nhân dân, cùng họ chiến thắng bọn xâm lược hung tàn. Bao nhiêu máu và nước mắt của nhân dân đổ xuống là bấy nhiêu nhất cật vào tấm lòng Nguyễn Trãi. Từ đó, ông đã phả vào trong tác phẩm văn chương của mình một tinh thần nhân đạo, nhân văn cao cả. Văn chương của Nguyễn Trãi phục vụ nhân dân nghĩa là văn chương được dùng như một thứ vũ khí huyền diệu để đánh tan quân gian ác, lũ xâm lược, giải phóng con người đem lại hạnh phúc cho nhân dân

b. “Văn chương là thứ khí giới thanh cao và đặc lực... để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và

tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn”

Qua thơ văn, Nguyễn Trãi tỏ rõ là một chiến sĩ kiên cường, tích cực đấu tranh cho nền nãoc lập, hạnh phúc của nhân dân, của đất nước. Ông đã chứng minh văn học là một thứ vũ khí lợi hại. Bằng ngọn bút, bằng lí lẽ hùng hồn, Nguyễn Trãi đã uy hiếp tinh thần quân xâm lược góp phần giải phóng đất nước, giành lại độc lập đem lại hòa bình và tự do cho dân nhân ta

Cả cuộc đời Nguyễn Trãi, tư tưởng yêu nước, thương dân luôn quán xuyến mọi hành động, suy nghĩ cũng như trong những sáng tác văn chương của ông. Văn chương trong thời chiến khác với văn chương trong thời bình, nó có sức mạnh trừ gian, trừ ác, giải phóng con người. Cứ đọc những bức thư Nguyễn Trãi gửi cho tướng giặc mà người đời sau gọi là Quân trung từ mệnh tập thì khắc rõ. Đó là giọng văn chính luận sắc bén, ngắn gọn và có sức mạnh bằng ngàn đội quân. Giọng điệu trong Quân trung từ mệnh tập lúc thì mềm dẻo, lúc thì cương quyết, làm cho tướng giặc vừa nể phục vừa khiếp đảm: “Các người nếu biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình thì ta coi các người như anh em ruột thịt... nếu không thể tùy các người. Trong khoảng sớm tối, sẽ khắc thấy nhau, đến lúc bấy giờ hối cũng không kịp. Các người hãy nên nghĩ đi” (Thư dụ thành Bắc Giang). Có thể thấy, Nguyễn Trãi đã coi văn chương là thứ vũ khí đặc lực nhất để xua đuổi quân thù, mang lại hạnh phúc cho con người vì “văn học là nhân học”

Nguyễn Trãi còn coi văn chương là một hoạt động tinh thần có khả năng thanh lọc, cảm hóa con người và mang đến nhân nghĩa:

“*Văn chương chép lấy đời câu thánh*

Sự nghiệp tua gìn phái đạo trung

Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược

Có nhân, có trí, có anh hùng”

(Bảo kính cảnh giới 5 – Quốc âm thi tập)

Như vậy, với Nguyễn Trãi, văn chương là “thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn” (Thạch Lam)

c. Văn chương phải giản dị, gần gũi ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân

Với vốn sống và vốn tri thức phong phú, sâu rộng, Nguyễn Trãi đã kết hợp văn học dân gian với văn học viết một cách nhuần nhuyễn, không chỉ ở ngôn ngữ nhân dân hàng ngày được ông nâng lên thành ngôn ngữ văn học có giá trị nghệ thuật cao mà còn ở phần nhân văn nhân đạo: trọng lao động, quý tặc lệ ông bà, cách đối nhân xử thế.

Nguyễn Trãi đã đưa khẩu ngữ hàng ngày của nhân dân vào thơ ca và tận dụng khả năng của những khẩu ngữ ấy để tả cảnh, tả người, tả vật:

“*Nên thơ, nên thầy vì có học*

No ăn, no mặc bởi hay làm”.

(Bảo kính cảnh giới 46)

“*Co que thay bầy ruột ốc*

Khúc khuỷu làm chi trái hòe”.

(Trần tình 8)

Làm được điều này đòi hỏi cái tài của người nghệ sĩ, thật khéo léo mà cũng thật tinh tế để làm cho tác phẩm của mình như là cuộc sống, hơi thở của con người. Ngoài ra, Nguyễn Trãi còn sử dụng ngôn ngữ của văn học dân gian trên cơ sở gọt giũa và cách điệu hóa, sử dụng những hình tượng, kết cấu vốn đã được cô đúc trong ngôn ngữ văn học dân gian để diễn tả cái tình, cái ý một cách nhuần nhị:

Từ câu tục ngữ “*Con sâu làm rầu nồi canh*”, Nguyễn Trãi viết:

“*Chặng giữa nhỏ, âu lên lớn*

Nếu có sâu thì bỏ canh”.

(Bảo kính cảnh giới 21 - Quốc âm thi tập)

Từ câu ca dao:

“ Bể sâu còn có kẻ dò
Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng”.

Nguyễn Trãi viết:

“ Dễ thay ruột bể sâu cạn
Khôn biết lòng người ngắn dài”.

(Ngôn chí 6- Quốc âm thi tập)

Tuy không nói ra, nhưng chúng có thể cảm nhận được niềm tự hào của Nguyễn Trãi với những giá trị bổ ích của văn học dân gian, đặc biệt là khả năng vận dụng ngôn ngữ của cha ông xưa trong việc diễn đạt tâm tư, tình cảm. Nguyễn Trãi đã học hỏi, sử dụng ngôn ngữ nhân dân để làm tăng sự sinh động và gần gũi cho tác phẩm của mình, đồng thời Nguyễn Trãi còn lưu giữ và phát triển sự sáng đẹp của ngôn ngữ dân tộc đã được nhân dân gọt giũa, chọn lọc từ lâu đời.

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về văn chương nghệ thuật:

a. Văn chương phải coi quảng đại quần chúng là đối tượng phục vụ:

Trong đường lối văn chương của chủ tịch Hồ Chí Minh, như chúng ta thấy, phục vụ cách mạng thống nhất với phục vụ nhân dân. Quan điểm nhân dân, quan điểm quần chúng của Hồ chủ tịch, nói như cổ thủ tướng Phạm Văn Đồng: “Đó là điều cốt yếu hơn hết trong sự nghiệp cách mạng của Hồ chủ tịch”. Người khuyên nhà văn, nhà thơ đi sâu vào cuộc sống để hiểu tâm tư, nguyện vọng, cuộc sống của nhân dân, sao cho “mỗi tư tưởng, mỗi câu nói, mỗi chữ viết phải tỏ rõ cái tư tưởng và lòng ao ước của quần chúng”. Muốn làm được vậy, Hồ Chí Minh chỉ rõ, người nghệ sĩ phải xuống nông thôn, vào nhà máy, vào bộ đội, cùng sống, chiến đấu và lao động với quần chúng, như thể mới biết được khó khăn, chí khí và nguyện vọng của nhân dân như thế nào ?

Hồ Chí Minh đã nêu lên quan điểm của mình về mối quan hệ giữa cuộc sống và tác phẩm, giữa người viết và người đọc, được cụ thể hóa trong hệ thống câu hỏi liên kết với nhau theo một trình tự chặt chẽ: “Viết cho ai?”, “viết để làm gì?”, “viết cái gì?”, và “cách viết như thế nào?”. Vấn đề đối tượng phục vụ, vấn đề “viết cho ai?” được Hồ Chí Minh nêu bật hàng đầu như là xuất phát điểm, như là mục đích cụ thể quy định cả quá trình sáng tác. Văn học phục vụ nhân dân phải bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống, phản ánh những sinh hoạt hàng ngày, những sự kiện trọng đại của dân tộc và cuộc sống. Chừng nào mà người nghệ sĩ chưa ý thức được rõ ràng mục đích và đối tượng phục vụ chủ yếu của văn chương thì họ vẫn không thể có được một phương hướng sáng tác chính xác, vẫn dễ bị chệch hướng và sáng tác của họ rất khó biến thành món ăn tinh thần của đông đảo nhân dân. Vì nhân dân bao giờ cũng là người đánh giá tác phẩm chính xác và tinh tường nhất.

b. “Văn hóa nghệ thuật là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”

Hồ Chí Minh nói một cách giản dị “rõ ràng là dân tộc bị áp bức, thì văn nghệ cũng mất tự do. Văn học muốn tự do thì phải tham gia cách mạng” hoặc “Văn hóa nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị”. Như vậy là, Người đặc biệt quan tâm đến tác dụng, chức năng của văn chương xem văn chương như hoạt động thực tiễn của con người, như một sức mạnh cải tạo cuộc sống.

Năm 1947, trong thư gửi anh chị em văn hóa và trí thức Nam bộ, Hồ Chí Minh có viết rằng: “Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà, mà anh em trí thức và văn hóa cũng phải làm như là những chiến sĩ anh dũng trong công cuộc kháng chiến để tranh lại quyền thống nhất và độc lập cho tổ quốc”. Năm 1951, Hồ Chí Minh lại khẳng định: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”. Như vậy, ý kiến của Bác là rất nhất quán, sáng sủa, dễ hiểu: văn nghệ là mặt trận, văn nghệ sĩ là chiến sĩ, ngòi bút là vũ khí. Nhà văn, nhà thơ không thể “vị nghệ thuật” tùy hứng muốn viết gì thì viết, không thể là một người “thư kí” khách quan chủ nghĩa mà phải là một chiến sĩ, một người có tính đảng cao, sống và viết cho một mục đích xác định. Trong bài thơ Cảm

tưởng đọc Thiên gia thi Bác viết:

“Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông
Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong”

Thơ phải có “thép”, tức là phải có tính chiến đấu. “Thép” trong thơ vẫn nói chung là tính cách mạng triệt để. Đây là điểm mới mà chủ tịch Hồ Chí Minh đem lại cho văn chương, khác với quan điểm văn chương phủ phiếm, văn chương thù tạc của giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản.

Xác định mục đích của văn nghệ là phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân là hết sức đề cao văn chương nghệ thuật, gắn nó với những nguồn cảm hứng lớn lao nhất, bảo đảm cho nó một sự phát triển tự do và rực rỡ. Cũng như ở những lĩnh vực khác, ý kiến của Bác về văn nghệ bao giờ cũng thấm nhuần tinh thần thực tiễn cách mạng, có tính mục đích cao, nhưng đồng thời rất thiết thực, linh hoạt gắn liền với hành động.

c. Văn chương dùng như “dây cà, dây muống”

Văn chương phải giản dị, gần gũi với sinh hoạt của nhân dân. Và Hồ Chí Minh cũng thấy được sức sáng tạo to lớn của quần chúng: “Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là sáng tác của quần chúng. Các sáng tác ấy rất hay mà lại gần, chứ không trường thiên đại hải, dây cà dây muống...những sáng tác ấy là những viên ngọc quý”.

Nhà văn phải chú ý đến hình thức thể hiện, tránh lối viết cầu kì, xa lạ, nặng nề. Hình thức tác phẩm phải trong sáng, hấp dẫn, ngôn từ phải chọn lọc. Hồ Chí Minh cũng đặc biệt quan tâm đến việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Theo Người tác phẩm văn chương phải thể hiện được tinh thần của dân tộc, của nhân dân và được nhân dân yêu thích.

Văn chương xuất phát từ cuộc sống, văn chương lấy ngôn ngữ làm chất liệu tạo hình nên nó giúp ngôn ngữ đời sống ngày càng phát triển, còn ngôn ngữ văn học nhờ sự phong phú của ngôn ngữ đời sống nên cũng ngày càng sinh động, rực rỡ. Vì vậy, Hồ Chí Minh rất chú trọng đến hình thức giản dị, dễ hiểu, trong sáng, vui tươi của văn chương. Mặt khác Người cũng chống lại sự rập khuôn, đơn điệu, Người mong muốn “xây dựng văn nghệ ta ngày càng phong phú về tư tưởng và nghệ thuật”. Văn chương trong thời đại cách mạng gắn liền với chính trị, tuyên truyền cho đường lối của đảng, của cách mạng thì tác phẩm văn học phải thật giản dị, phải học lời ăn tiếng nói của nhân dân vì “cách nói của dân chúng rất đầy đủ, hoạt bát, rất thiết thực mà lại rất giản đơn”.

III. Thơ Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh sáng ngợi lòng yêu nước, thương dân, lo cho vận mệnh dân tộc

Nguyễn Trãi khẳng định rằng: “Phúc chu, thủy tín dân do thủy” (lật thuyền mới thấy sức mạnh của dân như nước – Quan hải). Đây là cách nhìn mới mẻ, đầy sáng tạo và có sự trân trọng nhân dân đúng mực. Người làm vua, kẻ làm quan phải dựa vào dân trong đánh giặc cũng như xây dựng đất nước và luôn “chăm lo dân, khiến cho thôn cùng xóm vắng không một tiếng hờn giận, oán sầu”. Dù Nguyễn Trãi có gọi nhân dân là “dân đen”, “con đờ” (Bình Ngô đại cáo) thì điều đó càng chứng tỏ tấm lòng chân thành của Nguyễn Trãi dành cho nhân dân. Trong kháng chiến chống quân Minh, sức mạnh của nhân dân đã được phát huy mạnh mẽ làm nên những chiến công vang dội nhất.

Cả Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh cùng nhận thấy sức mạnh của nhân dân và luôn đề cao phẩm chất cao quý của họ. Nhưng đồng thời Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh cũng cảm nhận sâu sắc nỗi thống khổ của nhân dân.

Khi lớn lên, Nguyễn Trãi sống với cha ở Nhị Khê hàng chục năm, rồi sau khi phải lưu lạc trong nhân dân, Nguyễn Trãi đã tự mình mắt thấy tai nghe muôn vàn khổ cực của dân dưới ách quân cướp nước và bán nước. Để rồi những vần thơ của Nguyễn Trãi như sống lên thành tiếng nói cảm thương sâu sắc, và ngược lại chính những vần thơ này càng giúp Nguyễn Trãi thấm thía hơn cuộc đời lam lũ, khổ khó, đau thương của nhân dân lao động, của người dân mất nước:

“Nương dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ”.

(Bình Ngô đại cáo)

Trái tim người đọc có bao cảm xúc lạ thường vừa thương cảm với nỗi thống khổ của nhân dân vừa càng yêu mến Nguyễn Trãi. Bầu trời Việt Nam như tối tăm hơn khi giặc Minh xâm lược. Đã bao đêm Nguyễn Trãi không ngủ để tìm đường cứu nước cứu dân, bao nhiêu nỗi cơ cực, mất mát của dân chúng là bấy nhiêu nỗi đau đớn trong tấm lòng tác giả.

Sinh ra khi nước đã mất nhà đã tan và lại có ba mươi năm tìm hiểu lăm chầu bốn bể, Hồ Chí Minh đã thực sự thấm thía nỗi cơ cực của mọi giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động. Về cảnh khổ của công nhân, Người viết:

*“Lại còn đánh chửi tân phiến
Cúp lương tháng trước, phạt tiền hôm qua”.*
(Ca công nhân)

Về nỗi khổ của nông dân, Hồ Chí Minh viết:

*“Thương ôi ! những bạn dân cày
Chân bùn, tay lấm suốt ngày gian lao”.*
(Ca dân cày)

Còn tuổi thơ của những em nhỏ cũng thật đáng thương:

*“Sức còn yếu, tuổi còn thơ
Mà đã khó nhọc cũng như người già”*
(Kêu gọi thiếu nhi)

Với tấm lòng cảm thương sâu sắc, Hồ Chí Minh không chỉ thấy được nỗi khổ quần quai, triền miên của nhân dân, mà còn thấy tiềm lực vô tận, bản chất anh hùng của nhân dân.

Thơ văn Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh không gì hơn tấm lòng yêu nước, thương dân và dòng máu truyền thống dân tộc luôn cuộn chảy trong họ. Tuổi trẻ của Nguyễn Trãi đã mang trong mình hoài bão, lí tưởng, công hiến hết mình cho dân, cho nước. Trải qua bao khó khăn, thăng trầm trong cuộc đời, lí tưởng ấy của Nguyễn Trãi càng mãnh liệt, khôn nguôi:

*“Bui một tắc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông”*
(Thuật hứng 5 – Quốc âm thi tập)

Cả cuộc đời Nguyễn Trãi “cật chùng hồ hải đặt chưa an” để suy nghĩ, để tìm câu trả lời: làm gì cho dân, những người dân lầm than, khổ cực. Chính vì vậy mà:

*“Còn có một lòng âu việc nước
Đêm đêm thức nhắm nẻo sơ chung”.*
(Thuật hứng 23 – Quốc âm thi tập)

Rồi người đời càng cảm động hơn khi thấy một Nguyễn Trãi:

*“Bình sinh độc bão tiên ưu chí
Tỏa ừng hàn khâm dạ bất miên”.*
(Suốt đời riêng ôm tấm lòng “lo trước”
Ngồi quàng mảnh chắn lạnh, thâu đêm không sao ngủ được)
(Hải khẩu dạ bạc hữu cảm 2- Ước Trai thi tập)

Mỗi dòng thơ là một dòng tâm huyết, mỗi bài thơ là một tấm lòng trong sáng, đầy sức sống. Nguyễn Trãi hiện lên trong lòng người đọc đầy gần gũi mà luôn có sự kính phục, đầy yêu thương, tự hào. Cả cuộc đời Nguyễn Trãi quên ăn, quên ngủ cũng chỉ vì hai chữ dân, nước. Truyền thống yêu nước của dân tộc ta ngàn đời vẫn vậy. Và để rồi sau đó hơn năm thế kỉ cũng có một con người với tấm lòng như Nguyễn Trãi:

*“Một canh, hai canh lại ba canh
Trần trọc, bần khoản giặc chẳng thành
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh”.*
(Không ngủ được”- Nhật kí trong tù - Hồ Chí Minh)

Với lòng yêu nước chân chính và lòng nhân đạo cộng sản chủ nghĩa, Hồ Chí Minh không một giây phút nào rời xa tổ quốc dân tộc, ngay cả những ngày tháng gian lao nhất trong ngục tù đế quốc đến những ngày kháng chiến đầy sôi nổi, ác liệt. Niềm lo âu việc nước luôn canh cánh bên lòng suốt đêm không ngủ:

*“Cành khuya như về người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”*
(Cành khuya)

Giấc mộng hồn “sao vàng năm cánh” thật đẹp đẽ, thiêng liêng, là niềm tin sắt son vào thế chiến thắng của quần ta, biểu hiện bằng một hình tượng nghệ thuật mang tính thẩm mỹ cao và cũng rất hiện thực, sáng ngời về đẹp đất nước với cờ đỏ sao vàng tung bay phất phới trên nền trời tổ quốc.

Tấm lòng yêu nước đó xuyên suốt cả cuộc đời Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh. Sáu mươi tuổi, Nguyễn Trãi vui mừng khôn xiết viết Biểu tạ ơn vua vì lại được vời ra chăm lo việc nước:

*“Thương thân như ngựa đến tuổi già, còn kham rong ruổi
Cho thân như thông qua năm hết cày dọn tuyết sương”*
(Biểu tạ ơn)

Tuy tuổi đã cao nhưng Nguyễn Trãi vẫn giữ được nhiệt huyết của tuổi trẻ, của khát vọng và ước mơ suốt cả cuộc đời. Với tấm lòng tràn đầy trẻ trung, Nguyễn Trãi mong muốn công hiến thật nhiều cho dân tộc không ngại chi tuổi tác, thời gian. Và nếu có đề giải thích cho tinh thần sôi nổi ấy, ta liền nghĩ ngay đến câu thơ đầy hóm hỉnh, đầy hình ảnh của Nguyễn Trãi: “Đạo ta cày bởi chân non khôe” (Mạn thuật 1 – Quốc âm thi tập). “Đạo” của “ta” (đạo về dân, về nước) thật vững chắc, không gì lay chuyển, phá vỡ được, nó như chân núi sừng sững, cao vợi phía chân trời. Và nhìn về phía chân trời rộng lớn, xa thẳm ấy, vượt thời gian, chúng ta lại nhớ ngay đến bài thơ Sáu mươi tuổi đầy tươi vui, khỏe khoắn của Hồ Chí Minh:

*“Sáu mươi tuổi vẫn còn xuân chán
So với ông Bành vẫn thiếu niên
Ăn khôe, ngủ ngon, làm việc khôe
Trần mà như thế kém gì tiên”.*

Đó là mong ước phụng sự lâu dài cho dân tộc, cho nhân dân của Hồ Chí Minh. Giọng thơ hóm hỉnh, tươi vui nhưng lại rất sâu sắc. Tuy tuổi đã cao nhưng tinh thần Bác vẫn còn rất tráng kiện “còn xuân chán”, tâm hồn người cộng sản còn trẻ trung lắm!, còn làm được nhiều việc ích nước lợi dân. Hồ Chí Minh như đã vượt lên trên vòng xoay của thời gian, của tạo hóa để sống và cống hiến hết mình cho dân tộc.

Tóm lại, tấm lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh thể hiện rất rõ trong thơ ca. Tuy có khoảng cách về lịch sử, về thời đại nhưng Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đều đúc kết được tấm lòng ấy trong những vần thơ trong sáng đầy nhiệt thành, vừa ngắn gọn, dễ hiểu vừa gần gũi, sâu sắc vô cùng. Chính điều này đã làm cho những áng thơ của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh có sức sống lâu bền, có sức cảm hóa và giáo dục rất lớn.

IV. Hai áng “Thiên cổ hùng văn”: Bình Ngô đại cáo, ca khúc khải hoàn hùng tráng của dân tộc; Tuyên ngôn độc lập, bản anh hùng ca trong thời đại mới

Bình Ngô đại cáo, Tuyên ngôn độc lập được Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh viết trong tâm trạng “sáng khoái nhất”. Sau bao nhiêu năm trời nô lệ, hạnh phúc và tự do giờ đã tới đây. Cả dân tộc đang bước sang một thời vận mới – độc lập, tự do. Sau thắng giặc Minh, Nguyễn Trãi viết Bình Ngô đại cáo (1428). Sau cách mạng tháng Tám thành công (1945), Hồ Chí Minh viết Tuyên ngôn độc lập. Như vậy, Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập là những áng văn chính luận được viết vào những thời điểm lịch sử trọng đại của dân tộc nhằm tổng kết, khẳng định thắng lợi của dân tộc, quyền sống và chính nghĩa ở con người. Vì vậy, Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập có giá trị lớn trong lịch sử và nền văn học dân tộc. Giọng văn trong Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập đầy chất hùng tráng và niềm tự hào dân tộc. Âm hưởng của nó như được vút lên từ bầu trời đầy nắng, từ triệu trái tim con người Việt Nam. Nhưng qua giọng văn ấy, ta cũng thấy được thái độ của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh. Với nhân dân, giọng văn thật

triu mền: “Nhân dân bốn cõi một nhà dựng cần trúc ngọn cờ phát phổi; Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào” (Bình Ngô đại cáo) hoặc như: “Hỡi đồng bào cả nước” (Tuyên ngôn độc lập). Còn với kẻ thù thì kiên quyết, khinh bỉ và căm ghét: “Thằng nhãi con Tuyên Đức”, “*Thằng há miệng, đưa nhe răng máu mỡ bấy no nê chưa chán*” (Bình Ngô đại cáo) và trong Tuyên ngôn độc lập thì “Những hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”, “chúng tằm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”, “thực dân Pháp quý gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật”.

Để khẳng định sự trường tồn và vị thế của dân tộc Nguyễn Trãi viết:

“Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời hùng nền độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương”.

Đây là thực tại khách quan mà không hề lũ xâm lược nào có thể bác bỏ được, là bảo đảm lịch sử rất cương quyết và cứng rắn cho cương vực, lãnh thổ và sự tồn tại vững bền của dân tộc. Đến thời đại Hồ Chí Minh, trong Tuyên ngôn độc lập, Người đã dùng chính những lời lẽ trong tuyên ngôn của Mỹ, Pháp mà đòi độc lập, tự do cho nhân dân, cho dân tộc. Người đã đặt ba cuộc cách mạng (cách mạng Mỹ-1776, cách mạng Pháp-1791, cách mạng Việt Nam-1945), ba bản tuyên ngôn ngang hàng nhau “như đang gọi lại nguồn tự hào của tác giả Bình Ngô đại cáo ngày xưa khi mở đầu tuyên ngôn bằng hai vế cân xứng để đặt ngang hàng triều Đinh, Lí, Trần của Nam quốc với Hán, Đường, Tống, Nguyên của Bắc quốc”. Đó là tấm lòng yêu nước cao cả, lớn lao được kết tinh trong những lời văn tâm huyết, trong cách lập luận chặt chẽ như ghi tạc vào trời xanh, vào lòng người.

Tác phẩm Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập có được sự mạch lạc, gắn kết như vậy là nhờ vào việc sử dụng nhiều từ nối. Trong Bình Ngô đại cáo là: “cổ” (vậy nên), “khoảnh” (vừa rồi), “đur” (ta đây), “nại dĩ” (lại ngặt vì), “toại” (bởi thế), “đắc dĩ” (chỉ vì), “nhiên kì” (thế mà), “tốt năng” (trọn hay), trong Tuyên ngôn độc lập là: “Tuy vậy, sự thật là, bởi thế cho nên, vì những lẽ trên”. Chính những từ nối ấy đã làm nổi bật lên bố cục rõ ràng, diễn ra theo trật tự tiệm tiến của hai tác phẩm: nêu nhân nghĩa, tội ác của quân giặc, chiến đấu, chiến thắng và độc lập. Nó góp phần làm cho người đọc nhanh chóng xác định được nội dung của tác phẩm một cách sâu sắc, hoàn thiện. Và việc sử dụng những từ nối ấy đã xây dựng Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập thành một khối thống nhất, chặt chẽ, kín kẽ. Vậy nên, bọn xâm lược, bọn phản động không thể phản biện hay bác bỏ được điều gì. Bên cạnh đó, với cách viết ngắn gọn, súc tích, liệt kê hàng loạt sự kiện lịch sử, hàng loạt tội ác dã man của quân thù cùng với bút pháp tả thực có chọn lọc, Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập đã làm quân giặc không thể ngẩng mặt lên, không thể chối cãi trước những chứng cứ xác đáng. Chính vì vậy Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập không chỉ là khắc tinh của quân thù mà còn là những áng văn chính luận tiêu biểu trong nền văn học Việt Nam đáng lưu danh muôn thủa và học tập muôn đời.

Nói về hình thức của Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập thì vô cùng giản dị nhưng lại sâu sắc, ngắn gọn mà hàm súc, không cầu kì mà rất mạch lạc. Lời lẽ đanh thép, lập luận chặt chẽ, chính xác. Cả bài “Đại cáo” và “Tuyên ngôn” đều có kết cấu theo lối ta-địch: Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đã đóng đinh kẻ thù trên đài dư luận, đánh đổ uy thế tinh thần quân giặc. Đồng thời ca ngợi chiến thắng, khẳng định quyền con người, quyền dân tộc. Cả Đại cáo cả Tuyên ngôn đều là thể văn chính luận nhưng bằng tài năng văn chương Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đã phá vào nó những cảm xúc trữ tình sâu lắng, hấp dẫn tâm lòng người đọc.

Qua Bình Ngô đại cáo và Tuyên ngôn độc lập, người đọc thật xúc động trước tấm lòng yêu nước, thương dân, gắn gũi với nhân dân của hai vị anh hùng dân tộc-Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh. Nguyễn Trãi đã cùng quân dân chia ngọt sẻ bùi, sát cánh bên nhau: “Nhân dân bốn cõi một nhà...Tướng sĩ một lòng phụ tử” cùng quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi. Hồ Chí Minh đã gọi to trong niềm vui khôn tả, trong niềm hạnh phúc vô bờ “Hỡi đồng bào cả nước”. Đặc biệt ở Tuyên ngôn độc lập có một câu ngoài văn bản “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”. Câu hỏi đầy tình nghĩa, đầy xúc động. Nó đã gắn kết muôn triệu trái tim con người Việt Nam. Nhân dân và Hồ Chí Minh là một, đất nước và nhân dân là một. Tất cả đã lạng đi, đã trào

nước mắt trước con người vĩ đại-Hồ Chí Minh, Bác gần gũi, thân thiết và đẹp đẽ quá !. Nếu như Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là áng “Thiên cổ hùng văn” hào hùng, đầy khí phách, tự hào dân tộc thì bản Tuyên ngôn độc lập của chủ tịch Hồ Chí Minh là áng “Thiên cổ hùng văn” hùng hực khí thế cách mạng tiên công trong thời đại mới. Và ẩn sau Bình Ngô đại cáo, Tuyên ngôn độc lập là một tâm tư tưởng, tầm văn hóa lớn được tổng kết trong một văn bản ngắn gọn, trong sáng, khúc triết, kinh nghiệm của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nhân quyền của dân tộc và nhân loại. Chính vì vậy mà Bình Ngô đại cáo, Tuyên ngôn độc lập mãi là những áng văn sáng ngời trong nền văn học Việt Nam.

V. Kết luận

Có rất nhiều những nét tương đồng giữa Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh trong văn chương cũng như trong cuộc đời. Điều đó chứng tỏ rằng ở Việt Nam nhân tài, “hào kiệt đời nào cũng có”, đây cũng chính là sự đồng điệu trong sáng tác và cảm thụ văn chương của hai con người Việt Nam vĩ đại: Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh. Những công hiến lớn lao của hai vị anh hùng dân tộc này trong đó có văn chương thật đáng để người đời luôn trân trọng và học tập. Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đã đem đến cho văn học Việt Nam sức sống mới, hướng đi mới: văn chương là hoạt động tinh thần, văn chương tham gia cách mạng và phục vụ con người.

Dù vạn vật có đổi thay, thời gian có xoay vần thì danh tiếng, tâm hồn và tài năng văn chương của Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh mãi mãi không phai mờ, không bị khỏa lấp bởi rêu xanh và cát bụi, luôn sống mãi trong mỗi con người Việt Nam. Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh giờ đã là người thiên cổ, đã về thế giới người “hiên”. Nhưng trong suốt cuộc đời của mình, mỗi người luôn đau đáu với nỗi niềm dân, nước, luôn suy nghĩ về vận mệnh dân tộc. Giờ đây khi ở trên cao, linh ứng được cảnh đất nước ngày nay yên bình, phát triển, nhân dân hạnh phúc thì Nguyễn Trãi đã có thể “cát chiếu nhà tranh nơi chân núi phủ mây, mức nước khe đun trà và nằm dài trên đá ngủ ngon một giấc”. Còn chủ tịch Hồ Chí Minh, vị cha già kính yêu của dân tộc đã được thành thời, tạm gác việc quân, việc nước “xách bương dắt trẻ ra vườn tưới rau”. (Đ.M.H)

BÀI CA DAO HOA SEN (TIẾNG VIỆT 2),

Bình giảng bài ca dao Hoa sen (Tv2)

Ca ngợi vẻ đẹp của vạn vật, trên cơ sở đó, tạo liên tưởng về nét đẹp củaphẩm chất con người là một nội dung lớn của ca dao. Có thể nói, trong chiều hướng chung như vậy, bài ca dao quen thuộc ca ngợi vẻ đẹp tinh khiết, không lấm bùn của hoa sen, là một trong những bài hay về đề tài này. Đọc bài ca dao ta sẽ nhận ra sức thuyết phục của nó. Một sức thuyết phục rất riêng trong rất nhiều những hương cỏ lạ, rộ nở trong vườn hoa ca dao dân tộc.

Mở đầu bài ca dao, sức thuyết phục của nó nằm trong tầng nghĩa thứ nhất. Tầng nghĩa này ẩn chứa vẻ đẹp của hoa sen. Việc đầu tiên, với một cách nhìn thâm mĩ riêng, dân gian khẳng định: "Trong đầm gì đẹp bằng sen". Lời khẳng định ngắn gọn mà chắc chắn, súc tích. Thật ra, theo tiêu chí thâm mĩ chung, chưa chắc điều này đã được mọi người đồng ý, thế nhưng trong tất cả nét duyên dáng của hoa, sen thật là gần gũi với người nông dân chân lấm tay bùn, bởi điều kiện sống của nó. Không phải đã có một anh chàng trong ca dao đã giả vờ một cách khéo léo - giả vờ quên áo trên cành hoa sen - để làm quen cô gái đó sao ?

Vì vậy, lời khẳng định vẻ đẹp của hoa sen ở đây thực hết là do cảm tính, sự gần gũi. Nhưng chỉ nói như vậy thì chưa đủ đối với cái đẹp rất riêng của sen, sự phiến diện trong thâm mĩ thiên về cảm tính của người nông dân. Nét đẹp không chỉ từ sự gần gũi, thân quen kiểu "Ao nhà vẫn hơn". Đọc tiếp câu thứ hai, thứ ba: "Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng. Nhị vàng bông trắng lá xanh", lời khẳng định ban đầu không chỉ là đơn thuần chuyện cảm tính, nét đẹp của sen còn là nét đẹp của một sự hài hoà gần như tuyệt đối. Đó là sự hài hoà về màu sắc. "Xanh - trắng - vàng", "vàng - trắng - xanh". Đó là sự hài hoà về chi tiết cấu tạo. "Lá - bông - nhị", "nhị - bông - lá". Tất cả tạo nên một chỉnh thể không thể tách rời, tôn tạo lẫn nhau, bổ sung

lần nhau không thiếu, không thừa. Từ đó, câu ca dao đưa ra yếu tố cuối cùng, quyết định tạo nên dáng vẻ riêng mà không phải loài hoa nào cũng có:

"Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn"

Hoá ra, lời khẳng định đầu tiên có lí do của nó. Yêu vẻ đẹp của sen đồng thời là yêu cái phẩm chất tinh khiết của một loài hoa: "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Phẩm chất đó của sen như biện hộ thêm giá trị của những người đang ngày đêm chân lấm tay bùn, đồng sâu, đồng cạn vẫn thể hiện đầy đủ nét đẹp chân quê.

Từ tầng nghĩa thứ nhất ta tiếp xúc với tầng nghĩa thứ hai. Rõ ràng, ở đây không chỉ là nét đẹp của hoa sen. Tiềm ẩn, kín đáo, bóng bẩy, nét đẹp "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" của sen còn mang bóng dáng con người, những người không chịu khuất phục trước hoàn cảnh. Họ vươn lên giữa bùn nhờ khẳng định chân giá trị của chính bản thân mình. Cái xấu đục của môi trường, cuộc sống không vấy bẩn họ, trái lại, càng tôn thêm phần trong sạch, tinh khiết. Họ biến thành những tấm gương sáng về nghị lực, nhân cách. Ngời sáng phẩm chất này là hình ảnh Bác Hồ. Trong chốn tối tăm, mù mịt của chế độ lao tù Tưởng Giới Thạch, Người vẫn đồng dạ tuyên bố:

*"Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao"*

Người đã vươn lên như một đóa sen mọc thẳng, khẳng định sự thanh cao, một ý chí bất khuất trước hoàn cảnh tù đày.

Như vậy, vẻ đẹp của bài ca dao là nét đẹp của những hình ảnh thực (hoa sen) cộng với hình ảnh tượng trưng (con người không khuất phục hoàn cảnh). Ngắm nhìn những đóa sen ấy ta bắt gặp sự sâu sắc trong suy nghĩ, thâm mĩ của người xưa. Nét đẹp trong đôi mắt của họ cần được hài hoà ở cả hai khía cạnh: Khía cạnh nội dung và hình thức; vẻ đẹp bên ngoài và vẻ đẹp tâm hồn. Tâm hồn ấy, trước hết là tâm hồn của những người không khuất phục, biết vươn lên trước số phận như những đóa sen kia, tinh khiết, thanh cao giữa chốn bùn nhơ.

Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý (Hồ Chí Minh). Một viên ngọc quý ấy là bài ca dao về bông sen, một loài hoa đồng nội có dáng vẻ thanh nhã, màu sắc gợi cảm, hương thoang thoảng nhưng thơm lâu:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Nội dung ý nghĩa và đặc điểm nghệ thuật của bài ca dao như thế nào, hình ảnh hoa sen xuất hiện trong văn học ra sao?

Trong đầm gì đẹp bằng sen Đây là lối so sánh hơn, hơn tuyệt đối. Không gì đẹp bằng sen, nhất là vào những ngày hè rực nắng. Người nông dân thâm đồng, cậu mục đồng hát nghêu ngao trên mình trâu, khách nhân du lững thững dạo đường làng... tất cả đều dừng lại ngắm những đóa hoa đang khoe sắc màu, toả hương thơm ngát, rồi xúc cảm:

Trong đầm gì đẹp bằng sen.

Màu xanh lá sen, màu trắng cánh hoa, màu vàng nhị hoa chen nhau:

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.

Nhị vàng giữa những cánh hoa trắng, hoa trắng vượt lên mặt nước phủ mấy chiếc lá xanh. Xanh, trắng, vàng hoà hợp, tôn vẻ đẹp của hoa như tự nhiên mà có, lại như do một bàn tay xếp đặt. Dáng vẻ nào, màu sắc ấy: lá rộng trải trên làn nước, cánh hoa trắng che quanh đốm nhị vàng. Chỉ bằng mấy lời thơ, hình ảnh của hoa hiện lên như một bức tranh, thật là thi trung hữu họa (trong thơ có họa)

Nhị vàng bông trắng lá xanh.

Đây chính là ý thơ trong cặp lục bát trước, nhưng ở vị trí đảo ngữ của câu 2 và rút bớt lại hai từ lại, chen. Nhà thơ Huy Cận đã có lần phân tích: Chính nhờ sự đảo ngược hình ảnh ấy mà chúng ta như thấy hiện lên bàn tay ai đó đang lật từng lá sen xanh, chỉ từng bông sen trắng, đếm từng nhị sen vàng...

Nhịp thơ câu 3 trở nên dồn dập, xác định màu sắc của nhị hoa, của cánh hoa và của lá. Toàn thể đóa hoa như hiện ra trên lá xanh, xinh đẹp, thanh nhã, quyến rũ hơn.

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Từ mà chia câu thơ thành hai vế, gần với hai ý đối lập bề ngoài nhưng thống nhất trong ý nghĩa: sen sống trong bùn nhưng chẳng nhuộm mùi bùn. Câu thơ khởi đầu gần bùn như bị coi thường, khinh rẻ. Nhưng phò bày không giấu giếm cái vẫn bị xem là thấp kém của bản thân cũng là một thái độ ngậm tranh luận và hàm ý tự khẳng định mình. Mà chẳng hôi tanh mùi bùn là không chấp nhận sự tầm thường trong phẩm chất. Giá trị của hoa sen được thể hiện bằng một lời phủ định chẳng hôi tanh như thẳng tay bác bỏ mọi cách nhìn hời hợt, sai lệch trong việc đánh giá và tự xác định mình là một loài hoa cao quý, đáng ca ngợi.

Bài ca dao miêu tả một loài hoa quen thuộc của ruộng đồng thôn dã. Hoa gọi liên tưởng đến con người, con người tay lấm chân bùn nhưng tâm hồn trong sáng, thanh cao. Họ chính là người nông dân thường bị bọn địa chủ khinh thường, coi là hạng người hôi tanh mùi bùn. Cho nên bài ca dao như một khúc hát ngợi ca, đồng thời cũng là một tuyên ngôn của người nông dân về bản thân mình, về tầng lớp mình. Đây còn là lời phản kháng mọi sự xúc phạm, xác định phẩm chất trong sạch của mình:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Chẳng những hoa chẳng hôi tanh mùi bùn mà còn toả hương thơm ngát. Nông dân làm ra lúa gạo, nuôi sống con người, không ăn bám, không bóc lột xấu xa. Họ gần bó với quê hương, sống theo nền nếp đạo lí truyền thống, bảo vệ và phát huy mỹ tục thuần phong của dân tộc như hoa sen cao quý.

Về mặt nghệ thuật ca dao thường được kết cấu theo các lối phú, tỉ, hứng. Nhưng hiếm có bài tổng hợp cả ba lối như trong bài này.

Bông sen hiện ra trước mắt ta (phú):

*Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh.*

Nói về một loài hoa với một xúc động thâm mĩ (hứng), cùng lúc sử dụng phép so sánh (tỉ):

Trong đầm gì đẹp bằng sen.

Còn 4 câu ca ngợi hoa sen cùng lúc ngụ ý ẩn dụ (tỉ) với người có phẩm chất thanh cao:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Bài ca dao gồm bốn câu thơ lục bát. Bờ không ngụ ý nuôi tiếc một duyên tình lỡ làng như Nụ tâm xuân, hoặc tỏ tình một cách ý nhị như Tát nước đầu đình, hay giải bày một nỗi buồn mênh mang như Buồn trông, bài ca dao Bông sen chỉ miêu tả một loài hoa, nên bốn câu thơ là vừa đủ, ít hơn thì ngắn, mà nhiều hơn có thể dài chẳng?

Lục bát trong bài có vần luật uyển chuyển, biến đổi trong ba câu sau, vần cuối của câu bát (câu 2) không gieo vần cuối câu lục kế tiếp (câu 3) mà ở tiếng thứ hai:

*Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh.*

Hay là không cần gieo vần?

Từ vần luật mà vượt lên vần luật, có thể mới đích thực là thơ. Ở đây sắc hương của hoa sen đã làm rung động lòng người, gợi cảm hứng dân tộc của người bình dân và vượt lên vần luật thông thường.

Tiết tấu của bài ca dao giàu tính nhạc. Nhịp chẵn của câu lục 2-2-2, của câu 2 - 2 - 2 - 2 (câu 2) hoặc 2-6 (câu 4) thật giản dị nhưng không đơn điệu. Đặc biệt, số tiếng của câu 3 là rút lại từ câu 2, hay nói khác đi, câu 2 là dạng trải dài của câu 3 là rút lại từ câu 2, hay nói khác đi, câu 2 là dạng trải dài của câu 3, như lấy đi lấy lại âm hưởng của lời thơ. Rải ra thì chi tiết nào cũng hiện rõ, gộp lại là một loài hoa xinh đẹp, như những nốt nhạc hoà âm.

Tiết tấu của bài ca dao như âm hưởng của một dòng suối chảy êm đềm (câu 1, 2) chuyển mình qua những bậc đá (câu 3), rồi tiếp tục trôi xuôi. Mạch thơ uyển chuyển thông suốt, thanh thoát, êm đềm.

Hoa sen là loài hoa được yêu thích. Trước hết vì hoa có dáng vẻ thanh lịch, màu sắc dễ cảm, hương thoảng thơm lâu. Văn chương vốn chuộng hoa sen. Đó là một loài hoa quý.

Đời Tê (Trung Quốc) có Đông Hôn Hầu yêu dấu nàng họ Phan, cho đúc hoa sen vàng lát nền nhà để ngắm bước chân mỹ nhân bước đi, mà khen rằng: Mỗi bước nở một đoá sen. Từ đó có điển tích sen vàng, gót sen.

Trong Truyện Kiều, sau một buổi thanh minh, đêm về Kiều nghĩ ngợi vẩn vơ, mơ màng thì hồn Đạm Tiên hiện lên báo mộng:

*Sương in mặt, tuyết pha than
Sen vàng lãng đãng như gấn như xa.*

Và khi Kiều sang nhà Kim Trọng để hò hẹn, thề bồi:

*Tiếng sen sẽ động giấc hoè
Bóng trắng đã xế, hoa lê lại gấn.*

Lí Bạch, nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường (Trung Quốc), có viết Thái liên khúc (Khúc hát hái sen) mà Tần Đà dịch rằng:

*Có cô gái nhà ai
Hái sen chơi ở bên ngoài Nhượng gia
Mặt hoa cười cách đoá hoa,
Cùng ai nói nói mặn mà thêm xinh
Áo quần mặc mới trắng tinh
Nắng soi đầy nước rung rinh bóng lồng
Thơm tho vạt áo gió tung
Bay lên phấp phới trong không ngọt ngào...*

Thiếu nữ đẹp như cười nói với hoa sen đẹp. Hương sen ngát toả lên y phục tinh khiết của người thiếu nữ. Sắc hoa, hương hoa hoà lẫn hương sắc giai nhân. Ca ngợi giai nhân hay ca ngợi hoa sen thanh quý thơm tho, hay ca ngợi cả hai?

Trong một bài dân ca Trị Thiên. Mỗi tình thủy chung:

*Bèo dạt nhờ sen, nhờ khi sương sa ẩm gấc.
Sen lại nhờ bèo, nhờ khi nắng xốc mưa vùi
Sen trách lòng bèo lại xin lui
Để mình sen ở lại ngậm ngùi nhớ thương...*

Trong Truyện Kiều, suốt một năm dài Từ Hải ra đi lập nghiệp, Kiều ở nhà cô đơn thui thủi, lòng tràn ngập bao nỗi nhớ niềm thương: mong Từ Hải, nhớ cha mẹ già yếu, quê hương thân yêu xa cách đã mười năm..., rồi hoài tưởng cô nhân Kim Trọng:

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng

Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng.

Duyên nàng với Kim Trọng đã tan vỡ, nhưng lòng vẫn vương vấn tơ tình, như ngó sen tuy gãy nhưng tơ vẫn còn liền, ngẫu đoạn nhi tu liền.

Đặc biệt, nhà thơ Nguyễn Trãi một anh hùng dân tộc có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, rồi tận lực góp sức xây dựng đất nước hoà bình, vẫn thường nặng ưu tư vì lòng người đố kỵ, thói đời vùi dập, nên gởi tâm sự qua câu thơ buồn:

*Liên tử hữu tâm tri độc khổ
(Hạt sen có tim biết nỗi đắng cay riêng mình).*

Bài ca dao miêu tả hoa sen lại làm cho ta suy nghĩ bao điều về ý nghĩa nhân sinh. Đó là loại hoa tiêu biểu cho những con người có tâm hồn cao đẹp, phẩm chất thanh cao.

Hơn nữa, sen là một loài hoa dân dã nhưng vương giả, thanh khiết. Sen là loài hoa thường gắn bó với sinh hoạt, tâm tình của những người lao động. Anh trai làng tỏ tình cùng cô thôn nữ, sao mà khéo chọn nơi để quên cái áo sứt chỉ đường ta của mình:

*Hôm qua tát nước đầu đình
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.*

Xuất thân từ ruộng đồng nhưng hoa đượm mùi vương giả sang quý. Đời Trần Anh Tôn, Mạc Đĩnh Chi thi đậu Trạng Nguyên, nhà vui thấy ông hình dạng xấu xí, không muốn lấy đồ đầu tiên sĩ. Như một cách trấn tinh, Mạc Đĩnh Chi làm bài Ngọc tỉnh liên phú (Bài phú hoa sen trong giếng ngọc), tự ví mình thanh cao như loài sen quý: Phải chăng giống hoa cao mừi trượng, ngó cong như thuyền, lạnh giá như băng, ngọt ngon tựa mật...

Hơn nữa, hoa sen là loài hoa thuần khiết. Đức Phật ngồi trên toà sen. Hình ảnh này thắp thoảng trong một bài thơ cảm hoài triệu đại vàng son nhà Lê đã thành vang bóng:

*Mây toà sen rớt mùi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu
Sóng lớp phé hưng xem đã rộ,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.*

(Bà huyện Thanh Quan)

Cuối cùng, sen cũng là một hình ảnh, hình tượng văn học thường được dùng tỏ bày tình cảm cho con người.

Ở thời đại chúng ta, hoa sen được nhân dân Nam Bộ coi như một biểu tượng cao quý nhất để tỏ lòng kính yêu đối với Bác Hồ:

*Tháp Mười đẹp nhất bông sen
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ.*

Thu Huyền

BÀI THƠ VỀ TIÊU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH (TIẾNG VIỆT 4), BÌNH GIẢNG BÀI THƠ VỀ TIÊU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH CỦA PHẠM TIẾN DUẬT

Trong chùm thơ bốn bài của Phạm Tiến Duật đoạt giải nhất cuộc thi thơ Tuần báo Văn nghệ năm 1969, có ba bài viết về đường Trường Sơn, cụ thể là những chiến sĩ lái xe, thanh niên xung phong trên con đường huyền thoại ấy. "Bài thơ về tiêu đội xe không kính" là một trong ba bài ấy. Khi in lại bài thơ này, có nhà biên tập có ý muốn bỏ đi ba chữ đầu tiên, chỉ để lại "Tiêu đội xe không kính", với lý luận rằng "ba chữ bài thơ về là thừa ra, vì ai đọc lên chẳng biết đây là bài thơ". Như vậy là chưa hiểu được ý của tác giả. Ở bài thơ này, để nói sự lạc quan của lính vận tải trên đường Trường Sơn, tác giả nhìn thực tế bằng con mắt chiến sĩ lái xe: Mọi gian khổ, khó khăn chỉ là chuyện vặt, xe không có kính có cái hay, cái được mà xe có kính không có! Hay nói một cách khác, tác giả viết bài thơ này để ngợi ca tiêu đội xe không kính mà nội dung sự ngợi ca đó đã báo trước trong ba chữ bài thơ về nằm ở đầu đề. Để hiểu được hoàn cảnh ra đời của bài thơ này, chúng ta cùng nhắc lại một thực tế: Trong 16 năm, từ 1959 đến 1975, qua đường Trường Sơn chúng ta đã chở vào chiến trường miền Nam hơn một triệu tấn hàng và vũ khí nhưng cũng bị máy bay Mỹ đốt cháy và phá hủy mất 90 nghìn tấn hàng và 14.500 xe, máy. Chính Phạm Tiến Duật từng viết: "Mỗi trọng điểm là một nghĩa địa ô tô. Xác xe cháy ngổn ngang lưng đèo, đỉnh núi". Biết bao chiếc xe đã được thu gom, chấp nhận từ các nghĩa địa ô tô đó. Chỉ cần có bánh xe, máy nổ là coi như còn xe. Và tất nhiên, người ta phải chấp nhận những bộ phận sót lại ở những chiếc xe khác nhau để làm nên một chiếc xe có thể chạy được. Đã có biết bao tiêu đội xe vận tải có những chiếc xe như thế chạy, chở hàng đã hoạt động trên đường Trường Sơn, thế thì mất kính có thấm tháp gì đầu ngoài việc tạo sự phóng túng cho lính lái:

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất nhìn trời, nhìn thẳng.*

Thì ra chiến sĩ lái xe không hề bận tâm về việc xe mình không có kính, ngược lại, chính xe không có kính càng tạo cho anh cái thế ung dung ngồi trong buồng lái mà không có gì ngăn cách với thiên nhiên:

*Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.*

Sao trời và cánh chim là biểu tượng của ban đêm và ban ngày. Xe chạy không phân biệt ngày đêm, nhưng thực tế những năm tháng ấy, xe chạy đêm là chính để tránh máy bay Mỹ. Lòng yêu những con đường của người lái xe được tác giả mô tả bằng cảm giác khi xe chạy nhanh: “con đường chạy thẳng vào tim”, chạy thẳng được vì không có kính ngăn lại!

Thế thì không có kính không đem lại những khó khăn gì hay sao? Có chứ, nhưng khó khăn xoàng không mấy may ảnh hưởng đến tinh thần người lính:

*Không có kính, ù thì có bụi...
Không có kính, ù thì ướt áo...*

Điệp ngữ ù thì thể hiện sự tất yếu đã biết, là một lẽ tất nhiên đã lường trước. Bụi chỉ làm trắng tóc lính trẻ, chỉ gây chuyện vui, chuyện buồn cười:

*Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

Còn mưa ướt áo, ù thì chuyện xoàng:

*Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi.*

Chúng ta lưu ý rằng, cái gió lùa hong khô áo đó chính do xe không có kính mang lại!

Qua hai khổ thơ coi chuyện khó khăn do việc xe không có kính mang lại là chuyện vặt, tác giả trở lại khai thác cái thuận lợi, cái được sinh ra từ xe không có kính, đó là việc thể hiện tinh đồng đội, đồng chí, tình những người lính lái xe trên tuyến lửa:

*Gặp bạn bè suốt dọc đường đi rồi
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

Động tác bắt tay nhau vỗ vĩa này không thể làm được khi xe có kính! Phạm Tiến Duật là nhà thơ tiêu biểu thế hệ nhà thơ thời chiến tranh chống Mỹ, những người luôn khai thác ở lính tinh thần lạc quan, coi thường gian khổ, chất lọc ngọt ngào từ cay đắng, tìm kiếm thuận lợi từ khó khăn. Bên cạnh đó, ý thức trách nhiệm của thế hệ nhà thơ này cũng luôn thường trực: Tất cả vì công cuộc giải phóng miền Nam. Đọc khổ cuối bài thơ này, chúng ta không chỉ biết được rằng tiểu đội xe không kính chỉ là một ví dụ, còn bao chiếc xe nữa thiếu nhiều thứ khác, mặc dù vũ khí và phương tiện là quan trọng, nhưng con người mới quyết định:

*Không có kính rồi không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Trong khổ thơ này có một chữ mà tác giả và bạn đọc đều chưa ưng ý, đó là chữ xước, bởi từ đó quá nhẹ, nên dùng cho những chiếc xe con sang trọng bị va quệt nhẹ tróc sơn, hơn là dùng cho những chiếc xe tải đã đi qua bom đạn mà có khi thùng xe chỉ còn lại vài thanh xơ tướp hoặc gãy gập, cháy sém. Đã có lần chính tác giả muốn sửa lại từ này, nhưng lại thôi vì nghĩ nó đã nhập tâm vào bạn đọc rồi.

Nói về ngôn ngữ của bài thơ này, nhà thơ Phạm Tiến Duật tâm sự: “Tôi không tự cho tôi cái quyền quy định phạm vi ngôn ngữ cho từng bài thơ. Mỗi bài thơ có một văn hóa riêng, ngôn ngữ riêng”. Và theo tôi, ngôn ngữ trong bài thơ này là ngôn ngữ của lính, chính xác hơn là ngôn ngữ của cánh lính lái xe rất phù hợp với nội dung coi thường gian khổ, hy sinh... trong hoàn cảnh thiếu thốn mọi thứ và cái chết luôn cận kề khi thực thi nhiệm vụ của mình.

PHÂN TÍCH BÀI THƠ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

“**Bài thơ về tiểu đội xe không kính**” là một bài thơ đặc sắc tiêu biểu cho phong cách thơ Phạm Tiến Duật cũng như một số tác phẩm tiêu biểu của nhà thơ Lửa đen, Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây, Nhớ... .

Là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ những năm chống Mỹ “Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước – Mà lòng phơi phới dậy tương lai”(Tố Hữu), Phạm Tiến Duật có giọng thơ mang chất lính, khoẻ, dạt dào sức sống, tinh nghịch vui tươi, giàu suy tưởng. “**Bài thơ về tiểu đội không kính**” (trong chùm thơ được giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ năm 1969-1970) được Phạm Tiến Duật viết năm 1969 là bài thơ tự do mang phong cách đó.

Mở đầu bài thơ là hình ảnh những chiếc xe không kính chắn gió – hình ảnh có sức hấp dẫn đặc biệt vì nó chân thực, độc đáo, mới lạ. Xưa nay, hình ảnh xe cộ trong chiến tranh đi vào thơ ca thường được mỹ lệ hoá, tượng trưng ước lệ chứ không được miêu tả cụ thể, thực tế đến trần trụi như cách tả của Phạm Tiến Duật. Với bút pháp hiện thực như bút pháp miêu tả “anh bộ đội cụ Hồ thời chống Pháp” của Chính Hữu trong bài Đồng chí (1948), Phạm Tiến Duật đã ghi nhận, giải thích về “những chiếc xe không kính” thật đơn giản, tự nhiên :

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi*

Bom đạn ác liệt của chiến tranh đã tàn phá làm những chiếc xe ban đầu vốn tốt, mới trở thành hư hỏng : không còn kính chắn gió, không mui không đèn, thùng xe bị xước. Hình ảnh những chiếc xe không kính không hiếm trong chiến tranh chống Mỹ trên đường Trường Sơn lửa đạn nhưng phải là một chiến sĩ, một nghệ sĩ tâm hồn nhạy cảm, trực tiếp sẵn sàng chiến đấu cùng những người lính lái xe thì nhà thơ mới phát hiện được chất thơ của hình ảnh ấy để đưa vào thơ ca một cách sáng tạo, nghệ thuật.

Không tô vẽ, không cường điệu mà tả thực, nhưng chính cái thực đã làm người suy nghĩ, hình dung mức độ ác liệt của chiến tranh, bom đạn giặc Mỹ.

Mục đích miêu tả những chiếc xe không kính là nhằm ca ngợi những chiến sĩ lái xe. Đó là những con người trẻ trung, tự thế ung dung, coi thường gian khổ, hy sinh.

Trong buồng lái không kính chắn gió, họ có cảm giác mạnh mẽ khi phải đối mặt trực tiếp với thiên nhiên bên ngoài. Những cảm giác ấy được nhà thơ ghi nhận tinh tế sống động qua những hình ảnh thơ nhân hoá, so sánh và điệp ngữ :

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.
Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.*

Những câu thơ nhịp điệu nhanh mà vẫn nhịp nhàng đều đặn khiến người đọc liên tưởng đến nhịp bánh xe trên đường ra trận. Tất cả sự vật, hình ảnh, cảm xúc mà các chiến sĩ lái xe trực tiếp nhìn thấy, cảm nhận đã biểu hiện thái độ bình tĩnh thân nhiên trước những nguy hiểm của chiến tranh, vì có ung dung thì mới thấy đầy đủ như thế. Các anh nhìn thấy từ “gió”, “con đường” đến cả “sao trời”, “cánh chim”. Thế giới bên ngoài ùa vào buồng lái với tốc độ chóng mặt tạo những cảm giác đột ngột cho người lái. Hình ảnh “những cánh chim sa, ùa vào buồng lái” thật sinh động, gợi cảm. Hình ảnh “con đường chạy thẳng vào tim” gọi liên tưởng về con đường ra mặt trận, con đường chiến đấu, con đường cách mạng. Hiên ngang, bất chấp gian khổ, những người lính lái xe luôn lạc quan tin tưởng chiến thắng. Những câu thơ lặp cấu trúc tự nhiên như văn xuôi, lời nói thường ngày thể hiện hình ảnh đẹp, tự tin, có tính cách ngang tàng:

*Không có kính, ù thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

*Không có kính, ì thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô, mau thôi.*

Phạm Tiến Duật từng là thành viên của đoàn 559 vận tải chiến đấu ở Trường Sơn nên chất lính, tính ngang tàng thể hiện rõ nét trong thơ. Các chiến sĩ lái xe không hề lùi bước trước gian khổ, trước kẻ thù mà trái lại “tiếng hát át tiếng bom”, họ xem đây là cơ hội để thử thách sức mạnh ý chí. Yêu đời, tiếng cười sáng khoải của họ làm quên đi những nguy hiểm. Câu thơ “nhìn nhau mặt lấm cười ha ha” biểu lộ sâu sắc sự lạc quan ấy.

Tình đồng chí, đồng đội keo sơn gắn bó là phẩm chất của người lính. Những khoảnh khắc của chiến tranh, giữa sống chết, những người lính trẻ từ những miền quê khác nhau nhưng cùng một nhiệm vụ, lý tưởng đã gắn bó nhau như ruột thịt, gia đình :

*Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

“Trời xanh thêm” vì lòng người phơi phơi say mê trước những chặng đường đã đi và đang đến. “Trời xanh thêm” vì lòng người luôn có niềm tin về một ngày mai chiến thắng. Những người lính lái xe hiên ngang, dũng cảm, lạc quan, trẻ trung sôi nổi, giàu tình đồng chí đồng đội, có lòng yêu nước sâu sắc. Lòng yêu nước là một động lực tạo cho họ ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam, đánh bại giặc Mỹ và tay sai để thống nhất Tổ quốc :

*Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Khổ thơ cuối cùng vẫn giọng thơ mộc mạc, mà nhạc điệu hình ảnh rất đẹp, rất thơ, cảm hứng và suy tưởng vừa bay bổng vừa sâu sắc để hoàn thiện bức chân dung tuyệt vời của những chiến sĩ vận tải Trường Sơn. Bốn dòng thơ dựng hai hình ảnh đối lập đầy kịch tính, bất ngờ thú vị. Hai câu đầu dồn dập những mất mát khó khăn do quân thù gieo xuống, do đường trường gây ra : xe không kính, không đèn, không mui, thùng xe bị xước ...

Điệp ngữ “không có” nhắc lại ba lần như nhấn lên những thử thách khốc liệt. Hai dòng thơ ngắt làm bốn khúc “không có kính/ rồi xe không có đèn / Không có mui xe / thùng xe có xước” như bốn chặng gặp ghềnh, khúc khuỷu, đầy chông gai bom đạn. Hai câu cuối âm điệu đối chọi lại, trôi chảy, hình ảnh đậm nét. Đoàn xe đã chiến thắng, vượt lên bom đạn, hăm hở hướng ra tiền tuyến lớn với tình cảm thiêng liêng “vì miền Nam”, vì cuộc chiến đấu giành độc lập, thống nhất cho cả nước. Chối người, toả sáng khổ thơ, cả bài thơ là hình ảnh “trong xe có một trái tim” .

Cội nguồn sức mạnh của cả đoàn xe, gốc rễ anh hùng của mỗi người cầm lái tích tụ, kết đọng ở “trái tim” gan góc, kiên cường, chứa chan tình yêu nước này. Ấn sâu ý nghĩa câu thơ “chỉ cần trong xe có một trái tim” là chân lý của thời đại chúng ta :sức mạnh quyết định, chiến thắng không phải là vũ khí, công cụ mà là con người giàu ý chí, anh hùng, lạc quan, quyết thắng. Có thể cả bài thơ hay nhất là câu cuối, “con mắt của thơ”, làm bật lên chủ đề, toả sáng vẻ đẹp của hình tượng nhân vật trong bài thơ. Thiếu phương tiện vật chất nhưng những chiến sĩ vận tải Đoàn 559 vẫn hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ, nêu cao phẩm chất con người Việt Nam anh hùng như Tố Hữu đã ca ngợi :

Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí

*Sống chẳng cúi đầu, chết vẫn ung dung
Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hoá anh hùng
Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo*

“Bài thơ về tiểu đội xe không kính” là một bài thơ đặc sắc tiêu biểu cho phong cách thơ Phạm Tiến Duật cũng như một số tác phẩm tiêu biểu của nhà thơ Lửa đèn, Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây, Nhớ,...Chất giọng trẻ, chất lính của bài thơ bắt nguồn từ tâm hồn phơi phới của thế hệ chiến sĩ Việt Nam thời chống Mỹ mà chính nhà thơ đã sống, đã trải nghiệm. Từ sự giản dị của ngôn từ, sự sáng tạo của hình ảnh chi tiết, sự linh hoạt của nhạc điệu, bài thơ đã khắc hoạ, tôn vinh vẻ đẹp phẩm giá con người, hoà nhập với cảm hứng lãng mạn cách mạng và âm hưởng sử thi hào hùng của văn học Việt Nam trong ba mươi năm chống xâm lược 1945 – 1975.

BẦM OI (TIẾNG VIỆT 5),

Xã Gia Điền là một miền quê nghèo của vùng trung du Hạ Hòa (Phú Thọ), là nơi mà người dân quê gọi mẹ là bầm, là bủ. Và ở chính mảnh đất nghĩa tình này, nhà thơ Tố Hữu đã sáng tác bài thơ “Bầm ơi” nổi tiếng.

Vào những năm 1947, 1948, đoàn văn nghệ sỹ trong hành trình “nhận đường” đã chọn Gia Điền làm nơi dừng chân và hoạt động văn học nghệ thuật. Khi ấy, các nhà văn, nhà thơ như Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Huy Tưởng, Kim Lân đã ở lại thôn Góc Gạo xã Gia Điền. Ngôi nhà mà các nhà văn chọn để ở trọ là nhà bà cụ Nguyễn Thị Gái. Khi các văn nghệ sỹ đến ở, bà Gái đã dọn xuống bếp để nhường giường và không gian nhà trên cho khách. Cũng từ chính ngôi mà mái cộ bình yên này, vào khoảng thời gian ấy, bài thơ Bầm ơi được “khai sinh”.

Một “lá thư” bằng thơ

Theo lời kể của những người già trong thôn Góc Gạo, ngày ấy, bà Gái ban ngày lên nương trông sản, trông đồ hay xuống ruộng cấy lúa. Tối về, bà dùng lá chuối khô bện lại làm đệm nằm cho đỡ lạnh. Nhưng cứ đêm đêm, các nhà thơ lại nghe tiếng khóc nhỏ của bà Gái từ phía bếp. Đêm nào cũng như thế. Các nhà thơ lần hỏi mãi bà Gái mới tâm sự rằng do bà nhớ đứa con trai đi về quốc quân lâu ngày không thấy thư từ tin tức gì về. Bà thương và lo cho nó quá. Biết vậy, các nhà văn, nhà thơ mới đề nghị nhà thơ Tố Hữu sáng tác một bài thơ và giả làm bức thư của con trai bà Gái để an ủi lòng bà. Nhà thơ Tố Hữu nhận lời và sáng tác liền bài thơ Bầm ơi với những câu từ đầu tiên như lời bức thư của đứa con gửi cho bầm của mình từ mặt trận: “Ai về thăm mẹ quê ta/Chiều nay có đứa con xa nhớ thăm/Bầm ơi có rét không bầm/Heo heo gió núi lâm thâm mưa phùn...”. Khi bài thơ sáng tác xong, nhà thơ Tố Hữu đọc cho bà Gái nghe và nói rằng đây chính là thư của con trai bà gửi về chiến trường. Tin vậy, bà Gái mừng lắm và cũng hết lo lắng cũng như khóc thầm vào mỗi đêm. Bà Gái luôn mồm nói với nhà thơ Tố Hữu “anh thấy đấy, con tôi nó thương tôi thế đấy”. Ngày nào bà bà Gái cũng nhờ nhà thơ Tố Hữu đọc lại bài thơ trên cho nghe ít nhất là một lần.

Về sau, bài thơ Bầm ơi được truyền đi khắp các chiến trường và các chiến sỹ đã chép bài thơ này vào lá thư gửi cho người mẹ của mình ở quê nhà như một lời báo tin rằng ở chiến trường họ vẫn bình yên. Sau khi rời Việt Bắc, rời mảnh đất Gia Điền về Hà Nội công tác, nhà thơ Tố Hữu và các văn nghệ sỹ luôn nhắc tới kỷ niệm sâu nặng và đáng nhớ này. Năm 1981, khi nhà thơ Tố Hữu đang ở Hà Nội thì anh đại tá quân đội con trai bà Gái đến thăm. Anh đại tá tỏ lòng cảm ơn nhà thơ đã sáng tác ra bài Bầm ơi để động viên, an ủi cho mẹ anh được yên tâm khi xa anh. Dịp ấy, nhà thơ đã lấy 3 m lụa làm quà gửi anh đại tá đem về may áo cho bà Gái. 3 m lụa này là của Bác Hồ tặng cho con gái đầu lòng của nhà thơ khi cháu mới ra đời. 4 năm sau anh đại tá con trai bà Gái lại đến chơi và báo tin cho nhà thơ biết mẹ anh mới qua đời. Trước khi mất cụ dặn người nhà phải mặc cho mình tấm áo lụa quý giá để cụ yên lòng sang thế giới bên kia.

“Gia tài” người chiến sĩ

Bài thơ Bầm ơi không còn là tình cảm riêng tư của người con trai nơi chiến trường với bà Gái ngày nào nơi Góc Gạo mà những dòng thơ đầy ân tình ấy đã có sức lan tỏa, trở thành tình cảm chung đầy sâu nặng của những người chiến sỹ nơi mặt trận dành cho người mẹ già đang ngồi ở quê nhà ngóng trông. Trong bài

thơ, hình ảnh người mẹ trung du hiện lên thật bình dị với tình yêu thương sâu nặng dành cho những đứa con đang ngày đêm cầm súng canh giữ sự bình yên của Tổ quốc.

Hình ảnh bà bầm hiện lên thật xúc động: “Bầm ra ruộng cấy bầm run/Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non/Mạ non bầm cấy mấy đon/Ruột gan bầm lại thương con mấy lần/Mưa phùn ướt áo tứ thân/Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!”. Từng chi tiết, từng hình ảnh trong mỗi dòng thơ làm sống lại bà mẹ trung du nghèo, lam lũ và khó nhọc. Trong mỗi buổi chiều sương mưa phùn nơi xóm núi, tay mẹ run rẩy cầm từng rãnh mạ xuống bùn mà lòng xót xa, quần đau khi đứa con nơi chiến trường bật võ âm tín. Lời thơ như lời hỏi thăm của đứa con xa về bầm: “Bầm ơi có rét không bầm”; “Mưa bao nhiêu hạt thương bầm bấy nhiêu”. Người con muốn khuyên nhủ bầm xin bớt đi những lo toan, xin bớt đi những tiếng khóc thầm vào mỗi đêm khuya. Bởi một lẽ, những khó nhọc, chông gai mà con phải vượt qua nơi chiến trường ác liệt không thể đo được những nhọc nhằn của đời bầm, không thể đổi lại tình yêu thương của bầm với con: “Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều/Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!/Con đi trăm núi ngàn khe/Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm/Con đi đánh giặc mười năm/Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi”.

Từ tình cảm yêu thương, đổi theo mỗi bước chân mà bầm dành cho con, khi đến những phương trời xa, người chiến sỹ đã nhận được tình cảm ấy từ biết bao bà mẹ “tử tâm”, họ chăm sóc, nuôi dưỡng và chờ che cho người chiến sỹ như những đứa con. Bởi vậy, gia tài mà người chiến sỹ có được khi đi chiến trường là có biết bao bà mẹ tuy không đẻ nhưng luôn dành cho họ những tình cảm nồng ấm như bầm đã dành cho con: “Con đi mỗi bước gian lao/Xa bầm nhưng lại có bao nhiêu bầm!/Bao bà cụ từ tâm như mẹ/Yêu quý con như đẻ con ra/Cho con nào áo nào quần/Cho củi con sưởi, cho nhà con ngơi”. Tình yêu nước, tình đồng chí, tình hậu phương đã hòa làm một để tạo nên tình cảm lớn giúp người chiến sỹ vượt qua mọi thử thách chông gai để đi đến ngày thắng lợi: “Con ra tiền tuyến xa xôi/Yêu bầm yêu nước, cả đôi mẹ hiền/Nhớ thương con bầm yên tâm nhé/Bầm của con, mẹ Vệ quốc quân/Con đi xa cũng như gần/Anh em đồng chí quây quần là con/Bầm yêu con, yêu luôn đồng chí/Bầm quý con, bầm quý anh em/Bầm ơi, liền khúc ruột mềm/Có con có mẹ, còn thêm đồng bào”. Trong bài thơ, xen kẽ những lời thơ về hình ảnh bà bầm trung du là những lời thủ thi tâm tình và an ủi vỗ về của người con dành cho bầm: “Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!”, “Nhớ thương con bầm yên tâm nhé”, “Nhớ con, bầm nhé đừng buồn”. Đó là những câu thơ thể hiện sự quyết tâm của những người chiến sỹ sẵn sàng vượt lên phía trước để tiêu diệt kẻ thù. Bởi một lẽ, phía sau lưng họ có bà bầm, bà bầm luôn dõi theo để động viên và dành trọn tình yêu thương.

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh bầm hết sức chân thực và gần gũi: “Mẹ già tóc bạc hoa râm/Chiều nay chắc cũng nghe thăm tiếng con...”. Đó là một biểu tượng đẹp không thể nào phai mờ trong tâm hồn người chiến sỹ dù ở phương trời nào.

Bài & ảnh: Nguyễn Thế Lương

*

GIỚI THIỆU BÀI THƠ BẦM ƠI - TỔ HỮU

Ai về thăm mẹ quê ta

Chiều nay có đứa con xa nhớ thăm...

Bầm ơi có rét không bầm!

Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn...

Những câu thơ quá quen thuộc trên như mở ra một chân trời nhỏ, một góc bình yên riêng tư để chàng trai lính thả lời tâm sự về nơi quê nhà với Bầm, bà mẹ. Lời bài thơ nhẹ nhàng, thủ thi, rừ rừ giống như một bức thư viết vội cho mẹ của một cậu trai làng đi lính xa nhà, xa mẹ, xa quê... Rồi trong nỗi nhớ thương, lo lắng cứ vui đây, lòng yêu thương cứ lên xuống theo đà thổ lộ cứ tuôn ra, tuôn ra như nước tràn... Cả bài thơ là những câu thơ chân chất địa phương, mang tính vùng miền với những câu từ giản dị, ngôn từ dễ nhớ dễ thuộc như những câu nói bình thường, nhưng lại được sắp xếp, đưa đẩy để câu chữ ngôn từ thấm sâu, và đi vào lòng người đến thế. Chính sự giản dị đó đã đưa bài thơ mau đến được và ở lại trong lòng người đọc thơ bao thế hệ qua, và thật khó kiếm ra người đọc nào không yêu bài thơ Bầm Ơi này.

Bài thơ thể lục bát làm chủ đạo, phần sau chen thêm vài câu thơ thể song thất (2 câu 7 chữ). Nói thật lòng thì tôi không hiểu tác giả, nhà thơ Tố Hữu chen mấy câu song thất vào lục bát để làm gì. Song thất lục bát thì thật khó để có một bài thơ bình thường về ngôn từ nhưng cách gieo vần bỏ chữ rất đặc địa như bài thơ vốn có.

Theo tôi thì có thể bài thơ này được hoàn thành trong một thời gian dài, với những khoảng bỏ trống, rồi sự thêm thắt vào tùy theo tình hình hoặc theo hồn thơ chi phối. Chính vì vậy lỗi viết bỏ sung như thế, tức là cứ có một cái nền rộng rãi rồi thông thả viết, câu thơ nào hay thì chép vào bài. Có thể bài thơ không liên lạc, ngắt mạch cảm xúc, với các kết nối rời rạc, nhưng lại vô cùng đặc dụng bởi mạch cảm xúc cùng các ngữ nghĩa của bài thơ luôn được chuyên chở và thăng hoa. Chưa kể người viết theo lối này sẽ còn chờ đợi ngày hồn thơ về nhập nội để chỉnh sửa bài thơ, khiến nó trở nên hoàn hảo, không tỳ vết của một bài thơ lục bát viết về người mẹ.

Xin giới thiệu tác giả Tố Hữu (1920 - 2002) tên thật là Nguyễn Kim Thành. Tố Hữu đến với thi ca khá sớm, từ năm 18 tuổi. Cùng năm đó, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Rồi ông bị tù, vượt ngục. Cách mạng tháng Tám, Tố Hữu làm Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Huế.

Những năm sau Tố Hữu là một cán bộ chính trị quan trọng của chính quyền và ông phải chịu trách nhiệm về việc trấn áp những nhà văn, nhà thơ trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm. Lịch sử sẽ phán xét ông chứ không phải chúng ta, bởi chúng ta không nhiều thì ít đều yêu những bài thơ của ông. Và dù chúng ta có phán xét ông thì cũng không vứt bỏ những bài thơ hay của ông. Hãy đọc vài đoạn bài thơ Việt Bắc:

Minh về mình có nhớ ta?

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Minh về mình có nhớ không?

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn.

Tiếng ai tha thiết bên cồn

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân ly

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

Những bài thơ của Tố Hữu phần lớn đều giản dị, đời thường và không trau trọt khoa ngôn. Ông thường đưa các thành ngữ vùng miền, câu chữ địa phương bình thường như vẫn nói vào thơ của mình. Thơ của ông giản dị, mạnh mẽ, tha thiết và giàu tính chiến đấu của một nhà thơ CM. Bởi ông là một nhà thơ lãng mạn CM xuất sắc nhất trong thế thơ này.

Trở lại bài thơ Bầm Ơi thì đây cũng là một bài thơ tuyên truyền, lãng mạn CM với các thủ thuật của việc tuyên truyền ấy. Nhưng ta sẽ rút được nhiều điều tuyệt vời, giống giống như với lá thư của người con, chàng Vệ Quốc quân gửi mẹ:

Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều

Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!

Con đi trăm núi ngàn khe

Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm..

Bài thơ này rất khó lấy ra những câu thật hay, hoặc khổ thơ hay nhất để minh họa. Bởi nếu chúng đứng riêng thì đều bình bình, không nổi trội, nhưng khi đứng chung toàn bài thơ thì lại là một đường đi điệu dáng của những câu chữ đơn giản và bình thường nhưng đặc địa để thăng hoa bay bổng. Chỉ một đến hai lần đọc bài thơ, thì cái hay của bài thơ được phát lộ bởi một tay cao thủ về thơ, tức nhà thơ Tố Hữu sắp đặt câu chữ khiến bài thơ hiện ra rõ ràng, chân phương và hay tuyệt.

Cũng xin nói thêm là bài thơ Bầm Ơi này, cũng như một số bài khác như Việt Bắc, Điện Biên Phủ, Mẹ Suốt... là do tác giả có một vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền nên thơ của ông được đưa vào giảng dạy trong các nhà trường, khiến cho thơ ông như càng được bay bổng hơn.

Đọc xong thơ ông, không thể không thốt ra lời ngợi khen. Thơ hay tuyệt. Hay đến thế là cùng. Tiên sư anh Tố Hữu...

MTA
 Bầm Oi
 Ai về thăm mẹ quê ta
 Chiều nay có đứa con xa nhớ thăm...
 Bầm ơi có rét không bầm!
 Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn
 Bầm ra ruộng cấy bầm run
 Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non
 Mạ non bầm cấy mấy đon
 Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.
 Mưa phùn ướt áo tứ thân
 Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!
 Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều
 Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!
 Con đi trăm núi ngàn khe
 Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm
 Con đi đánh giặc mười năm
 Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi.
 Con ra tiền tuyến xa xôi
 Yêu bầm yêu nước, cả đời mẹ hiền.
 Nhớ thương con bầm yên tâm nhé
 Bầm của con, mẹ Vệ quốc quân.
 Con đi xa cũng như gần
 Anh em đồng chí quây quần là con.
 Bầm yêu con, yêu luôn đồng chí
 Bầm quý con, bầm quý anh em.
 Bầm ơi, liền khúc ruột mềm
 Có con có mẹ, còn thêm đồng bào
 Con đi mỗi bước gian lao
 Xa bầm nhưng lại có bao nhiêu bầm!
 Bao bà cụ từ tâm như mẹ
 Yêu quý con như đẻ con ra.
 Cho con nào áo nào quà
 Cho củi con sưởi, cho nhà con ngơi.
 Con đi, con lớn lên rồi
 Chỉ thương bầm ở nhà ngồi nhớ con!
 Nhớ con, bầm nhé đừng buồn
 Giặc tan, con lại sớm hôm cùng bầm.
 Mẹ già tóc bạc hoa râm
 Chiều nay chắc cũng nghe thăm tiếng con...
 1948
 TỐ HỮU

AC HÃY PHÂN TÍCH VÀ CM NHẬN ĐỊNH “VH VIẾT VN PHÁT TRIỂN TRÊN TINH THẦN VIẾT HÓA YẾU TỐ NGOẠI LAI”

Văn học Việt Nam là sản phẩm tinh thần của Việt Nam. Bên cạnh những điểm chung của nền văn học nước nhà, mỗi dân tộc, mỗi vùng miền lại có những đặc điểm bản sắc riêng tạo nên một nền văn học thống nhất mà đa dạng. Văn học Việt Nam được hợp thành từ hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết. Trong đó, nền văn học viết Việt Nam phát triển gắn liền với quá trình lịch sử- chính trị-văn hóa- xã hội của đất nước. Có ý kiến cho rằng “Văn học viết Việt Nam phát triển trên tinh thần Việt hóa yếu tố ngoại lai”. Nhận định này xuất phát từ đâu? Chúng ta hãy cùng đi vào phân tích.

Văn học viết Việt Nam bắt đầu xuất hiện và hình thành từ thế kỷ 10 khi dân tộc ta giành được độc lập từ các thế lực phương Bắc. Trải qua 3 thời kỳ phát triển: thời trung đại từ TK 10 đến hết TK 19, thời kỳ từ đầu TK 20 đến CMT8 1945 và thời kỳ sau CMT8 1945 đến hết TK 20.

Trong thời kỳ trung đại văn học viết nước ta được hình thành trên nền văn hóa lịch sử của khu vực Đông Á, có quan hệ giao lưu với các nền văn học khu vực. Đặc biệt là nền văn học Trung quốc nên chịu ảnh hưởng nhiều của học thuyết Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo; tiếp nhận một phần hệ thống thể loại và thi pháp văn học cổ - trung đại Trung Quốc. Giai đoạn này văn học viết tồn tại dưới 2 dạng chữ viết là chữ Hán và chữ Nôm. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ trung đại này văn học chữ Hán được sử dụng rộng rãi và có nhiều thành tựu rực rỡ như các tác phẩm Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt), Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn),... Tuy nhiên bắt đầu từ TK 15 và đỉnh cao là TK 18, văn học chữ Nôm phát triển rất mạnh mẽ. Chữ Nôm là kết quả phát triển của văn học dân tộc, là minh chứng hùng hồn cho ý chí xây dựng một nền văn hiến độc lập của dân tộc. Bằng chữ Nôm ông cha ta đã tiếp thu một cách chủ động sáng tạo các thể thơ nước ngoài và tạo nên các thể thơ riêng của dân tộc như lục bát, song thất lục bát. Nhờ có chữ Nôm, các tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ trở nên gần gũi với đời sống người dân lao động hơn. So với chữ Hán thì chữ Nôm tiếp nhận ảnh hưởng văn học dân gian toàn diện, sâu sắc hơn. Các tác phẩm tiêu biểu thời kì này như Truyện Kiều (Nguyễn Du), Quốc âm thi tập (Nguyễn Trãi), thơ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,... Như vậy, ngay từ những ngày đầu hình thành, văn học viết VN đã cũng đã tiếp thu những cái hay của văn học các nước phương Đông và chủ yếu là Trung Quốc nhưng tiếp thu một cách sáng tạo theo cách của mình để dần Việt hóa văn hóa ngoại lai.

Đến giai đoạn từ đầu TK 20 đến nay (thời kỳ văn học hiện đại) văn học viết phát triển trong bối cảnh giao lưu văn hóa, văn học ngày càng mở rộng. "Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ mấy mươi thế kỷ"(Hoài Thanh). Từ chỗ chỉ tiếp xúc, giao lưu với văn học các nước trong khu vực, văn học Việt Nam đã tiếp nhận thêm tinh hoa của nhiều nền văn học trên thế giới để đổi mới. Văn học thời kì này chủ yếu được viết bằng chữ quốc ngữ. Số lượng tác giả, tác phẩm và người đọc tăng nhanh. Đời sống văn học sôi động hơn nhờ có báo chí và kĩ thuật in ấn hiện đại. Lối viết hiện thực lần 1 ít lối viết ước lệ; cái tôi cá nhân dần được khẳng định; nhiều thể loại văn học mới ra đời thay thế hệ thống thể loại cũ. Trong quá trình phát triển, do nhu cầu đổi mới và hiện đại hóa nền văn học, các văn nghệ sĩ của nước ta tiếp thu văn học nước ngoài ở cả hai phương diện: nội dung và hình thức. Quá trình tiếp nhận này diễn ra rất phức tạp trong những bối cảnh lịch sử, xã hội khác nhau với các trào lưu, các nền văn học khác nhau. Quá trình văn học phương Tây ảnh hưởng đến văn học Việt Nam diễn ra ngay từ những thập niên đầu thế kỉ XX và kéo dài suốt thế kỉ này. Chính từ những sự tiếp nhận đó, trên cơ sở một xã hội Việt Nam thực dân nửa phong kiến, nền văn học Việt Nam đã từng bước đi vào con đường hiện đại hóa, hội nhập với văn học khu vực và sau này là văn học thế giới. Đặc biệt, vào những thập niên cuối của thế kỉ XX, khi Đảng và Nhà nước chủ trương hội nhập, mở cửa với các nước trên thế giới, đa phương hóa và đa dạng hóa các mối quan hệ nhằm xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh văn minh thì việc tiếp thu văn học nước ngoài càng diễn ra mạnh mẽ hơn. Trong nửa đầu của thế kỉ XX, văn học Pháp được giới thiệu ở Việt Nam với một khối lượng tác phẩm khá lớn. Thơ ngụ ngôn của La Fontaine, các vở kịch Trường giả học làm sang, tiểu thuyết Ba người ngự lâm pháo thủ (A. Dumas), Những người khốn khổ (V. Hugo)... đã lần lượt được đăng trên các tờ Nam phong tạp chí, Đông dương tạp chí và nhà xuất bản Âu Tây tư tưởng đóng một vai trò quan trọng. Các nhà văn lớn thời kì này phần lớn được đào tạo từ các trường Pháp-Việt

và một số du học từ Pháp trở về như Hoàng Ngọc Phách, Vũ Đình Liên, Khải Hưng, Chế Lan Viên, Nhật Linh, Nguyễn Mạnh Tường... Đội ngũ này một mặt chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ từ trường Tây học, mặt khác là lực lượng cơ bản góp phần quảng bá văn học Pháp ở Việt Nam đầu thế kỉ. Vào những năm đầu của thế kỉ XX, trong văn học Việt Nam, văn xuôi lãng mạn, văn xuôi hiện thực và phong trào Thơ mới chịu ảnh hưởng sâu sắc văn học phương Tây. Các nhà thơ mới và các nhà văn Tự lực văn đoàn là những người tiên phong đối mới theo tư tưởng phương Tây trong nhận thức và phản ánh. Văn xuôi lãng mạn đã đưa vào văn học Việt Nam những tư tưởng tiên bộ của chủ nghĩa lãng mạn phương Tây. Đó là tư tưởng chống phong kiến, đề cao ý thức cá nhân. Từ những tiếp thu đối với văn học phương Tây, văn học lãng mạn Việt Nam đã có những bước chuyển biến mới trong kết cấu, cốt truyện và các hình thức phản ánh khác. Các nhà văn trong Tự lực văn đoàn như Khải Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ đã “đem phương pháp Thái Tây ứng dụng vào văn chương An Nam”. Trong sáng tác của họ, dấu ấn của V. Hugo, Lamartine,... thể hiện khá rõ. Bên cạnh văn xuôi lãng mạn, văn xuôi hiện thực trong những thập niên đầu thế kỷ XX đã tiếp thu văn học phương Tây để hiện đại hóa thể loại tự sự. Trong một số tác phẩm của Vũ Trọng Phụng in rõ dấu ấn phong cách tự nhiên chủ nghĩa của E.Zola. Nhà văn Nam Cao đã chịu ảnh hưởng phong cách phân tích tâm lý nhân vật và trong Truyện người hàng xóm (Nam Cao) có nhiều nét tương đồng với truyện *Ghi chép dưới nhà hầm* của Đôxtôiépki. Trong việc tiếp thu văn học phương Tây để đổi mới văn học nước nhà, trường hợp những sáng tác của Hồ Biểu Chánh là một hiện tượng khá đặc biệt. Theo Vũ Ngọc Phan, Hồ Biểu Chánh (1885- 1958) là “một nhà tiểu thuyết nổi tiếng”, một nhà văn bình dân nhất Nam Kỳ. Những tác phẩm của ông góp phần hình thành thể loại tiểu thuyết Việt Nam trên chặng đường phát triển. Khi sử dụng chữ quốc ngữ để sáng tác, Hồ Biểu Chánh đã tiếp thu mạnh mẽ những tác phẩm văn học phương Tây. Một số tác phẩm của ông trường hợp phóng tác theo các tác phẩm phương Tây nhằm thể hiện những nội dung mới của đời sống xã hội Việt Nam trên con đường vận động và biến đổi. Đó là trường hợp các tiểu thuyết như: *Chúa Tàu Kim Quy* (phóng tác theo *Bá tước Monte-Cristo* của A.Dumas), *Cay đắng mùi đời* (phóng theo *Không gia đình* của H. Malot), *Ngọn cỏ gió đùa* (phóng theo *Những người khốn khổ* của V.Hugo). Những tác phẩm trên nổi bật về xu hướng đạo đức xã hội, ngợi ca cái đẹp, cái tốt, cái thiện và lên án, chống lại cái ác. Việc phóng tác của Hồ Biểu Chánh đối với một số tác phẩm văn học phương Tây như trên là nhằm tiếp thu kinh nghiệm văn học nước ngoài để đổi mới thể loại tự sự mới hình thành và phát triển trong những năm đầu của thế kỷ XX. Ở đây, khi phóng tác, nhà văn không “chuyên dịch” như một số tác giả khác, mà biến thành riêng của mình để thể hiện cuộc sống và con người phức tạp của vùng Nam Bộ. Một số tác giả tiếp nhận khung cảnh tự sự của văn học nước ngoài để đưa vào bối cảnh cụ thể của Việt Nam. Như vậy, việc tiếp nhận không chỉ dừng lại ở hình thức như đã dẫn chứng ở trên mà còn thể hiện ở nội dung và quan niệm nghệ thuật. Trong lĩnh vực này, Phạm Thị Hoài và Nguyễn Huy Thiệp... là những ví dụ tiêu biểu. Cái triết lí “không có chúa thì mọi cái đều được phép làm” của Đôxtôiépki trong *Anh em nhà Karamadôp* được Nguyễn Huy Thiệp chuyển thành triết lí “không có vua thì mọi cái đều được tự do” trong *Không có vua*. Phạm Thị Hoài đã lấy một chủ đề mang khung cảnh tự sự là *mê cung* của F. Kapkadê đặt tên cho một tác phẩm của mình là *Mê lộ*. Phản ánh sự tha hóa của con người và sự phi lí của cuộc sống xã hội hiện đại là một vấn đề nổi bật trong văn học phương Tây. Tác giả Phạm Thị Hoài cũng khai thác các vấn đề trên trong các tác phẩm của mình. Nếu nhân vật Menrsalt trong *Kẻ xa lạ* của văn học hiện đại chối từ kiểu sống theo những lễ thói xã hội đã hằn sâu trong mỗi con người thì hai mẹ con cô Liễu trong *Tổ khúc bốn mùa* của Phạm Thị Hoài sống tách biệt với lối sống “giống nhau từ cái ngậm tằm, xô đôi dép đến những ước mơ quần quanh tội nghiệp... và mất khả năng ý thức về mọi sự”. Việc có cách viết giống nhau của các nhà văn Việt Nam và các tác giả văn học phương Tây chủ yếu do sự giao lưu và tiếp nhận. Nhưng cũng không loại trừ trường hợp trong những điều kiện lịch sử xã hội giống nhau, không trực tiếp chịu ảnh hưởng nhưng vẫn có sự gần gũi nhau đối với một số tác giả, tác phẩm. Mặc dù còn một số hạn chế trong tư tưởng khi tiếp thu nội dung và hình thức văn học phương Tây, nhưng rõ ràng nhờ quá trình tiếp xúc này các nhà thơ nhà văn Việt Nam đã mang vào thơ một luồng gió mới tạo

ra sự biến đổi nhiều mặt trong văn học Việt Nam hiện đại. Trong quá trình phát triển và hiện đại hóa, nền văn học Việt Nam đã không ngừng tiếp thu và chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây. Dấu ấn của văn học nước ngoài đối với văn học Việt Nam tuy từng giai đoạn có mức độ đậm nhạt khác nhau nhưng đã tác động mạnh mẽ đến nền văn học Việt Nam hiện đại. Các nhà văn nhà thơ Việt Nam đã tiếp thu và chuyển hóa văn học phương Tây thành văn học bình dị, dễ hiểu và dễ tiếp cận hơn cho người Việt Nam. Chính vì vậy có ý kiến cho rằng “Văn học viết Việt Nam phát triển trên tin thần Việt hóa yếu tố ngoại lai”

ĐÁNH GIÁ VỀ VHDGVN, CÙ HUY CẬN ĐÃ TỪNG VIẾT: “VĂN NGHỆ DG (FOLKLORE) LÀ VĂN NGHỆ GỐC. QUA VĂN NGHỆ DG, NHÂN DÂN TRƯỚC HẾT LÀ NHÂN DÂN LAO ĐỘNG TỰ BIỂU HIỆN MÌNH, TỰ PHẢN ÁNH CUỘC SỐNG CỦA MÌNH. CHÍNH TRONG VĂN NGHỆ DG, TA TÌM THẤY NHỮNG ĐIỀU CƠ BẢN NHẤT CỦA BẢN SẮC VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC, MÀ BẢN SẮC VĂN HÓA LẠI LÀ CỐT LÕI CỦA BẢN SẮC DÂN TỘC. ĐIỀU NÀY VÔ CÙNG QUAN TRỌNG”. AC HẢY PT VÀ CM NHẬN ĐỊNH TRÊN

Một tác phẩm “tiếng làng” của nhạc sĩ Minh Sơn, một bài thơ “Chân quê” của Nguyễn Bính, một “Bà tôi” của nhạc sĩ Nguyễn Vĩnh Tiến, một tiểu thuyết “Đất rừng phương Nam” của Đoàn Giỏi, một điệu múa hầu trắng (Ngắm mình dưới trăng) của nghệ sĩ Linh Nga; người thường thức đều nhận thấy từ nó rất chung của chúng là âm hưởng ngọt ngào từ ảnh hưởng của Văn nghệ dân gian. Có thể nói, nếu không có văn nghệ dân gian sẽ không có nền văn học nghệ thuật hiện đại và đương đại. Văn nghệ dân gian là khởi nguồn của nghệ thuật, phản ánh bức tranh vật chất và tinh thần của người lao động và kho tàng ẩn chứa bản sắc văn hóa dân tộc. Đánh giá về kho tàng văn học DG VN, Cù Huy Cận đã từng viết “Văn nghệ DG (Folklore) là văn nghệ gốc. Qua văn nghệ DG, nhân dân trước hết là nhân dân lao động tự biểu hiện mình, tự phản ánh cuộc sống của mình. Chính trong văn nghệ DG, ta tìm thấy những điều cơ bản nhất của bản sắc văn hóa của dân tộc, mà bản sắc văn hóa lại là cốt lõi của bản sắc dân tộc. Điều này vô cùng quan trọng”.

Như chúng ta đã biết văn nghệ DG là sản phẩm truyền thống bao gồm văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của quần chúng nhân dân. Văn nghệ DG bao gồm kiến trúc DG, hội họa DG, trang trí DG, âm nhạc DG... Từ khi bắt đầu có sự sống là bắt đầu có văn nghệ DG. Ban đầu, có thể chỉ là những tiếng hò dô, hay những hình vẽ trên cành cây, vách đá; sau đó, là những câu chuyện kể, những lời ru, những trò chơi. Như vậy, văn nghệ DG có trước VHDG. Vậy tại sao nói VNDG là văn nghệ gốc, ta có thể giải thích rằng VNDG là cội nguồn của mọi thứ Văn nghệ. Sau này, VNDG là thứ văn nghệ khai sinh đầu tiên, được con người sáng tạo ra đầu tiên. VNDG phản ánh cuộc sống của nhân dân lao động, tức là tác giả người sáng tạo nên VNDG là nhân dân lao động, và nội dung phản ánh trong VNDG là bức tranh cuộc sống sinh động của nhân dân lao động. Thật vậy, VNDG là khởi nguồn của văn nghệ xuất phát từ hoàn cảnh ra đời của VNDG xã hội nguyên thủy chưa có chữ viết, con người trong quá trình lao động sản xuất đã đạt tới một trình độ nhất định với những dạng quan hệ sản xuất nhất định. Đi kèm theo đó là sự nảy sinh và phát triển của những cảm xúc thẩm mỹ của con người. Nói cách khác, sự ra đời của sáng tác truyền miệng đánh dấu sự ra đời thực sự của nghệ thuật với tư cách là một hình thái ý thức xã hội có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của nhân loại. Ta thấy trong VNDG có những cảnh sinh hoạt lao động sản xuất, đó chính là phản ánh cuộc sống của nhân dân, hình ảnh này ta có thể dễ dàng bắt gặp trong những bức tranh dân gian Đông Hồ, như cây dừa, đầu vật, thầy đồ, hay ca dao:

*Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa
Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*

VNDG còn phản ánh tâm tư tình cảm của người lao động, tình yêu quê hương đất nước thì có bài:

Tình yêu đôi lứa

*Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi*

Nổi bật hạnh của người phụ nữ phong kiến thì có câu ca dao

Thân em như lá từ bi

Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương

VNDG còn phản ánh triết lý nhân sinh, truyện cổ tích trí khôn của ta đây, tằm cám, cây khế, truyện ngụ ngôn Về ý nghĩa sản xuất, thì tục ngữ có rất nhiều câu, như:

Trăng quầng thì hạn, trăng tán trời mưa

Hay ca dao có câu

Tháng giêng là tháng ăn chơi

Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà

VNDG phản ánh đời sống tinh thần, bản sắc văn hóa. Như phản ánh tinh thần đoàn kết có truyền thuyết Thánh Gióng, Hai Bà Trưng. Tín ngưỡng tâm linh có chiều rộng từ thánh Gióng, trâu vàng. Phong tục tập quán qua bánh chưng bánh dày, trâu cau. Như vậy, VNDG mang bản sắc văn hóa dân tộc phản ánh đời sống tinh thần của dân tộc, phản ánh phong tục tập quán, tín ngưỡng tâm linh, nếp nghĩ của người Việt. Chính trong VNDG ta tìm thấy những điều cơ bản nhất của bản sắc văn hóa của dân tộc, mà bản sắc văn hóa lại là cốt lõi của bản sắc dân tộc. Điều này vô cùng quan trọng. Quan trọng nhất là văn học DG đã nuôi dưỡng tâm hồn của mỗi người dân Việt, từ đó sinh ra những nghệ sĩ làm nên nghệ thuật của văn nghệ sĩ cổ điển, hiện đại và đương đại. Đề CM ta có thể kể đến đại thi hào Nguyễn Du với Truyện Kiều, hay bức tranh “Chơi ô ăn quan” của Nguyễn Văn Chánh, bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu. Trải qua bao biến thiên thăng trầm của thời gian, những sáng tác tập thể dân gian vẫn luôn có được vị trí quan trọng trong văn hóa tinh thần của bao người. Cho tới nay, VNDG vẫn có sức sống mãnh liệt và ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống, những ước mơ, khao khát, mong muốn kể chuyện quá khứ, đời sống hiện tại và nhìn về tương lai.

HÃY CHỈ RA SỰ KHÁC NHAU CỦA NHÂN VẬT TRUNG TÂM TRONG CÁC THỂ LOẠI TỰ SỰ DÂN GIAN?

CÁC KIỂU NHÂN VẬT TRONG TRUYỆN KỂ DÂN GIAN

Văn học dân gian là một kho chứa khổng lồ và quý giá các tư liệu về cách tư duy cổ xưa của con người và cách nhìn nhận, cách đánh giá và giải thích về tự nhiên và chính bản thân con người trong thế giới ấy. Ở đó còn bảo tồn một cách nguyên vẹn nền văn hóa Việt đậm chất nhân văn, đậm đà bản sắc dân tộc của nòi giống Rồng, Tiên, của cộng đồng cư dân làm nông nghiệp lúa nước. Từ buổi sơ sinh của thời cổ đại, con người trên khắp thế giới đã có ý thức nghiên cứu Folklore nói chung và thi pháp học Folklore nói riêng. Chính họ nhận ra những giá trị quan trọng từ công việc đậm chất khoa học và rất phức tạp này. Người có công đầu trong lĩnh vực này là Aristote, người Hi Lạp (384-322 TCN) với công trình nghiên cứu dài 26 chương, mang tên *Peotics* (Nghệ thuật thi ca). Đây là cánh cửa đầu tiên và hết sức mới mẻ được mở ra không những cho khoa học nghiên cứu văn học mà còn là cánh cửa cho mỹ học và triết học. Sau Aristote đến lượt Viécgin người La Mã cổ đại (70-19 TCN) đã phân chia ngôn ngữ thi ca dân gian thành ba loại: loại mang phong cách cao quý, loại mang phong cách vừa phải và loại mang phong cách thấp và đương nhiên mỗi phong cách khác nhau sẽ có đặc điểm khác nhau và phục vụ một đối tượng khác nhau. Ở Trung Hoa thời cổ đại cũng xuất hiện nhiều công trình nổi tiếng, nghiên cứu về thi pháp học như: *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp, *Thư gửi Nguyên Chuẩn* của Bạch Cư Dị, *Tùy viên thi thoại* của Viên Mai. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu Folklore và thi pháp Folklore muộn hơn với công trình mang tên *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (1726-1784) là dấu ấn quan trọng mở đầu cho ngành khoa học hấp dẫn này ở Đất nước hoa Sen - một dân tộc có nền Văn học dân gian phát triển. Càng về sau khoa học này càng thu hút sự say mê nghiên cứu và công hiến của các nhà khoa học Folklore. Những công trình nghiên cứu của họ, khi

được công bố là ánh đèn soi rọi, làm bừng sáng cả một kho tàng kiến thức vô giá về mọi mặt cuộc sống và cả về văn hóa.

Đề phân chia các loại nhân vật trong tác phẩm văn học nói chung và truyện kể dân gian nói riêng, ta dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau. Mỗi tiêu chí khác nhau sẽ cho ta một cách phân loại và được các kiểu nhân vật khác nhau. Dựa trên cơ sở **đánh giá vai trò của nhân vật** trong việc triển khai cốt truyện, ta có thể chia nhân vật thành các loại sau:

- Nhân vật chính, nhân vật chính đóng vai trò chủ đạo xuất hiện nhiều trong tác phẩm, trong câu chuyện liên quan đến các sự kiện chủ yếu của tác phẩm là cơ sở để tác giả triển khai đề tài của mình.
- Nhân vật trung tâm là các nhân vật xuất hiện từ đầu đến cuối tác phẩm về mặt ý nghĩa, nó là nơi quy tụ mọi mâu thuẫn của tác phẩm thể hiện vấn đề trung tâm của tác phẩm ấy.
- Nhân vật phụ, là những nhân vật thể hiện tính cách hoặc chỉ thoáng trong tác phẩm để làm nổi bật nhân vật chính.

Căn cứ vào tác động của nhân vật đối với sự phát triển của xã hội gắn với những đối kháng mâu thuẫn trong tác phẩm ta có các kiểu nhân vật sau:

- Nhân vật chính diện, nhân vật mang vẻ đẹp lý tưởng, quan điểm tư tưởng đạo đức tốt đẹp được khẳng định, được đề cao như một tấm gương về phẩm chất cao đẹp của con người.
- Nhân vật phản diện, là nhân vật có tính cách xấu đáng bị lên án, đáng phủ nhận và triệt tiêu.

Nếu lấy **cấu trúc nhân vật** làm tiêu chí, ta có các kiểu nhân vật sau:

- Nhân vật chức năng, là loại nhân vật không có đời sống nội tâm đặc điểm cố định từ đầu đến cuối tác phẩm. Nó tồn tại trong tác phẩm chỉ nhằm một số chức năng nhất định nào đó mà thôi.
- Nhân vật loại hình, là kiểu nhân vật tập trung những phẩm chất, đặc điểm của một loại người tiêu biểu nhằm khái quát chung về tính cách điển hình.
- Nhân vật bản thể, là kiểu nhân vật phức tạp có cá tính nổi bật, thường có những mâu thuẫn nội tại có những chuyển biến phức tạp. Nó vừa đáng ghét, vừa đáng thương, vừa lương thiện lại cũng vừa độc ác...

Sau đây, chúng tôi đi vào nghiên cứu các kiểu nhân vật theo quan điểm của khoa học nghiên cứu thi pháp Folklore.

1. Kiểu nhân vật thần thoại

Nhân vật trong thần thoại là thần, hầu hết có nguồn gốc từ thiên nhiên. Họ là “*lời giải thích*” cho chính nguồn gốc mà họ sinh ra. Thần trụ Trời giải thích về sự hình thành của trời đất. Thần Mặt Trăng giải thích tại sao mặt trăng lại mát dịu hơn mặt trời. Thần Mưa, Thần Gió giải thích tại sao lại có hiện tượng mưa, gió. Thần Sông giải thích cho sự hình thành của sông... Đây là những nhân vật thần thoại đầu tiên có trong những câu truyện cổ tích đầu tiên về tự nhiên. Chính vì thế người ta gọi kiểu nhân vật này là nhân vật suy nguyên trong thần thoại suy nguyên.

Nhân vật thần thoại có tầm vóc và hành động phi thường mang tầm cỡ vũ trụ. Để xây dựng tí nhân vật này, tác giả dân gian đã tận dụng tuyệt đối trí tưởng tượng bay bổng của mình và sử dụng biện pháp nghệ thuật thần thánh hóa và nhân cách hóa các hiện tượng tự nhiên. Đây là biện pháp nghệ thuật bắt nguồn từ thế giới tâm linh hoàn toàn biệt lập với những quy luật và kiến thức khoa học tự nhiên cho nên nó mang tính “vô thức” một cách thuần khiết. Người ta cho rằng tất cả mọi thứ, mọi sự vật trong thiên nhiên đều có thần, có hồn, có ý thức và có một khả năng phi phạm hơn hẳn con người. (Không phải thần thánh sinh ra con người mà con người đã sáng tạo ra thần thánh bằng chí tưởng tượng ngây thơ của mình).

“*Các nhân vật có nguồn gốc thiên nhiên, vũ trụ không có hình hài rõ ràng, vô hạn định, hành động của thần thì biến hóa khôn lường, đi mây về gió, thoát biển, thoát hiện, hành động của thần là nguyên nhân của các hiện tượng tự nhiên. Hành động đó vừa có yếu tố thực vừa có yếu tố hoang đường. Yếu tố thực lấy từ các hoạt động của con người, yếu tố hoang đường là màu sắc thần thánh là cách lý giải ngây thơ về các hiện tượng tự nhiên, xã hội*” (TS. Lê Đức Luận).

Hệ thống nhân vật thần thoại được nhân chìm trong không gian huyền thoại, cổ kính và thiêng liêng với các tên gọi mang tầm vóc vũ trụ bao la như: Thần Mặt Trời, Thần Biển, Thần Núi... hoặc các tên gọi đã

được Hán hóa hoặc Nho giáo hóa như: Ngọc Hoàng, Nữ Hoàng...Hệ thống nhân vật thần thoại với những đặc điểm kỳ ảo mãi mãi là sự quyến rũ mạnh mẽ, sự kích thích khám phá trong say đắm của thế giới tuổi thơ nói riêng và sự tìm hiểu say mê của con người nói chung.

2.Nhân vật truyền thuyết.

Tìm hiểu nhân vật truyền thuyết, ta thấy cách xây dựng nhân vật có sự chuyển biến dần từ thần sang người. Điều này có thể được bắt nguồn từ cách nhìn nhận về tự nhiên và con người đã có sự thay đổi, bước đầu phát hiện ra bản chất và khoa học hơn. Nhân vật chính trong truyền thuyết chủ yếu là người và nhân vật bán thần (Nửa thần), nhân vật phụ có thể là người, là thần, bán thần vô cùng đa dạng và phong phú. Để tiện lợi trong việc tìm hiểu và theo dõi, có thể chia nhân vật truyền thuyết thành các tiểu loại sau:

a. Tiểu loại nhân vật truyền thuyết khởi nguyên và anh hùng văn hóa

Nhân vật khởi nguyên giải thích về nguồn gốc và quá trình hình thành các thị tộc, bộ tộc, bộ lạc, gia tộc, các làng xã, các thủy tổ của các làng nghề thủ công truyền thống. Tiên sĩ Lê Đức Luận cho rằng: “*Đặc điểm loại nhân vật này là nhân vật bán thần trong truyền thuyết “Lạc Long Quân và Âu Cơ”, “Sơn Tinh Thủy Tinh”* đây là hai nhân vật không rõ hình hài, tính cách thì người nhưng hành động thì thần. Đây là nhân vật mang ảnh hưởng của kiểu nhân vật thần thoại. Nhân vật trong thần thoại sử thi được kết cấu trong hệ thống môtip: 1. Môtip hồng thủy: Mưa, lụt - Đôi trai gái sống sót sinh đẻ (Đề đất đẻ nước), lũ lụt - đôi Nam, Nữ đẻ ra các dân tộc (Quả bầu mẹ). 2. Môtip người khổng lồ kiến tạo: Cây - Người - Trời đất hoặc cây - Người khổng lồ - Chim - Trúng - Nhiều người. 3. Môtip cây vũ trụ: Sự xuất hiện (Sự chết - Sự phục hồi (Đề đất đẻ nước)). Đây là môtip thuộc bộ phận truyền thuyết suy nguyên về nguồn gốc loài người và bộ lạc. Lớp truyền thuyết suy nguyên về nguồn gốc con người và các tộc người. Đó là Tô Tem Giáo và Bái Vật Giáo, đối với người Việt vật tổ là con rồng (Long), con Nêga của người Khme, con NaGaRy của người Chăm, con Ngococ của người Thái...Đây là hình thức sơ khai của tôn giáo nguyên thủy về thần và vật linh, vật tổ. Nhân bản người rồi thần thánh hóa con người là con đường nghệ thuật của truyền thuyết suy nguyên”.

Đối với nhân vật anh hùng văn hóa trong truyền thuyết, E. M. Meletinsky cho rằng: “*Việc diệt trừ quái vật, yêu ma, việc tạo ra con người, dậy nghề và nghệ thuật cho họ, tạo ra các phong tục, trật tự các sông ngòi, biển cả, tạo ra khí hậu...đã thuộc vào những hoạt động quan trọng nhất của anh hùng văn hóa*”. Thông qua nhân vật anh hùng văn hóa, huyền thoại giải thích những cái trước đây chưa hề có, xa lạ với con người hoặc những thứ mà con người chưa đủ khả năng để giải thích về nó. Các nhân vật trong truyền thuyết có khả năng điều chỉnh môi trường tự nhiên và xã hội.

Trong truyền thuyết của dân tộc Việt, tiêu biểu cho kiểu anh hùng văn hóa là Lạc Long Quân, Âu Cơ...họ là những nhân vật khai sáng, là thủy tổ của loài người. Mẹ Âu Cơ sinh ra đồng bào ta trong bọc trứng, Lạc Long Quân tiêu diệt Ngư Tinh, Mộc Tinh...cứu sống con người và dạy cho họ biết cách làm ăn, sinh sống.

b. Tiểu loại nhân vật anh hùng lịch sử

Nhân vật anh hùng lịch sử trong truyền thuyết là những con người có thật trong lịch sử. Họ là những con người tự bản thân không có sức mạnh phi thường như thần linh nhưng họ có sức mạnh từ thần linh, được thần linh trợ giúp như: Lê Lợi, An Dương Vương. Bên cạnh các nhân vật là người như: Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Lợi, An Dương Vương thì Thánh Gióng là nhân vật đậm màu sắc huyền thoại. Gióng mang trong mình sức mạnh phi thường của thần linh.

Các nhân vật lịch sử được xây dựng trước thời đại Hùng Vương còn xa lạ với đời sống con người nhưng càng về sau này, họ càng được xây dựng một cách gần gũi với nhân dân hơn, đời thường hơn. Công trạng của họ cũng là một phần công trạng của nhân dân, họ được nhân dân yêu mến, gần gũi, kính trọng và bảo vệ mỗi khi gặp nguy hiểm. Tiểu hệ thống nhân vật này được xây dựng trên cơ sở thần thánh hóa các hiện tượng tự nhiên và con người. Nhân vật có khi là thần như Thánh Gióng, có khi là vật thần như Ngựa Sắt, Thần Kim Quy, có khi là con người nhưng đã được thần thánh hóa như Lạc Long Quân, Âu Cơ, Sơn Tinh, Thủy Tinh...

Với những đặc điểm như đã trình bày, ta thấy nhân vật truyền thuyết đã gần gũi với con người hơn, người hơn và đậm đà tính nhân văn hơn.

3. Nhân vật sử thi

Nhân vật chính trong sử thi được xây dựng trên nguyên tắc triệt tiêu tuyệt đối những đặc điểm cá thể, tính cách cá nhân. Họ là những nhân vật tiêu biểu cho cả cộng đồng, bộ lạc, bộ tộc. Họ chính là hình tượng thể hiện những ước mơ, khát vọng của cộng đồng, ở họ là sự tập hợp tất cả những gì tốt đẹp nhất, ưu việt nhất. Điều này thể hiện mơ ước của bộ lạc, bộ tộc có được người đứng đầu người lãnh đạo xứng đáng để đi đầu họ vượt qua những khó khăn trong cuộc sống và trong đấu tranh chống lại kẻ thù. Biện pháp khái quát hóa, lý tưởng hóa được sử dụng triệt để trong việc xây dựng nhân vật sử thi. Nhân vật trung tâm trong sử thi là nhân vật anh hùng, anh hùng văn hóa, anh hùng chiến trận. Trong các sử thi lớn, thường có một hệ thống nhân vật “hoành tráng” với nhiều lớp người, nhiều thế hệ trùng điệp. Tiêu biểu nhất là sử thi thần thoại “Đề đất đẻ nước” có đến sáu thế hệ, mỗi thế hệ là một lớp nhân vật.

Xem sơ đồ sau:

Thế hệ 1:

| |
|----------------------------|
| Thế hệ hỗn mang |
| Ông Thu Tha + Bà Thu Thiên |

Thế hệ 2:

| |
|--------------------------|
| Thế hệ thiên sinh |
| Dạ Dàn |

Thế hệ 3:

| |
|-----------------------|
| Con của Dạ Dàn |
| Bướm Bạc và Bướm Bò |

Thế hệ 4:

| | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------------|-----|
| Con của Bướm Bạc, Bướm Bò + Tiên | | | | |
| Cun Khùng Lãng | Cun Khùng Tập | Cun Khùng Tồi | Trúng ChimTùng Chim | Tốt |

Thế hệ 5:

| | |
|---------------------------------------|--|
| Con của chim trống và chim mái | |
| Thần Chóp, Mây, muôn vật trần gian | Người nói tiếng các dân tộc (Dị Dàng, Lãng Cun Khùng, Lang Cun Cản) |

Thế hệ 6:

| | | | |
|------------------------------|----------|------------|---------|
| Con của Lang Cung Cản | | | |
| Cun Tồi | Cun Tàng | Cung Khùng | Tống ỉn |

Theo giáo sư Phan Đăng Nhật: “*Phương pháp hiện thực theo tông loại, một phương pháp phổ biến của Folklore, khác với phương pháp điển hình hóa cá thể là phương pháp của chủ nghĩa hiện thực trong văn học thời cận hiện đại*”. Điều này làm cho nhân vật chính trong các sử thi anh hùng chiến trận được xây dựng với “*những phẩm chất cao quý là lòng dũng cảm, xả thân vì cộng đồng trong cuộc chiến đấu chống*

lại kẻ thù và chinh phục thiên nhiên. Con người anh hùng có vẻ cường tráng của thể chất. Nhân vật anh hùng là hiện thân của ý chí và sức mạnh cộng đồng. Đó là hình tượng khái quát hóa và trừu tượng hóa”.

Đặc điểm chung của nhân vật anh hùng trong sử thi là đẹp đẽ, dũng cảm, oai hùng, sang giàu, có sức mạnh phi thường và có những hành động không thể ngờ tới như: bắt Nữ Thần Mặt Trời, buộc ông Trời phải làm theo ý mình, chặt cây thần... Trong số nhiều anh hùng thường xuất hiện một anh hùng kiệt xuất hơn cả. Đó là người anh hùng có thể làm được một cách rất dễ dàng những việc mà người anh hùng khác không làm được hoặc làm được một cách vất vả trong một thời gian dài hay phải nhờ sự trợ giúp từ thần linh, từ cộng đồng. Điều này thể hiện sự phân cấp, tài năng và thứ bậc của các anh hùng không dựa vào tuổi tác, cương vị trong gia đình mà phụ thuộc vào chính những khả năng tự bản thân của mỗi người anh hùng.

Trong sử thi còn có các nhân vật là nữ và nhân vật thần. Họ không phải là nhân vật chính mà thường là nhân vật phụ. Các nhân vật này có một vai trò nhất định trong tiến trình phát triển của cốt truyện và của nhân vật chính. Nhân vật nữ thường là những cô gái đẹp và giàu sang, họ là nguyên nhân của những cuộc chiến tranh giành người đẹp giữa các bộ lạc, bộ tộc, cộng đồng. Người anh hùng nào giành được người đẹp thì càng trở nên có quyền lực, hùng mạnh, giàu sang hơn. Nhân vật thần thường sống lẫn lộn và gần gũi với con người, thường xuất hiện và giúp đỡ con người khi gặp phải những khó khăn, nguy hiểm trong cuộc sống và trong chiến đấu.

Cũng cần chú ý rằng, hệ thống nhân vật trong sử thi anh hùng có một vài khác biệt so với nhân vật sử thi thần thoại (Sử thi lịch sử). Nhân vật trong sử thi anh hùng không có nhiều lớp người, nhiều thế hệ người so với trong sử thi thần thoại. Tuy vậy lại có một tập thể người đồng đạo trong cùng một cộng đồng, một làng bản cùng gánh vác gánh nặng với nhân vật anh hùng. Nhân vật trung tâm là anh hùng chiến đấu và anh hùng lao động.

4. Nhân vật cổ tích

Trong truyện cổ tích, hệ thống nhân vật đa dạng, phức tạp và mang tính hiện thực rõ rệt hơn so với nhân vật thần thoại và truyền thuyết. E. M. Melielinsky cho rằng: “Nhân vật trong truyện cổ tích không có sức mạnh ma thuật vốn có ở nhân vật huyền thoại. Nhân vật có sức mạnh nhờ sự bảo trợ đặc biệt của các thần. Về sau các sức mạnh thần kỳ đó nói chung như đã bị loại khỏi nhân vật và ở mức độ nhất định, chúng hoạt động thay cho nhân vật”. (Thi pháp huyền thoại - Trần Nho Thìn dịch) Nhân vật trong các kiểu truyện cổ tích khác nhau được xây dựng khác nhau.

a. Nhân vật cổ tích thần kỳ

Tùy thuộc vào cách kết thúc khác nhau của mỗi câu truyện cổ tích thần kỳ mà có các kiểu nhân vật khác nhau. Loại nhân vật trong truyện cổ tích thần kỳ kết thúc có hậu theo lý tưởng đòi hỏi của nhân vật chính với nhiều môtip khác nhau:

- Môtip nhân vật có tài lạ.
- Môtip nhân vật mồ côi ở với gi ghê và em cùng cha khác mẹ (Truyện Tấm cám).
- Môtip nhân vật mồ côi ở với anh hoặc chú (Cây Khế).
- Môtip nhân vật nghèo khổ đi làm thuê cho địa chủ hoặc phú ông (Cây tre trăm đốt, Sự tích con khỉ).
- Môtip nhân vật mồ côi là dạng nhân vật tráng sĩ (Thạch Sanh).
- Môtip nhân vật mồ côi có hình dạng xấu xí (Sọ Dừa, Lầy vợ Cóc, Lầy chồng Dê).

Nhân vật cổ tích thần kỳ có sự phân biệt rõ ràng thành hai tuyến đối lập nhau. Tuyến thiện (Tuyến chính nghĩa, Tuyến tốt) Tuyến ác (Tuyến gian tà, Tuyến xấu). Các nhân vật ở hai tuyến được xây dựng một chiều, đã tốt là tốt tuyệt đối từ đầu cho đến cuối. Ngược lại đã xấu là xấu một cách độc địa từ lúc đầu cho đến mãi khi kết thúc, “không biết đến sự thay đổi, sự phát triển của tính cách nhân vật. Nhân vật xuất hiện trong truyện cổ tích từ bắt đầu bằng những nhân cách nào thì nó sẽ tồn tại đến cuối truyện với những nhân cách đó”. Nhân vật thường không có tính cách cá nhân, các nhân vật trong cùng tuyến có bản chất giống nhau, tính cách gần giống nhau và có số phận cũng như kết cục gần giống nhau. Nhân vật cổ tích thần kỳ là nhân vật chức năng, chúng được sắp xếp theo một mạch cốt truyện để thực hiện chức năng

chuyển tải một thông điệp nào đó. Tuy nhiên, đối với những truyện cổ tích trung gian thì nhân vật không được xây dựng theo hai tuyến thiện - ác rõ ràng.

Trong truyện cổ tích thần kỳ có kiểu nhân vật kỳ diệu hoặc vật kỳ diệu. Họ là Tiên, Bụt, Giàng, Rùa Vàng, Ngựa Sắt...luôn đứng về tuyến nhân vật thiện để che chở, giúp đỡ mỗi khi họ gặp khó khăn hay nguy hiểm.

b. Nhân vật cổ tích hiện thực (Cổ tích sinh hoạt)

Nhân vật cổ tích hiện thực không có sự đối lập giữa hai tuyến thiện và ác. Không có sự đối kháng, loại trừ nhau mà chỉ là sự đối lập về tính cách, về trí tuệ giữa một bên là người ngờ nghệch, ngốc nghếch, dần dộn (Thường là người chồng) với một bên là người quá thông minh, nhanh nhẹn (Thường là người vợ). Kết thúc truyện thường dẫn đến cái chết của nhân vật ngốc nghếch với những nguyên nhân rất buồn cười như chết đuối, trâu húc, ngã cây...Cũng có thể nhân vật ngốc nghếch được dạy dỗ, (được vợ dạy dỗ) hay vì một sự may mắn ngẫu nhiên nào đó mà nên người.

Nhân vật cổ tích hiện thực thường được xây dựng với các típ sau:

- Nhân vật tài năng nhưng bất hạnh (Trương Chi).
- Nhân vật đức hạnh có người vợ hoặc người chồng tình nghĩa (Gái ngoan dạy chồng, Giết chó khuyên chồng, Mài dao dạy vợ).
- Nhân vật đức hạnh có người bạn tốt, người dân trung thực (Trọng nghĩa khinh tài, Người ăn mía và người chủ vườn).

-Nhân vật xấu xa và người vợ hoặc người chồng bất nghĩa hay đưa con bắt hiểu, kẻ lừa đảo (Đồng tiền Vạn Lich, Tiếc gà chôn mẹ, Dì phải thẳng chết trời tôi phải đôi sáu sành).

c. Nhân vật cổ tích sự tích

Nghệ thuật xây dựng nhân vật cổ tích sự tích là nghệ thuật lý tưởng hóa như đã thấy ở truyện cổ tích thần kỳ. Điều thú vị là ở truyện cổ tích thần kỳ thì nhân vật chỉ được xây dựng ở những đặc điểm chung nhất, tiêu biểu nhất cho cả cộng đồng mà triệt tiêu những đặc điểm cá nhân. Ngược lại nhân vật trong truyện cổ tích lại là những nhân vật cá thể với những đặc điểm riêng, tính cách riêng. Ở họ là những sinh hoạt rất đời thường, những sai lầm và cách xử sự trước cuộc sống và con người cũng rất đời thường.

Nhân vật cổ tích sự tích không có sự phân tuyến thiện ác, giữa họ là các mối quan hệ ràng buộc và ứng xử với nhau nhưng không có nhân vật tốt cũng không có nhân vật xấu, các nhân vật đều có những sai lầm và những điều rất đáng yêu, đáng quý, cảm động và đáng trân trọng. Cách xây dựng nhân vật này rất giống với cách xây dựng nhân vật trong văn học hiện đại, các nhân vật trong truyện cổ tích thần kỳ giống với kiểu nhân vật bản thể trong văn học hiện đại. Họ là những nhân vật giống như những con người thực ngoài đời sống thực. Ở họ vừa có sự dữ tợn lại vừa là người hiền lành yếu đuối, vừa nhẫn tâm lại vừa lương thiện, vừa thông minh cũng lại vừa ngu dốt, vừa đáng ghét lại vừa đáng thương.

Nhân vật cổ tích sự tích được xây dựng đề ngợi ca, đề phê phán. Thông qua các nhân vật trong *Sự tích Trầu Cau và Voi*, *Sự tích con Sam* ca ngợi tình cảm thủy chung, son sắc của vợ chồng và tình cảm anh em thắm thiết yêu thương. *Sự tích chim Quóc* ca ngợi tình bạn gắn bó bền chặt. *Các Truyện Sự tích con muỗi*, *Sự tích Dã Trùng* phê phán thói bạc tình, phản trắc của người vợ. *Sự tích chim Đa Đa* phê phán những người làm cha, làm mẹ nhưng độc ác, nhẫn tâm...

Khi kết thúc, nhân vật chính đều dẫn hoặc bị dẫn đến cái chết và hóa thân. Những nhân vật tốt khi chết được tự hóa thân, nhân vật xấu bị hóa thân, đây là một cách trừng phạt cho những hành động xấu của nhân vật. Tuy vậy cũng có nhiều nhân vật hóa thân không phải tự hóa thân hay bị trừng phạt phải hóa thân mà vì hoàn cảnh, vì những khó khăn, bất lợi tác động đến, dẫn đến sự hóa thân. Nhân vật cổ tích sự tích được cho là tốt hay xấu phải “xét trên quan hệ ứng xử và tiêu chuẩn đạo đức truyền thống chứ không phải là trên phương diện khái quát thành bản chất giai cấp như truyện cổ tích thần kỳ. Nhân vật tốt hoàn toàn không được lý tưởng hóa, nghĩa là không tốt tuyệt đối và hoàn hảo như nhân vật trong cổ tích thần kỳ. Họ

có những sai lầm nào đó mà chính điều đó lại dẫn đến cái chết thương tâm....Ngay những nhân vật xấu, họ cũng không xấu đến tận óc” (TS. Lê Đức Luận).

d. Nhân vật cổ tích loài vật

Thể giới nhân vật trong truyện cổ tích loài vật chỉ là những con vật trong đó có cả những con vật đã được con người thuần hóa và những con vật hoang dã. Chúng được xây dựng trên cơ sở của sự nhân cách hóa lại vật nhằm lý giải những đặc điểm sinh vật và thói quen trong sinh hoạt của chúng. Nhưng vấn đề không dừng lại ở đây, nói về loài vật nhưng không đơn thuần là dùng lại ở loài vật mà dùng loài vật để nói chuyện của loài người, cách ứng xử trong đời sống và xã hội của loài người.

Theo Lê Trường Phát: *“Hình ảnh các con vật cùng mối quan hệ giữa chúng vừa phải giống chúng tồn tại ngoài đời thực, nghĩa là trong cái thế giới hoang dã của chúng, vừa mang theo đặc tính của con người và mối quan hệ giữa người với người”*. Điều này làm cho các nhân vật chính trong truyện cổ tích loài vật có tính chất hai mặt: mặt “tự nhiên” tức là giống những con vật thật ngoài đời (Vật nuôi), ngoài tự nhiên (vật hoang dã), lại vừa mang tính “xã hội” nghĩa là lại vừa giống với những bản chất khác nhau của các hạng người trong xã hội.

Tim hiểu nhân vật cổ tích là một công việc thú vị và hấp dẫn, thông qua hệ thống nhân vật này, ta thấy cách xây dựng nhân vật trong truyện cổ tích có nhiều phát triển tiến bộ. Hình tượng nhân vật người hơn, đời hơn nên nhân văn hơn. Cách xây dựng nhân vật mang tính chất đa diện là một biểu hiện rõ nhất của điều này, làm cho nhân vật vừa tốt lại vừa xấu, vừa tích cực lại cũng vừa tiêu cực như chính bản thân cuộc sống vậy.

5. Nhân vật truyện thơ

Nhân vật truyện thơ được xây dựng bằng bút pháp hiện thực, hình ảnh tính cách và những tình huống ứng xử, những xung đột của các nhân vật đều được lấy từ hiện thực cuộc sống chứ không phải được tưởng tượng ra theo bút pháp lãng mạn, thần thánh hóa. Nhân vật truyện thơ có tính cách, có lai lịch và tên tuổi rõ ràng như một con người đang tồn tại thực ở đâu đó trong cuộc sống.

Theo Tồn sĩ Lê Đức Luận: *“Nhân vật trong truyện thơ có hai dạng. Dạng thứ nhất là nhân vật tự bạch. Ngôi thứ nhất, cái tôi trữ tình và dạng thứ hai là ngôi thứ ba nhân vật được nhắc đến của người kể chuyện. Dạng thứ nhất nhân vật trữ tình tự bạch là dạng nhân vật tâm trạng. Trong truyện thơ Vượt Biển (Còn có tên là Pha Thuyền), tác giả dân gian để cho nhân vật tự kể về đời mình”:*

“Tôi thấy cay cho phận tôi lắm

Tôi thấy đắng cho phận tôi nhiều”...

Dạng thứ hai là nhân vật qua lời kể của tác giả. Dạng này có hai loại, loại thứ nhất là nhân vật tâm trạng - trữ tình. Tác giả nhập thân vào hai nhân vật nam và nữ để thể hiện vai giao tiếp. Đây là lời chàng trai nói với người yêu đi lấy chồng trong “Tiễn dặn người yêu”:

“Xin hãy cho anh kể vốc mảnh

Quán quanh vai ủ lấy hương người

Cho mai sau lừa xác đượm hơi

Một lát bên em thay lời tiễn dặn”...

Loại thứ hai là nhân vật tự sự - trữ tình. Đây là nhóm truyện thơ thừa kế truyện cổ dân gian. Nhân vật được phản ánh với nhiều mối quan hệ, với nhiều nhân vật chứ không phải như loại nhân vật trữ tình- tâm trạng chỉ xoay quanh quan hệ với người yêu là chủ yếu.

6. Nhân vật ngụ ngôn

Nhân vật ngụ ngôn phần nhiều là loài vật như nhân vật cổ tích nhưng cách xây dựng nhân vật cũng như bản chất của nhân vật ngụ ngôn thì hoàn toàn khác hẳn so với nhân vật cổ tích. Nhân vật ngụ ngôn là nhân vật được xây dựng bằng phương pháp giả tưởng, chúng được dựng lên từ đặc tính riêng của mỗi loài vật hoặc từ tính cách, đặc điểm, hoàn cảnh của một nhóm người, một hạng người nào đó trong xã hội. Nhân vật ngụ ngôn là vật, cũng có khi là người nhưng dù là vật hay là người thì nó cũng chỉ được xây dựng nên

nhằm mục đích truyền tải, phản ánh một ý đồ một thông điệp đã được định sẵn của tác giả dân gian chứ hoàn toàn không hề có ý nói lên đặc điểm cấu tạo hay thói quen trong sinh hoạt của loài vật hay xây dựng chân dung một con người.

Tác giả dân gian luôn gán cho mỗi nhân vật ngụ ngôn một tính cách hoàn toàn xa lạ với sự thật, với bản chất của nó mà nó phải nhận về mình một đặc điểm, một tính cách, một bản chất của một loại người nào đó trong xã hội. Khi xây dựng nhân vật ngụ ngôn, tác giả dân gian luôn phải chịu sự chi phối của một yêu cầu là những đặc điểm những tính cách của con vật phải được mọi người từ trước đến nay đều biết đến và đều công nhận nó. Tức là phải dựa trên những quan niệm chung của con người về đặc điểm của các loài vật như :

- Cọp thì dữ dằn, độc ác, nhẫn tâm.

- Cáo thì xảo quyệt, gian manh.

- Khi thì thông minh, lanh lợi.

- Thỏ thì nhút nhát.

- Chuột thì hôi thối, bẩn thỉu.

- Cá Sấu thì đạo đức giả.

Truyện ngụ ngôn là truyện kể có tính chất thể sự, dùng cách ẩn dụ để thuyết minh cho một chủ đề luân lý, triết lý một quan niệm nhân sinh hay một nhận xét về thực tế xã hội. Nhân vật ngụ ngôn được xây dựng để phục vụ cho những mục đích ấy. Điều này làm cho nhân vật ngụ ngôn có những đặc điểm khác biệt hoàn toàn so với nhân vật cổ tích.

7. Nhân vật truyện cười và giai thoại

a. Nhân vật truyện cười

Nhân vật truyện cười thường không được xây dựng với những đặc điểm ngoại hình, tính cách rõ ràng, cụ thể như các kiểu nhân vật khác. Tác giả dân gian chỉ tập trung vào khai thác những chi tiết, những hành động, lời nói tiêu biểu nhằm mục đích gây cười. Đó có thể là một lời nói một hành động, một hành vi ứng xử, một thói hư hay cũng có thể là một đặc điểm ngoại hình. Truyện cười nhằm mục đích đen tối cho người đọc tiếng cười sáng khoái để quên đi những giờ phút lao động mệt nhọc, hoặc những lo toan hằng ngày trong cuộc sống. Thông qua cái cười, tiếng cười mà đã kích, lên án những thói hư tật xấu của con người.

Nhân vật truyện cười được chia thành hai loại. Loại nhân vật hài hước và loại nhân vật châm biếm, đã kích. Tuy vậy không thể phân biệt được một cách rõ ràng nhân vật hài hước và nhân vật châm biếm.

b. Nhân vật giai thoại

Trong giai thoại không có một hệ thống nhân vật đông đảo phong phú như trong các thể loại khác. Ở đó có rất ít nhân vật, thường là chỉ một hai nhân vật mà thôi. Giai thoại tập trung xây dựng nhân vật trung tâm, nhân vật chính, họ không phải là đối tượng để cười như nhân vật truyện cười mà họ đóng vai trò là người chủ động đặt tình thế cho đối tượng cười và cái cười phải bật ra. Họ là những con người thông minh, hóm hỉnh và giáo hoạt. Họ được xây dựng từ những nguyên mẫu có thật với lai lịch rõ ràng như tên, tuổi, quê quán, vợ con, quá trình học hành...

Hệ thống nhân vật trong truyện kể dân gian vô cùng đa dạng và phong phú cả về số lượng, chủng loại (Thần, vật thần, bán thần, người, vật), bản chất (Tốt, xấu, bán thể). Thế giới nhân vật là yếu tố quan trọng nhất chi phối toàn bộ cốt truyện và quá trình diễn biến của truyện, là linh hồn của những câu chuyện kể dân gian. Nghiên cứu về hệ thống nhân vật là công việc quan trọng và cần thiết của bộ môn Thi pháp văn học dân gian. Thông qua hệ thống nhân vật ta thấy được sự trưởng thành trong nhận thức của người xưa về tự nhiên, xã hội cũng như chính bản thân của con người. Nhận thức của họ có sự chuyển biến rõ rệt từ cái nhìn hiện tượng chuyển dần vào bản chất của tự nhiên và đời sống, đồng thời ngày càng mang tính nhân văn sâu sắc. Từ cái nhìn siêu hình của thế giới tâm linh đến cái nhìn khoa học hơn.

Cách xây dựng nhân vật cũng có những thay đổi lớn, từ những nhân vật thần thánh xa vời với cuộc sống con người đến các nhân vật bán thần rồi cuối cùng đến nhân vật là con người với những đặc điểm sinh

học, tính cách, hành động, sinh hoạt và lý lịch rất đời thường. Thông qua quá trình nghiên cứu thể gởi nhân vật trong truyện kể dân gian giúp chúng ta thấy được những quan niệm, nhận thức của người xưa về tự nhiên, con người và xã hội. Hiểu được thể giới tâm hồn, những mong muốn, khát khao được gửi gắm qua nhân vật, ở đó ta cũng tìm thấy cả một tâm hồn Việt đậm đà bản sắc và giàu tính nhân văn. Nghiên cứu nhân vật trong truyện kể dân gian nói riêng và thi pháp văn học dân gian nói chung cho ta nhiều kiến thức thiết thực, nhiều bài học và kinh nghiệm đáng quý. Thiết nghĩ đây là một khoa học cần thiết và quan trọng cần được quan tâm, đầu tư, nghiên cứu nhiều hơn nữa.

Nguyễn Thị Mỹ Liên

(Xã Điện Phương – huyện Điện Bàn – tỉnh Quảng Nam)

- ANH/CHỊ HÃY PHÂN TÍCH CÁC BÀI THƠ “NAM QUỐC SƠN HÀ” CỦA LÝ THƯỜNG KIỆT, “HỊCH TƯỚNG SĨ” CỦA TRẦN QUỐC TUẤN VÀ “ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ” CỦA NGUYỄN TRÁI ĐỂ LÀM RÕ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XV.

Tư tưởng yêu nước Việt Nam - bảo bối của giữ nước và dựng nước

Cách đây hơn 40 năm, Ủy ban khoa học xã hội có mở một cuộc hội thảo về đề tài “Tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam”.

**TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC VIỆT NAM
MỘT BẢO BỐI CỦA SỰ NGHIỆP GIỮ NƯỚC VÀ DỰNG NƯỚC**

GS. Trần Văn Giàu⁽¹⁾

Đánh giặc 10 năm, bây giờ gác súng, thảo luận triết lý của lịch sử ai lại chẳng ham ?, người tham dự đông. Số tham luận nhiều. Chỉ vài bài hơi lạc lõng, còn tất cả đều bảo rằng tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam suốt thời kỳ lịch sử là tư tưởng yêu nước.

Lịch sử Việt Nam dài nhiều nghìn năm, chủ yếu là lịch sử đấu tranh giành lại và bảo vệ độc lập dân tộc. Cho nên tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam là tư tưởng yêu nước xuyên suốt lịch sử, cổ kim. Sự hình thành và phát triển của tư tưởng yêu nước đi đôi với sự hình thành và phát triển của quốc gia dân tộc. Lịch sử Việt Nam trải qua bao nhiêu thời đại thịnh suy thì tư tưởng yêu nước có bấy nhiêu hồi tiến lên hay suy thoái rồi quật khởi, lúc nào thực tế cũng chứng minh rằng tư tưởng yêu nước không phải chỉ là một triết lý để nhảm chán, nó là kim chỉ nam cho hành động, là một tiêu chuẩn để nhận định đúng – sai; tốt – xấu; nên – chẳng. Vận nước suy hay thịnh, mất hay còn, nhục hay vinh, phần rất quan trọng này là tùy thuộc ở chỗ ta ứng dụng và phát huy hay ta quên lãng và chôn vùi món vũ khí tinh thần ấy mà tất cả các thế hệ tổ tiên, ông cha đều có công góp cả xương máu để rèn luyện.

... Ta có thể hiểu tại sao, một ngàn năm hơn bị đè dưới Ngũ Hành Sơn, dân tộc Văn Lang không chết mất, quốc gia Văn Lang lại được khôi phục trên một tầng phát triển cao hơn, tầng Đại Việt; Bài thuốc trường sinh bắt từ ấy, bài thuốc cải tử hoàn sinh ấy, xét cho cùng là một hệ thống tư tưởng yêu nước được sơ khởi hình thành trên đất tổ Hùng Vương, khiến cho lúc còn phải ăn sương, uống tuyết để mà sống, người Việt Nam - người Văn Lang – không bị động chờ hóa kiếp, mà chủ động phát huy các giá trị tinh thần của tổ tiên để lại, cuối cùng tự mình lật đổ Ngũ Hành Sơn. Gương ông Gióng mãi mãi sáng; gương hai bà Trưng mãi mãi sáng. Năm 938, Ngô Quyền chiến thắng trở về đóng đô ở Cổ Loa thành thiên cổ “Nước đi ra bể lại mưa về nguồn, nước non hội ngộ còn luôn” là vậy.

Có người bảo: Hán mạt, Đường tàn thì các dân tộc bị đô hộ thì gặp cơ may tự tháo công, chớ Việt Nam sức mấy tài gì? thời cơ thuận lợi thì đúng là có đấy, nhưng nếu tài thiên, sức mọn thì làm sao tháo công? mà dù xông ra được, hùm thiêng vị tất đã có thể tung hoành ở rừng xưa, chủ trại còn đó sẽ có ngày lại bắt. Việt Nam không phải như thế, Sau Hán, Đường là Tống, Nguyên, Minh, Thanh, tất cả các triều đại của ông không lỏ Bắc quốc đều một, hai hay ba lần ra sức đánh chiếm Việt Nam mà tất cả đều bị thất bại thể thảm, thì đó là “cơ may” hay “cơ rui”? Đó chẳng phải là Việt Nam giành lại và giữ được độc lập dân

tộc bằng tài sức của chính mình thì nhờ đâu. Nhưng thắc mắc của người đọc sử như thế cũng chưa được giải đáp trọn vẹn; Người ta còn hỏi về sức thì họ hơn, họ đông hơn Việt Nam 10, 15, 20 lần, về tài họ có truyền thống tôn tử, Ngô Khởi, Đúc Mạnh ai bì? họ không phải không có lý do để kinh thị Việt Nam nhỏ như “ngón tay”, “cái đầu” thì sao tiến công xâm lược, họ thua luôn? Hay là bên cạnh những cách giải thích thông thường, ta còn có thể tìm nguyên nhân chiến thắng của ta ở lãnh vực tư tưởng, tinh thần đặc biệt cao cả của các tướng sĩ, của binh sĩ nhất là của toàn dân, của mỗi người dân ?

Trong thời Đại Việt, dân tộc Việt Nam có nhiều người hay chữ, chữ hán và chữ nôm. Trước, trong và sau mỗi lần chiến thắng, đều thấy này nờ những áng văn hay, sâu, viết trên giấy, khắc trên đá. Tất nhiên tôi vẫn dựa trên các sự kiện lịch sử, song ở đây, tôi chủ yếu dựa vào các áng văn đó để ghi lại những đặc trưng của tư tưởng yêu nước thời Đại Việt, nói cho gọn, đoạn này của bản tham luận nhằm ghi lại mấy đóng góp chính của thời Đại Việt vào chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

LÝ THƯỜNG KIỆT - “NAM QUỐC SƠN HÀ”

Tư tưởng yêu nước thì thời Văn Lang đã sinh nở. Trong thời Bắc thuộc, tư tưởng yêu nước không bị tàn lụi vì cuộc đô hộ lâu dài, trái lại, tư tưởng yêu nước chẳng những được duy trì, mà lại có cơ hội phát triển với sự phát triển của phong trào dân tộc giải phóng. Nhưng phải đợi đến khi độc lập được khôi phục thì văn học yêu nước mới hình thành, văn học yêu nước bắt đầu với các nhà sư triều (tiền) Lê, và phải đợi đến triều Lý đầu thế kỷ XI mới có những áng văn đem lại những nguyên lý mới làm phong phú thêm chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Nổi tiếng nhất, ảnh hưởng nhất tới trăm đời về sau là bài thơ bốn câu 28 chữ của Lý Thường Kiệt, Phát súng thần trên chuyến tuyền sông Như Nguyệt giữa quân Việt Nam với quân Tống. Từ đền thờ hai vị thần Trương Hồng, Trương Hác, tướng của Triệu Việt Vương Quang Phục, đêm đêm vang lên mỗi bài thơ làm phần chân tâm tinh thần đã cao của quân Việt, làm nản chí quân xâm lăng. Sau đó nhiều trận quyết chiến đã buộc 20 vạn quân Tống phải rút về nước. Khiến hai ông Á Thánh Tông Nho phải ngậm ngùi tiếc rẻ sao chỉ còn 30 dặm đường vào Thăng Long, mà không vào nổi! bài thờ thần trên dòng sông Như Nguyệt chỉ bốn câu mà nói lên hai nguyên lý trọng đại của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

“Nam quốc sơn hà, nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thu”

Núi sông nước Nam thì Hoàng đế nước Nam ở. Tức *lãnh thổ Việt Nam thì dân tộc Việt Nam làm chủ*. Cương giới đã ghi rành trên sách trời, tức là *quyền độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam không ai tranh chấp được, không ai bóc bỏ được*. Hai câu này đồng nội dung ý với câu *“Tạo hóa sinh ra con người tự do và bình đẳng”* của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp: với câu *“các dân tộc đều có quyền độc lập tự do”* của Tuyên ngôn độc lập Mỹ. Có khác một điều là Tuyên ngôn của Triều Lý Việt Nam xuất hiện trước hai Tuyên ngôn kia đến mấy trăm năm, ở đây, thì *“Thiên thu”*, ở đó thì *“Tạo hóa”*, khác gì mấy ?

“Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.

Cớ sao lũ giặc dám tới xâm phạm ?, chúng bây hãy chờ xem, thế nào chúng bây cũng chuốc lấy bại vong! Đó là cách của thần nói rằng, bảo rằng *ta nhất định thắng, địch nhất định thua*.

Bây tám trăm năm sau, ta còn nghe lời thề quyết tâm ấy khi kháng Pháp, kháng Mỹ. Người sau cách mạng Tháng tám năm 1945 có lý khi cho rằng bài thơ thần trên chuyến tuyền sông Như Nguyệt là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Việt Nam.

TRẦN HƯNG ĐẠO - HỊCH TƯỚNG SĨ VÀ DI CHÚC

Thiện chiến và tàn bạo của quân Thát Đát, còn gọc trời Âu – Á đâu không biết? nay Thát Đát đã diệt tống rồi, vua tôi nhà Tống đã ôm nhau nhảy xuống biển rồi; để quốc Nguyên Mông đã dựng lên rồi, thì số phận của nước Đại Việt *“Nhỏ như cái đầu”*, ở sát hạ nước Nguyên, giống như quả chuông treo bằng một sợi chỉ, như một trái chín treo trước miệng kẻ háo ăn. Nay quân Nguyên Mông sắp vào Đại Việt nói là

mượn đường vào Đông – Nam Á, thì triều đình nhà Trần tất phải lo đối phó. Đối phó cách nào? Không cách nào khác ngoài cách chính mình: chuẩn bị về quân lực và chuẩn bị về tinh thần, về việc trọng đại mà sau này ta gọi là “Công tác tư tưởng” thì lịch sử ghi lại hai cuộc Hội nghị Diên Hồng và Hội nghị Bình Than cốt để cho ý thức “Sát Thát” trở thành ý thức chung của toàn dân, từ vua quan, vương hầu đến tất cả đồng bào ở đồng bằng và miền núi. Đối đầu với một kẻ địch đông nhất và mạnh nhất thế giới thì “muu cao, mẹo giỏi” không đủ để chiến thắng, tướng giỏi, binh khỏe không đủ để cứu nước. Nhà Trần huy động các bậc bộ lão để cùng nhau quyết định “đánh!” truyền quyết tâm ấy cho toàn dân. Và trong “công tác tư tưởng” năm 1284 thì bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo có tầm quan trọng quyết định tới việc rèn luyện một quân đội tuyệt đỉnh anh hùng. Hai cuộc Hội nghị và một bài Hịch đã đem những nguyên lý gì góp vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam ?.

1. Quân địch thiện chiến, tàn bạo và đông đúc nhất trên đời, trước nay chưa từng có, nhưng ta quyết không sợ địch, ta đem sức của toàn quân, toàn dân mà kháng chiến thì chắc chắn sẽ được “*Bêu dẫu Hốt Tất Liệt ở Cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cáo Nhai*”.

Đánh tan tư tưởng sợ địch, phát huy tư tưởng quyết chiến, quyết thắng, trong tình thế này hẳn không phải là chuyện dễ, vì quân Mông- Thát chưa hề thua ai trên chiến trường Trung – Tây Á, Đông Âu, Trung Âu và cả Đông Á, họ đánh bại tất cả, họ được xem như thiên thần; kỵ binh họ tới lui nhanh như chớp giạt, họ đánh mạnh như sấm sét từ Giáo hoàng ở La Mã tới Vua Tống ở Biện Kinh đều tán đờm kinh tâm. chỉ có quân Việt Nam đời Trần mới không sợ. Mà không sợ địch mới có thể quyết chiến quyết thắng được. Lại phải đem hết lực lượng toàn dân nhất trí đánh giặc thì mới cản được, đuổi được giặc Mông Thát.

2. Hịch Tướng Sĩ của Trần Hưng Đạo nhận thấy rằng sau cuộc quân ta đánh bại Vân Nam Vương thì trong một thời gian không ngắn, nước ta có hòa bình, nên trong quân ta phát sinh tư tưởng tự mãn; tự mãn sinh ra thờ ơ, thờ ơ sinh ra một cái họ đâm đuối trong một lối sống hưởng lạc. Cho nên làm “công tác tư tưởng”; Trần Hưng Đạo đòi hỏi ở các tướng sĩ:

a) Phải chú tâm bảo vệ danh dự của nước nhà và của chính mình; phải “biết thẹn”, khi nước mình, dân mình bị nhục, khi thấy sứ giả Nguyên tại Thăng long nghênh ngang bắt nạt tể phụ; bọn chúng kiêu căng nhục mạ vô nhân như vậy mà các tướng sĩ thản nhiên không tức giận không căm hờn vì nước bị lăng nhục. Hịch tướng sĩ đã đánh vào cái chai li và không biết thẹn đó.

b) Không một phút thờ ơ với vận nước, phải tránh cái lối sống hưởng lạc: “Giặc Nguyên Mông tràn vào thì chựa gà không dám thủng áo giáp, mẹo cờ bạc không thể làm muu lược nhà binh, chó săn giới không đuổi được quân thù, chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai”.

c) Phải bồi dưỡng tinh thần thượng võ cho thật cao. “*Hãy ra sức huấn luyện binh sĩ tập dượt cung tên khiến cho người người là Bàng Mông nhà nhà là hậu nghệ*”. Có như vậy mới “*bêu dẫu Hốt Tất Liệt ở cửa Khuyết*” được.

NGUYỄN TRÃI - ĐẠI CÁO BÌNH NGŨ - TÂU VUA LÊ

Khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Năm 1428 “Đại cáo bình Ngô” ra đời. Đại cáo bình Ngô được viết cho đồng bào Việt Nam, đồng thời cũng cho nhà Minh đọc. Chắc là đối với Thiên triều bài Đại cáo này thấm thía khá sâu.; Sau đó 300 năm mới thấy thiện triều Mãn Thanh trở qua Việt Nam để nhận thêm bài học Đổng Đa. Còn người Việt Nam thì từ thừa ấy, ai lên lên, đi học, mà không thuộc lòng vài đoạn của “thiên cổ hùng văn” này. Đại cáo bình Ngô đã đem vào kho tàng chủ nghĩa yêu nước những tư tưởng lớn nào ?.

1. Quốc gia dân tộc Việt Nam được khẳng định là một nước Văn Hiến lâu đời, chớ đâu phải một nước man di như các triều đại Bắc Phương kiêu căng xếp loại; Cũng được khẳng định là một dân tộc anh hùng; Từ đời nọ qua đời kia Việt Nam đối đầu với Hán, Đường, Tống, Nguyên “*Mỗi bên hùng cứ một phương tuy mạnh yếu nhiều lúc khác nhau mà hào kiệt thời nào cũng có*” Nếu không phải “*Từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu*” thì sao có thể chống lại nổi cái từ nạn Hán hóa sao có thể làm cho Việt hóa thắng Hán hóa. Nếu không phải “*Hào kiệt đời nào cũng có*”, không phải là anh hùng thì sao có thể đánh

bại được kẻ xâm lược to lớn hơn mình hàng chục lần, đánh lại họ không phải chỉ một lần mà liên tiếp các lần họ xâm lược, các bại tướng của họ Lưu Cung, Triệu Tiết, Toa Đô, Ô Mã Nhi hay Vương Thông, Mã Anh đều là nhân chứng rõ ràng.

Nguyễn Trãi và Đại cáo bình Ngô nói lên được ý thức tự hào dân tộc- một cơ sở chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước phải làm nảy sinh chủ nghĩa anh hùng thì quốc gia dân tộc mới sống còn danh dự được, nhất là khi đất nước ở một vị trí địa dư chính trị đặc biệt như Việt Nam.

2. Chống xâm lược là việc chính nghĩa; cứu nước, cứu dân là việc đại nghĩa; chính nghĩa thắng phi nghĩa, đại nghĩa thắng cường bạo. Đó là triết lý chính trị của Đại cáo bình Ngô, đó là lòng tin sắt đá của dân tộc Việt Nam.

“Đem đại nghĩa để thắng hung tàn

Lấy trí nhân để thay cường bạo”

3. Yêu nước là yêu dân, cứu nước là cứu dân. Một tư tưởng lớn của Đại cáo bình Ngô. Trong một lần đánh bại Nam Hán, hai lần đánh bại quân Tống, ba lần đánh bại quân Mông Nguyên, bên phía ta phải huy động sức mạnh của toàn dân, chớ không phải chỉ dùng quân lực, thì mới có thể “*Lấy ít địch nhiều*”, “*Lấy yếu chống mạnh*” được. Trong cuộc kháng Nguyên của nhà Trần thì đã rõ ràng rồi. Nhưng phải đến Đại cáo bình Ngô thì mục đích cứu nước và cứu dân thì mới quyện lại thành một mối, phải đến đây, vai trò cứu nước của nhân dân mới được chính thức tuyên dương xứng đáng

a) Đại cáo bình Ngô là “*bản án chủ nghĩa thực dân*” thông thiết cụ thể nhất, đầy đủ nhất làm cho những người đương thời mà cả người đời sau sôi sục căm thù quân Minh cường bạo: “*Độc ác thay trúc Nam Sơn không ghi hết tội, dơ bẩn thay nước Nam Hải không rửa hết mùi*” Lê Lợi khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa nhằm cứu nước và cứu nước cũng là cứu dân, “*cứu nước dân để dạ, chí hao hức muốn về đồng*”

b) Đặc điểm của Đại cáo bình Ngô là, chiến thắng rồi mà vẫn tuyên dương sức mạnh của nhân dân lao khổ như là sức mạnh đầu tiên xung phong đánh giặc Minh. Lúc khởi nghĩa Lam Sơn còn trong trứng nước “*Tuần kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu*” mà nhân dân lao động khổ đã sẵn sàng “*dựng gậy làm cờ, tụ họp bốn phương manh lệ*”. Manh Lệ là ai? là nô tì ở các điền trang, là quần chúng lao khổ nhất. Không tụ họp được bốn phương manh lệ thì không thể đánh đuổi quân Minh. Ở thời khác, ở nơi khác, các ông chủ nhất là dặng chim bê ná, dặng cá quên cơm. Còn ở Việt Nam thời Lam Sơn, khởi nghĩa toàn thắng, khi non sông sạch bóng quân thù rồi thì Đại cáo bình Ngô hãy còn trân trọng ghi công cho quần chúng vô danh, chớ không phải chỉ ghi công cho trời thần, danh tướng. Đại cáo bình Ngô sở dĩ đã đem được cho chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam một tính chất nhân dân vốn đậm nét của toàn cuộc kháng Minh. Người dân lao khổ đi đánh giặc suốt mười năm, tự nhiên mang trên đầu giáo, mũi gươm những nguyện vọng của giai tầng mình. Và những người lãnh đạo kháng chiến đã từng “*hòa rượu với nước*” cùng uống với nhân dân, cũng tự nguyện không thể làm ngơ với nguyện vọng ấy.

4. Thân vũ không giết, ta thể lòng hiếu sinh. Tư tưởng yêu nước Việt Nam cốt giành độc lập tự do, không cốt trả hận rửa thù bằng cách giết địch nhiều nhất. Ta hiếu sinh, không hiếu sát. Cho nên khi đánh thì quyết chiến, quyết thắng, không sợ tổn xương máu, “*Nổi gió to quét sạch lá khô*”, nhưng khi “*quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra ra hàng; tướng quân giặc cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cầu mạng*” thì “*thân vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh*”, “*Ta lấy toàn quân làm hơn để nhân dân nghỉ sức*”. Bình Định Vương lại còn cấp cho Mã Kỳ 500 chiếc thuyền, cấp cho Vương Thông vài nghìn cỗ ngựa để họ về nước, họ về nước rồi mà còn “*Ngục đập, chân run*”. Quyết chiến là được độc lập và để có hòa bình; Độc lập, hòa bình mới là mục đích của Việt Nam.

“Càn khôn hết bí lại thái,

Nhật nguyệt hết mờ lại tỏ,

Mở thái bình muôn thừa

Rửa sạch mối sỉ nhục ngàn thu”

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam không phải là chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi càng không phải là chủ nghĩa chủng tộc.

5. Cho thôn cùng xóm vắng không còn một tiếng hờn giận oán sầu. Thời gian trôi qua, bốn biển thái bình rồi thì những nhà cầm quyền lần lần xa dân, sa vào lối sống hưởng lạc, triều đình lo việc xây dựng cung điện, định lễ nhạc, người Trãi được lệnh chỉ đạo việc định lễ nhạc đó. Dịp này, Người Trãi đệ trình một lời tâu, lời tâu này đời sau xem như một biểu hiện nguyên lý của chủ nghĩa yêu nước thực tế đó là lời cảnh cáo của vua.

“Đời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn” ngày nay định ra lễ nhạc là đúng lúc. Song, không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thân phụng chiếu định ra âm nhạc, không dâm không gắng hết tâm lực; song học văn sơ sai, nông cạn, sợ trong âm thanh luật khó làm được hài hòa. Dám mong bệ hạ rũ lòng yêu thương và chân nuôi muôn dân, Khiến trong thôn cùng xóm vắng không một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là cái gốc của nhạc vậy”. Hẳn việc làm cho “*Thôn cùng xóm vắng bất tiếng hờn giận, oán sầu*” không chỉ cái gốc của nhạc, mà cũng là cái gốc cho mọi chính sách của nhà nước độc lập để bảo vệ nền độc lập.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam đến Lam Sơn khởi nghĩa toàn thắng đã mang tính chất nhân dân khá sâu sắc, nhưng chưa có ai, kể cả Nguyễn Trãi đi đến khái niệm “dân giàu nước mạnh”. Phải đợi đến 300 năm nữa khái niệm ấy mới đến tâm trí của người yêu nước. Còn bây giờ đây chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi mới yêu cầu “*vua Nghiệu Thuần đường ấy ta đà phi sở Nguyễn*” và trong lúc các quan đều nói “*ăn lộc mang ơn vua*” thì Nguyễn Trãi viết “*ăn lộc mang ơn kẻ cấy cày*”. Nhà nho, dù là nho kháng chiến không ngó thẳng tới trước, chỉ ngó ngoài ra sau. Tuy vậy, các đại văn hào của trường phái yêu nước thân dân do Nguyễn Trãi đứng đầu đã dám nói lên những ước mơ không tưởng mà táo bạo, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Nguyễn Trực đồng ca ngợi, mong chờ một xã hội “*duy tân*”.

“Dân ở trong cày yên ổn vui tươi

Vật sinh nơi đó, dong chơi hớn hờ

Cày ruộng, đào giếng, mặc ấm, ăn no

Già nua lụm cùm mà không thui, không lụi

Ngày làm đêm nghỉ không biết nhọc nhằn..”

Một Lý tưởng xã hội mọc lên với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thắng lợi.

ĐÓNG GÓP CỦA NGUYỄN HUỆ - NGƯỜI “ANH HÙNG ÁO VẢI CỜ ĐÀO” CHO HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC VIỆT NAM

Nguyễn Huệ không để lại một bài viết nào, một di chúc nào. Ông chết đột ngột. Nhưng thành tích của người anh hùng “áo vải cờ đào” này là cả một pho sách. Phần đóng góp của Nguyễn Huệ vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam có hai trọng điểm, hai nguyên lý lớn là :

1. Thứ nhất là luôn sẵn sàng chiến đấu. Lịch sử chép rằng khi Nguyễn Ánh rước hai vạn quân Xiêm với 300 chiến thuyền của họ thỉnh linh đô bộ lên Hà Tiên, nhằm Gia Định mà tiến, thì tướng Tây Sơn ở Nam liệu sức không cân nổi, liền phi báo cho Nguyễn Huệ ở Quy Nhơn. Đường Hà Tiên - Gia Định bằng một phân ba đường Quy Nhơn – Gia Định. Vậy mà khi hai vạn quân Xiêm và tàn quân Nguyễn Ánh mới mò lên tới Tiền Giang, thì bị quân Nguyễn Huệ tiêu diệt ở Rạch Gầm gần toàn bộ trong nửa buổi sáng. Lấy cơ đưa vua Lê Chiêu Thống về , 250.000 quân Thanh vào Lạng Sơn nhằm Thăng Long mà tiến; Tướng Tây Sơn ở Bắc liệu sức không cân nổi, liền phi báo cho Nguyễn Huệ ở Phú Xuân. Đường Phú Xuân – Thăng Long hơn năm lần xa hơn đường Lạng Sơn – Thăng Long. Vậy khi mà đại quân Thanh vừa hạ trại bên bờ Sông Hồng đang lo vui tết, thì đại quân Nguyễn Huệ đã tới núi Tam Điệp, thông thả ăn tết sớm, rồi trong trận đánh liên tục kéo dài trong năm ngày đêm, toàn bộ 250.000 quân Thanh bị đánh tan tành, chủ tướng Tôn Sĩ Nghị chạy bỏ cả ấn tín !

Có mấy ai, có đời nào sẵn sàng chiến đấu hơn? quyết chiến thắng hơn? cất nghĩa chiến thắng bằng thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ là đúng mà không đủ. Còn phải tìm nguyên nhân sâu xa hơn nữa với

chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam được phát huy cao độ bởi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ít nhiều tính chất chống vua chúa áp bức.

2. Phần đóng góp của Nguyễn Huệ vào hệ thống tư tưởng yêu nước Việt Nam là ý thức và sự nghiệp thống nhất nước nhà. Vấn đề lớn này ở triều Đinh được đặt ra lần thứ nhất và Đinh Bộ Lĩnh đã giải quyết bằng cách đánh dẹp Thập Nhị sứ quân. Đến thời Lý Trần và Lê sơ không có vấn đề này. Nước Việt Nam khi ấy là Đại Việt vốn là một nước thống nhất.Nhưng từ 1527, Đại Việt bị phân liệt, tình trạng phân liệt kéo dài đến gần cuối thế kỷ XVIII, hơn 200 năm. Bắt đầu là phân liệt Bắc Nam triều giữa Lê và Mạc, kế đó là Trịnh – Nguyễn phân tranh. Phân liệt phân, tranh thì yếu. Yếu thì dễ xâm lược. Trong vài trăm năm, Trịnh – Nguyễn đánh nhau tới bảy lần. Mạc, Trịnh, Nguyễn không ai có tư tưởng thống nhất nước, tất cả họ chỉ có ý đồ xâm chiếm lẫn nhau. Cứ như thế thì cái họa bị xâm lăng ắt khó tránh. Nội chiến chỉ chấm dứt khi khởi nghĩa Tây Sơn thắng lợi, lần lượt đánh đổ cả hai chúa Nguyễn, chúa Trịnh, đánh đổ luôn vua Lê; Trong Nam thì đuổi quân Xiêm, ngoài Bắc thì đánh đuổi quân Thanh; lãnh tụ Tây Sơn đường đường chánh chánh lên ngôi Hoàng Đế, vua Càn Long nhà Thanh dù mới đại bại (hay là vì đại bại) mà phải công nhận Quang Trung là vua nước Việt Nam. Thời gian thống nhất Việt Nam dưới cờ Quang Trung, tiếc thay quá ngắn! Quang Trung băng hà quá sớm, đột ngột, người nối nghiệp bất tài. Đại nghĩa tự nó không đủ tạo ra đại nghiệp, còn phải có người đại tài. Quang Trung chết sớm, chết tức là một sự kiện ngẫu nhiên. Sau đó thiếu gì những ngẫu nhiên khác. Các ngẫu nhiên kết lại, nổi ra thành cái tất yếu. Đất đã được dọn thì sự thống nhất không thể không đến “*nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn nhưng chân lý ấy không bao giờ thay đổi*”. Trong việc lập lại sự thống nhất sau thời gian phân biệt lâu dài thời Lê mạc thì người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ là vĩ nhân đã khởi xướng và bắt đầu thực hiện sự nghiệp ấy.

3. Vậy là từ khi Ngô Quyền tiêu diệt quân Nam Hán đến khi Nguyễn Huệ đánh bại quân Mãn Thanh trong hơn tám thế kỷ, Việt Nam đã đại thắng tám lần. Một nước “*nhỏ bằng ngón tay*”, “*nhỏ như cái dẫu*” đã liên tiếp đuổi được quân cướp nước. Còn ai có thể nói đó là “*cơ may*” nữa? Nhưng trừ ra lần diệt quân Nam Hán, tất cả các lần đánh bại Tống, Nguyên, Minh, Thanh xong rồi, Việt Nam đều chiếu theo nguyên lý của chủ nghĩa yêu nước truyền thống là chiến thắng để có hòa bình lâu dài, biết rằng một nước nhỏ ở cạnh một đế quốc phong kiến khổng lồ, nên Việt Nam lần nào cũng phải nhún nhường để cho nước lớn chấm dứt binh đao, lợi cho hai bên mà cũng lợi cho họ, lợi cho tất cả các dân tộc gần xa.

(1). Tham luận tại Hội thảo quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất, tổ chức tại Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 17-7-1996

Đề bài: Nhận xét giai đoạn văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XV có ý kiến cho rằng: Các nhà văn, nhà thơ tiêu biểu của văn học giai đoạn này, bất luận là nhà nho hay nhà sư, hầu hết là những người có tham gia cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, và tác phẩm tiêu biểu của họ cũng là những tác phẩm viết về cuộc đấu tranh chống ngoại xâm... Bằng sự hiểu biết của em về thơ văn giai đoạn này, hãy chứng minh ý kiến trên.

Với tư cách là những người trực tiếp nơi đầu sóng ngọn gió để bảo vệ chủ quyền dân tộc, chống ngoại xâm phương Bắc, những nhà văn nhà thơ của giai đoạn văn học từ thế X đến thế kỉ XV đã lấy đề tài chống ngoại xâm như một đề tài chủ yếu trong những tác phẩm của họ. Cảm hứng thời đại của hào khí Đông A, của một thời Lam Sơn khởi nghĩa là chất men say, nguồn hiện thực giúp họ sáng tạo nên những tác phẩm bất hủ của mọi thời đại. Rõ ràng nói đến giai đoạn văn học thời kì này, không thể không nhắc đến bài thơ thần của Lí Thường Kiệt, Hịch tướng sĩ văn của Trần Quốc Tuấn, Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi...

thơ Phạm Ngũ Lão, Trần Quang Khải, Trương Hán Siêu, Động Dung... tất cả đã tái dựng không khí anh hùng của một thời đại anh hùng, những anh hùng bất khuất chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Mở đầu cho cảm hứng này là bài thơ thần của danh tướng Lí Thường Kiệt. Đây là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên, khẳng định sức mạnh của đất nước Đại Việt, ở đây, với sức mạnh của quân và dân nhà Lí, chiến thắng trên sông Như Nguyệt là một nguồn thi hứng mãnh liệt làm tiền đề cho bản tuyên ngôn đầu tiên.

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thu bại hư.*

Có hiểu được nỗi khổ nhục của một ngàn năm Bắc thuộc mới hiểu hết được sự sáng khoái, niềm tự hào của bài thơ:

*Núi sông Nam Việt, vua Nam ở
Vàng vạc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ có sao phạm đến đây
Chúng mày nhất định phải tan vỡ*

(Lê Thước – Nam Trân dịch)

Hùng khí của bài thơ vút lên tận trời, nó không chỉ làm hoảng kinh kẻ thù mà còn là một niềm động viên, cổ vũ tinh thần chiến đấu của tướng sĩ.

Ở Hịch tướng sĩ, sức mạnh càng được nhân lên gấp bội phần. Hiện thực lớn lao của ba lần kháng chiến đánh tan Nguyên – Mông đã được tái hiện. Hiện thực đó là bức tranh toàn cảnh toàn cảnh tác động lớn lao đến quân dân nhà Trần. Nó biến thành lòng căm thù quân cướp nước.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối... chỉ căm tức chưa được xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng. Không có sức mạnh của trận Bạch Đằng sấm vang chớp giật không thể có một âm điệu như thế trong Hịch tướng sĩ. Nên nhớ là mục đích của bài Hịch nhằm khích lệ tinh thần tướng sĩ nhà Trần. Cơ sở của sự khích lệ vẫn là sức mạnh long trời lở đất của những chiến thắng trước. Đó cũng là cơ sở để Trần Quốc Tuấn gọi sứ giả của cường địch phương Bắc là cú điều, dê chó.

Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uồn tắc lưỡi cú điều mà si mắng triều đình, đem tấm thân dê chó mà bắt nạt tể phụ.

Có hiểu được tương quan lực lượng, binh mã giữa ta với kẻ thù, tầm vóc của quân đội nhà Nguyên với thế giới mới thất hết giá trị của những từ xưng hô đầy khinh miệt, mang tính chiến đấu cao của Hịch tướng sĩ. Sức mạnh của lời động viên, khích lệ kia đã thành hiện thực. Quân đội nhà Trần đánh tan quân Nguyên lần thứ ba. Trần ngập trong văn thơ giai đoạn này là cảm hứng tự hào về sức mạnh của một thời đại anh hùng chống ngoại xâm.

Mở đầu cho bản đại hùng ca này là: Bạch Đằng Giang phú của Trương Hán Siêu. Có thể nói rằng đó là một bản tổng kết vĩ đại về sức mạnh chiến thắng của quân dân ta với kẻ thù xâm lược.

Đây là chiến địa buổi Trưng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã

Cũng là bãi đất xưa Ngô chúa phá Hoảng Thao

Đương khi ấy:

*Thuyền bè muôn đời
Tinh kì pháp phới
Tì hô ba quân
Giáo gươm sáng chói.*

Lời phú sáng khoái mà tha thiết, rực lửa chiến thắng mà vẫn chứa chan nhân nghĩa. Đó cũng là sức mạnh chiến thắng, lí tưởng sáng ngời của một đất nước luôn luôn bất khuất chống ngoại xâm.

Trong âm điệu đó, những danh tướng đời Trần như Phạm Ngũ Lão, Trần Quang Khải vừa rời tay gươm, đã không ngăn cảm xúc, cầm bút hoà chung vào bản hợp xướng vĩ đại của đất nước. Trong Tụng giá hoàn kinh sư, Trần Quang Khải viết:

*Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu trí lược
Vạn cô thú giang sơn.*

Hay như Phạm Ngũ Lão, từ những chiến thắng, từ hình ảnh những người anh hùng thời đại, ông đã khắc tạc trong thơ tượng đài kì vĩ của người nam nhi mang lí tưởng chống giặc ngoại xâm:

*Hoành sóc giang san cáp kỉ thu
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.*

Tự hào và vĩ đại biết bao hình ảnh:

*Múa giáo non sông trai mấy thu
Ba quân khí mạnh át sao Ngưu.*

Có thể nói rằng đó là hình ảnh chung của con người Việt Nam trên con đường gian khổ để giữ gìn giang san gấm vóc. Hình ảnh này tiêu biểu cho vẻ đẹp thời đại. Nó có giá trị khởi đầu để sau đó xuất hiện những hình ảnh kế tục mà nổi bật hơn cả là hình ảnh chiến đấu và chiến thắng của dân tộc trong Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

Mười năm trường kì gian khổ, nếm mật nằm gai, mười năm ngắm thù lớn há đội trời chung đã hun đúc nên sức mạnh long trời lở đất của nghĩa quân Lam Sơn trước quân cuồng Minh. Nếu Nam quốc sơn hà là bản tuyên ngôn độc lập thì bài Cáo bình Ngô là bản tổng kết mười năm anh dũng, gian khổ chống giặc, mở ra một kỉ nguyên mới cho tương lai đất nước. Hiện thực đã thổi vào thơ văn những luồng gió làm bùng sáng ngọn lửa tiêu diệt kẻ thù:

*Đánh một trận sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận tan tác chim muông.*

Để rồi:

*Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,
Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.*

Quả là trong Đại cáo bình Ngô niềm tự hào và tinh thần dân tộc đã lên đến đỉnh cao. Cùng với những áng thơ văn chiến đấu đời Lí, Trần, tác phẩm là một tập đại thành cho phép chúng ta nghĩ rằng âm điệu chiến đấu và chiến thắng là âm điệu chủ yếu của giai đoạn văn học thời kì từ thế kỉ X đến thế kỉ XV. Đây là một thời đại mà mọi tác phẩm, trước hiện thực lớn lao của đất nước, đã hoà chung một điệu, tạo nên một khúc anh hùng ca chiến đấu và chiến thắng của một thời đại anh hùng.

ĐẶNG PHƯỚC THẢO VI
PTTH Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh.

Read more: <http://taplamvan.edu.vn/tac-pham-tieu-bieu-cua-nha-van-nha-tho-tu-the-ki-x-den-ki-xv-deu-la-nhung-tac-pham-viet-ve-cuoc-dau-tranh-chong-ngoai-xam/#ixzz4MStKgFZZ>

- VIỆC GIẢNG DẠY TRUYỆN CỔ TÍCH CHO HỌC SINH TIỂU HỌC CÓ NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN NHƯ THẾ NÀO? TÌM HIỂU KINH NGHIỆM GIẢNG DẠY TRUYỆN CỔ TÍCH CỦA MỘT GIÁO VIÊN TIỂU HỌC.
TẠI SAO TRUYỆN CỔ TÍCH LẠI RẤT HẤP DẪN THẾ GIỚI TUỔI THƠ?

Xem file pdf

A/ PHẦN MỞ ĐẦU

I/ LÝ DO CHON ĐỀ TÀI

Nói đến văn học dân gian cùng với những giá trị vĩnh hằng của nó không thể không nhắc đến truyện cổ tích. Đây là một thể loại tự sự dân gian, sử dụng phương thức hư cấu để lưu giữ những yếu tố thần kì và kiến tạo nên một thế giới lung linh, huyền ảo sắc màu, âm vang bao niềm thương cảm.

Học sinh Tiểu học được chúng ta âu yếm gọi bằng một cái tên khác đầy ý nghĩa: “lứa tuổi cổ tích”. Ở lứa tuổi này, các em nhìn đời bằng đôi mắt trong veo và tin cậy, “suy nghĩ bằng hình ảnh”, sống với thế giới của cái Đẹp, của viễn tưởng và sáng tạo. Trẻ cũng rất ưa thích sự phiêu lưu để khám phá và ngạc nhiên trước những bí mật của cuộc sống...Tất cả những điều đó đã đưa các em đến gần với cổ tích, thả mình bay bổng cùng với các nhân vật của truyện để cho trí tưởng tượng trẻ thơ có cơ hội du ngoạn đến những xứ sở lạ kì. Quả thực rất khó tìm thấy một thế giới tràn đầy cái Đẹp, lung linh những biểu tượng đượm màu sắc thần thoại như trong truyện cổ tích. Đến với cổ tích chính là cơ hội cho trẻ nuôi dưỡng, phát triển cảm xúc thẩm mĩ và phát huy trí tưởng tượng, đồng thời giúp chúng tìm tòi lẽ sống, làm phong phú tình cảm, đem đến cho ta niềm vui, giúp con người sống tốt hơn, nhân ái hơn. Như thế chính là trẻ đã được phát triển về mặt tâm hồn-một trong hai mục đích chính của giáo dục trẻ ở bậc Tiểu học.

Đây cũng là lứa tuổi đang trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, cần được thụ hưởng những giá trị văn học, xây dựng những hình tượng đẹp, tốt, tích cực (vì trẻ em hay có sự bất chức). Do vậy mà không phải ngẫu nhiên trong chương trình Tiếng Việt tiểu học, các nhà làm sách giáo khoa đã ưu tiên khai thác tương đối sâu thể loại truyện cổ tích. một thể loại gắn bó mật thiết với các em, là “món ăn tinh thần” bổ ích cho các em. Truyện cổ tích vang lên trong giờ tập đọc, giờ kể chuyện thổi vào tâm hồn trẻ thơ những cảm xúc, ước mơ, trí tưởng tượng và niềm vui thích.

Quan trọng, ý nghĩa là vậy nhưng thực tế hiện nay cùng với sự phát triển của rất nhiều loại hình văn hoá hiện đại thì niềm đam mê của các em đối với truyện cổ tích không còn mạnh mẽ như trước nữa. Các em có xu hướng thiên về các loại truyện tranh với nhiều hình ảnh sinh động nhưng trên thực tế một số tác phẩm mang tính thực dụng, thị trường nên giá trị văn học không cao, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trí tuệ của trẻ. Vậy nên trước tình hình đó, người thầy phải làm gì để khơi dậy hứng thú đọc truyện cổ tích trong các em? Mong muốn góp phần giải quyết thực tế đó tôi quyết định chọn đề tài: **“Phát triển hứng thú đọc truyện cổ tích cho học sinh Tiểu học”**

II/ NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI: Vì thời gian và trình độ của bản thân có hạn nên đề tài sáng kiến kinh nghiệm chỉ hướng tới hai nhiệm vụ trọng tâm :

- 1/ Phân tích, khẳng định vai trò của truyện cổ tích đối với trẻ.
- 2/ Khảo sát thực trạng và từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển hứng thú đọc truyện cổ tích cho học sinh Tiểu học.

III/ GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện khảo sát trên đối tượng học sinh lớp 1,2,3 trường Tiểu học Lê Văn Tám xã Pong Đrang huyện Krông Búk tỉnh Đắk Lắk. Đây là một trường đóng trên địa bàn tương đối phức tạp về dân cư, chỉ 98% là học sinh người Kinh nhưng trình độ dân trí thuộc khu vực này tương đối thấp, đa số là nông dân nên điều kiện chăm lo đến việc học tập của con em còn hạn chế nên trên thực tế việc được tiếp cận với truyện cổ tích đối với các em chủ yếu là ở trường.

IV/ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Để thực hiện có kết quả đề tài này chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:
- Phương pháp điều tra giúp khảo sát thực trạng hứng thú đọc truyện cổ tích trong học sinh Tiểu học hiện nay.
 - Phương pháp thống kê giúp tổng hợp số liệu.
 - Phương pháp mô tả phân tích giúp làm rõ các nội dung của đề tài.
 - Phương pháp so sánh giúp làm rõ vị trí, nét đặc sắc của các tác phẩm truyện cổ tích.

- Phương pháp tổng hợp giúp bao quát, đánh giá tổng thể vấn đề nghiên cứu.

B /NỘI DUNG CHÍNH

I/ VAI TRÒ CỦA TRUYỆN CỔ TÍCH ĐỐI VỚI TRẺ EM

I/ Khái niệm truyện cổ tích:

Truyện cổ tích là một thể loại tự sự dân gian tiêu biểu, có vị trí đặc biệt quan trọng trong mỗi nền văn học. Nó xuất hiện trong xã hội có đấu tranh giai cấp, hướng tới phản ánh hiện thực cuộc sống đó. Khác với nhiều thể loại, truyện cổ tích tiếp cận hiện thực đấu tranh giai cấp đó từ góc độ đạo đức. Cho nên, cảm hứng trung tâm của truyện cổ tích chính là vấn đề Thiện – Ác trong cuộc đời.

2/ Vai trò của truyện cổ tích đối với trẻ em:

Đầu tiên tôi xin mượn lời của của nhà giáo dục học lỗi lạc người Nga V.A Xu Khom lin Xki để nói đến vai trò của truyện cổ tích đối với sự phát triển nhân cách của trẻ em: “Truyện cổ tích là môi trường nuôi dưỡng tâm hồn trẻ, là ngọn gió tươi mát thổi bùng lên ngọn lửa tư duy và ngôn ngữ của trẻ”. Vậy vì sao truyện cổ tích có vai trò quan trọng như vậy?

2.1.Sự phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi thiếu nhi:

Có lẽ đối với trẻ thơ, không có món quà nào hấp dẫn bằng truyện cổ tích. Từ em bé nhút nhát yếu đuối nhất đến những em được coi là ngộ nghĩnh, bướng bỉnh nhất truyện cổ tích đều làm cho chúng say mê. Đối với trẻ đến với truyện cổ tích là đến với ngưỡng giấc mơ thần tiên một cách tự nhiên nhẹ nhàng và đầy thích thú. Trên thực tế nếu tiết dạy kể chuyện được giáo viên quan tâm đúng mức ta sẽ thấy được những khuôn mặt hồ hởi, say mê của các em khi đến giờ kể chuyện mà đặc biệt là kể truyện cổ tích. Các em sống cùng với diễn biến của câu chuyện như thể mình là một nhân vật trong câu chuyện đó: lo lắng, căng thẳng, hồi hộp vui sướng, há hê... dường như mọi cung bậc tình cảm được các em thể hiện không dấu dè khi nghe truyện cổ tích. Các em được sống đúng với tuổi thơ của mình trong thế giới của truyện cổ tích. Mỗi khi đến với truyện cổ tích các em như lạc vào một thế giới khác thế giới mà trong đó có những có những con thú biết nói, những nàng công chúa xinh đẹp, những chàng hoàng tử thông minh, dũng cảm, những bà tiên ông bụt giàu phép biến hoá, tốt bụng và luôn luôn giúp đỡ mọi người khi gặp khó khăn hoạn nạn, những mục phù thủy độc ác cuối cùng sẽ bị trừng trị... các em tự do hoà mình vào nhân vật, vui buồn cùng nhân vật trong chuyện và tự nhận mình là hoàng tử, công chúa...

Như vậy rõ ràng truyện cổ tích có những yếu tố đáp ứng được nhiều nhu cầu tinh thần của trẻ và là món ăn không thể thiếu được của trẻ.

Nhân vật chính diện trong truyện cổ tích đều trung thực, biết yêu thương và vị tha vô hạn. Đó là một thứ tình thương dành cho những người đồng cảnh ngộ. Ta có thể hiểu vì sao cô Tấm chỉ đến ở với bà lão trong hàng nước cô đơn, vì sao Sọ Dừa lại đậu thai vào một nhà nghèo khổ, cô gái nhỏ giấu cơm đưa cho ông lão qua đường mà được ban thưởng sắc đẹp, chàng nông dân cứu giúp con chó, con mèo mà được giúp đỡ trở nên giàu có, người nông dân là có thực nhưng anh ta có thể phục sinh người chết bằng cách cho ăn lá cây đa thần là yếu tố kì ảo...Chính những yếu tố đó làm cho truyện cổ tích có sức hấp dẫn kì lạ đối với trẻ thơ.

Như vậy, có thể nói nghe kể chuyện là một nhu cầu thực sự của trẻ em. Dường như trong mỗi em bé có cái mà ta có thể gọi đó là nhu cầu “bản năng” về sự huyền diệu và kì lạ. Mà điều này truyện cổ tích có thể thỏa mãn cái nhu cầu rất tự nhiên và cũng rất khẩn thiết đó của trẻ thơ bởi những yếu tố kì ảo, thần diệu của nó

2.2.Tính giáo dục:

Lứa tuổi thiếu nhi là một giai đoạn phát triển phức tạp và có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống con người. Cùng với sự hoàn thiện dần về thể chất, lứa tuổi thiếu nhi có những đặc điểm tâm sinh lý riêng biệt, tư duy hình tượng cụ thể chiếm ưu thế, giàu cảm xúc, thích tìm tòi khám phá ham hiểu biết. Nhân cách của các em đang trong giai đoạn phát triển và chịu sự chi phối tác động của nhiều yếu tố, các em dễ bất chức. Việc in những dấu ấn đầu tiên về cái đẹp vào tâm trí các em có ý nghĩa quyết định đến việc

hình thành những cảm xúc và quan niệm thẩm mỹ, lòng nhân ái của các em sau này. Chính lẽ đó mà truyện cổ tích đã trở thành một phương tiện giáo dục rất hiệu nghiệm đối với trẻ thơ. Mỗi câu chuyện là một bài học sống động về những phẩm chất đạo đức, về cách xử trí tình khôn cần có để giúp trẻ biết sống đẹp với đời, biết ứng xử tốt với những người xung quanh và nhiều khi còn giúp trẻ cảm nhận một cách nhạy bén đối với cái thiêng liêng nhất, cao đẹp nhất trong tình cảm con người như: người mẹ vì thương nhớ con mà ốm đến chết. Vậy mà khi chết đi rồi bà vẫn hoá thành cây vú sữa chất những giọt sữa tinh khiết nhất của mình cho con “Sự tích cây vú sữa – lớp 1”. Cô bé đã không quản đường xa giá rét đi tìm bông hoa cúc trắng đem về chữa bệnh cho mẹ, khi hái được bông hoa cô gái nghe văng vẳng lời bà cụ nói: “mỗi cánh hoa sẽ là một ngày mẹ cháu được sống” và cô bé đã kêu lên “Trời! Mẹ chỉ còn sống được hai mươi ngày nữa!” cô bé đã xé những cánh hoa ra nhiều sợi để mẹ được sống nhiều hơn. Truyện ca ngợi tình yêu mẹ, lòng hiếu thảo của cô bé trong truyện đã làm cho trời đất cảm thông, giúp cô chữa khỏi bệnh cho mẹ.

Tóm lại vai trò của truyện cổ tích có tác động mạnh mẽ trong việc bồi dưỡng tâm hồn trẻ thơ, đem đến cho trẻ những ước mơ bay bổng, những xúc cảm thẩm mỹ về một thế giới huyền ảo, kích thích và phát triển trí tưởng tượng của các em, mở cánh cửa sổ cho tâm hồn các em hướng vào những ước mơ đẹp đẽ, kích thích những khát vọng của các em muốn hiểu biết, muốn vươn lên những tầm cao của tư tưởng, tình cảm và trí tuệ sau này.

II/ TRUYỆN CỔ TÍCH TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC HIỆN NAY.

Nhận xét :

Trong chương trình giáo dục bậc Tiểu học thì việc dạy học truyện cổ tích chủ yếu do phân môn Tập đọc và Kể chuyện đảm nhiệm. Cùng với sự thay đổi chương trình sách giáo khoa theo quan điểm tích hợp với nguyên tắc đồng tâm thì Tập đọc và Kể chuyện đã gắn kết chặt chẽ với nhau. Các văn bản sử dụng trong tiết Kể chuyện là những văn bản đã được luyện đọc và tìm hiểu khá kĩ ở tiết Tập đọc. Chính từ những thuận lợi này mà đòi hỏi giáo viên phải điều chỉnh phương pháp dạy học cổ tích cho phù hợp với từng phân môn, tránh sự trùng lặp về nội dung giảng dạy. Làm được điều đó là cả một nghệ thuật của nhà sư phạm.

a. Kết quả thống kê cho thấy: Số lượng tác phẩm truyện cổ tích được sử dụng nhiều cả trong sách Tiếng Việt lẫn Truyện đọc lớp 1,2,3. Gần hai mươi truyện trong năm năm học của cấp học này- đó quả là con số biết nói. Mặt khác, các nhà soạn sách cũng đã quan tâm đáng kể đến mảng truyện cổ tích nước ngoài. Như đã phân tích, truyện cổ tích vốn thích hợp với lứa tuổi nhi đồng. Cho nên, sự hiện diện với một mật độ dày như vậy là điều dễ hiểu.

Tuy nhiên, để cho truyện cổ tích hoàn toàn vắng bóng ở chương trình lớp 5, xét thấy đó là điều chưa hợp lí. Bởi thực ra cho đến lúc này và cả ở những bậc học cao hơn nữa thì học sinh chưa thể thoát khỏi ước muốn được khơi nguồn cảm xúc, trí tuệ, trí tưởng tượng từ những câu chuyện cổ thần kì

b. Về nội dung: Hệ thống tác phẩm truyện cổ tích trong chương trình Tiểu học với những chủ đề, đề tài đa dạng, nội dung phong phú với những nhân vật, những màu sắc, dáng vẻ bút pháp khác nhau của chúng nhìn chung đều hướng về và xoay quanh đạo đức cho các em: lòng yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước, yêu thương con người, tình cảm mẹ con, anh em bạn bè, ý thức tập thể, học tập lao động và rèn luyện các đức tính thật thà, dũng cảm, yêu điều thiện, ghét điều ác. Mười tám câu chuyện cổ là mười tám góc nhìn cuộc đời với những thanh âm trong trẻo về phẩm chất và tình người. Với những rung động chân thành từ chính trái tim, trẻ đã hình thành những biểu tượng đầu tiên về chính nghĩa lẫn mặt trái của nhân cách... Bên cạnh những bài học đạo đức là những khả năng tưởng tượng của các em “áo giặc êm đẹp” đầy quyến rũ từ những trang cổ tích.

Tuy nhiên ở khối lớp 1,2,3 do đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi, tư duy còn thấp, chủ yếu dựa vào môi trường xung quanh nên người ta thường đưa vào chương trình những câu chuyện cổ tích có nội dung tương đối đơn giản, dễ hiểu và gắn liền với chủ đề chủ điểm của bài học.

c. Nghệ thuật: Nghệ thuật nhân hóa – so sánh – hư cấu là thủ pháp sáng tạo trong hệ thống truyện cổ tích và đồng thoại, làm cho nó vừa giàu màu sắc cảm xúc vừa giàu tính ước mơ nên được các em tiếp nhận dễ dàng tự nhiên đi vào cuộc sống của bản thân tạo nên một sức mạnh nội tâm độc đáo vốn được tình yêu và trí tưởng tượng cộng hưởng mà thành. Nghệ thuật quan sát và miêu tả trong cổ tích đã làm nên sự giàu có và nhận thức trong tâm hồn của trẻ thơ. Lời văn giản dị, mộc mạc, trong sáng, giàu hình tượng, giàu cảm xúc, kết cấu câu chuyện mạch lạc dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nhận thức của học sinh Tiểu học.

C . KHẢO SÁT THỰC TẾ

- Khảo sát đối với học sinh lớp 1,2 3 trường TH Lê Văn Tám các nội dung sau:

1/ Hình thức khảo sát:

a. Phiếu khảo sát:

Phiếu khảo sát: (mẫu 1)

| Họ và tên | Lớp | Em có thích truyện cổ tích không? | | |
|-----------|-----|-----------------------------------|-------|-------------|
| | | Rất thích | thích | Không thích |
| | | | | |

Khảo sát: (mẫu 2)

| Họ và tên | Lớp | Em thích truyện cổ tích Việt Nam hay nước ngoài? | |
|-----------|-----|--|------------|
| | | Việt Nam | Nước ngoài |
| | | | |

Kết quả thu được như sau:

a. Phiếu khảo sát: (mẫu 1)

| Lớp 1 | | | Lớp 2 | | | Lớp 3 | | |
|-----------|-------|-------------|-----------|-------|-------------|-----------|-------|-------------|
| TS :54em | | | TS :62em | | | TS :67em | | |
| Rất thích | Thích | Không thích | Rất thích | thích | Không thích | Rất thích | Thích | Không thích |
| 41 | 12 | 1 | 47 | 14 | 1 | 41 | 23 | 3 |

Nhận xét:

- Từ kết quả trên cho thấy đa số các em rất yêu thích đọc, học truyện cổ tích. Khi được hỏi vì sao em thích, đa số các em cho rằng vì truyện cổ tích rất hấp dẫn có các nhân vật có thể biến hoá được, những người hiền lành luôn luôn được giúp đỡ còn những ai độc ác đều bị trừng trị. các nhân vật chính trong truyện cổ tích thường rất đẹp, hiền lành, thông minh, nhân hậu...

- Một số em không thích truyện cổ tích thì cho rằng em thích đọc truyện tranh như Conan, Đường dẫn đến khung thành, Đồ rề mon ... hơn vì những truyện này ít chữ đọc nhanh, không mỏi mắt. Khi được hỏi: “Vì sao em không chọn các sách truyện cổ tích có minh hoạ bằng tranh?” thì các em nói truyện cổ tích không hấp dẫn bằng các truyện em đang đọc. Phải chăng đây là sự dễ dãi trong việc lựa

chọn sách cho con em mình của các bậc phụ huynh hay thực sự truyện cổ tích không hấp dẫn như lời một số ít em đã nói.

| Lớp 1 | | Lớp 2 | | Lớp 3 | |
|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
| TS :54em | | TS :62em | | TS :67em | |
| Việt Nam | Nước ngoài | Việt Nam | Nước ngoài | Việt Nam | Nước ngoài |
| 17 | 37 | 25 | 37 | 32 | 35 |

- Các em thích truyện cổ tích nước ngoài đưa ra lí do chủ yếu là truyện cổ tích nước ngoài li kì , hấp dẫn hơn truyện cổ tích Việt Nam. Khi đọc dễ thu hút hơn vì có những tình tiết và kết truyện rất bất ngờ. Còn các em thích truyện cổ tích Việt Nam thì cho rằng vì nó ngắn gọn, gần gũi, dễ hiểu

b. Phỏng vấn trực tiếp

- Qua cuộc phỏng vấn nhanh 18 em trong độ tuổi từ 7 đến 11 tại nhà sách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột ngày 25 tháng 6 vừa qua với nội dung “ Em chọn sách nào để đọc trong dịp hè ” kết quả thu được như sau:

- * 9 em chọn truyện cổ tích,
- * 4 em chọn sách khoa học
- * 2 em chọn truyện tranh nhật bản
- * 3 em chọn các loại sách khác

-Kết quả khảo sát ý kiến độc giả trên VN Express từ ngày 3/6 đến ngày 6/7 /2009 như sau:

2540/6229 (40,8 %) truyện cổ tích vẫn là sự lựa chọn phổ biến của các bậc phụ huynh dành cho con em mình trong bối cảnh thị trường sách thiếu nhi phong phú như hiện nay.

Qua kết quả trên, ta nhận thấy rằng tuy truyện cổ tích vẫn là lựa chọn của số đông phụ huynh và học sinh nhưng không phải là lựa chọn duy nhất.

Tiến hành phỏng vấn học sinh tại Trường Tiểu học Lê Văn Tám những nội dung sau:

Câu hỏi 1: Em thích đọc loại hình truyện cổ tích nào?(Truyện kênh chữ hay vừa kênh hình vừa kênh chữ.) Vì sao?

Với câu hỏi này thì các kết quả ở các khối lớp là khác nhau. ở lớp 1 100% các em được hỏi thích truyện cổ tích có minh hoạ, 95,6% ở lớp 2 và 87% ở lớp 3. Kết quả hoàn toàn phù hợp với đặc điểm tâm lí ở trẻ. Ở lứa tuổi Tiểu học nói chung các em tư duy chủ yếu dựa vào trực quan bằng hình ảnh tuy nhiên nếu quá phụ thuộc vào hình ảnh các em sẽ giảm khả năng tưởng tượng.

Câu hỏi 2 : Em có thích tiết học kể chuyện không ? Vì sao ?

Đa số các em được hỏi câu này đều có ý kiến giống nhau là rất thích. Một số em không thích vì thường tiết học này diễn ra rất nhanh, có khi không học mà chuyển thời gian đó vào nội dung ôn tập các tiết khác.

Khi được hỏi vì sao không thích học tiết kể chuyện truyện cổ tích em Hồ Hải Anh học sinh lớp 4 nói rằng “Vì những truyện trong chương trình em đọc hết rồi. đọc đi đọc lại chán lắm, còn những truyện khác ngoài sách thì dài quá, đọc mệt”.

Câu hỏi 3: Em có nhận xét gì về kết thúc câu chuyện Tấm Cám?(đây là câu hỏi dành cho học sinh lớp 5) có rất nhiều ý kiến khác nhau:

- em Nguyễn Thị Yến Nhi lớp 5a1 nói: “ Em không muốn cô Tấm làm như vậy vì như vậy em thấy độc ác quá”.
- Em Nguyễn Hữu Thịnh lại nói: “ Em thấy bình thường vì mẹ con Cám cũng phải bị đền tội cho những tội ác mà mình gây ra”
- “Giả mà để cho người khác xử tội mẹ con Cám thì thích hơn” em Trần Như Quỳnh phát biểu.

D/ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Từ thực tế khảo sát trên chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số giải pháp sau:

1/ Bản thân người giáo viên phải phải đánh giá cao vai trò của tiết kể chuyện trong chương trình vì có như thế mới có sự đầu tư đúng mức cho phân môn này. Một nguyên nhân dẫn đến việc các em ít hứng thú nghe truyện cổ tích là một số ít giáo viên chưa sử dụng đúng mục đích của giờ kể chuyện (căn cứ vào kết quả khảo sát và thực tế giảng dạy ở một số trường) tiết kể chuyện thường được dạy qua loa đại khái hoặc được sử dụng vào mục đích khác như ôn tập một số môn học được cho là quan trọng hơn học giải toán hoặc các em tự học... thực tế qua khảo sát em Bùi Khắc Định cho rằng : “Ồ trên lớp cô đọc cho nghe có một lần rồi bảo về nhà tự đọc lại, nhiều chuyện em đọc mà chưa hiểu gì về nội dung cả”

2/ Trong quá trình giảng dạy giáo viên phải tạo tâm thế tiếp nhận cho học sinh tức là phải tạo một không khí lớp học thật phù hợp với nội dung truyện kể. đồng thời phải giúp học sinh tiếp nhận nội dung truyện cũng như sự tác động của truyện một cách tự nhiên tránh hiện tượng gò ép

3/ Một trong những nguyên nhân đưa đến thành công của tiết kể chuyện đó là giọng đọc giọng kể của giáo viên chính vì vậy giọng đọc giọng kể phải thường xuyên được luyện tập.

4/ Trong quá trình của tiết học các lệnh của giáo viên đưa ra phải được mềm hoá.

5/ Sử dụng hợp lí kênh hình:

Nếu kênh hình được sử dụng một cách hợp lí sẽ là sự hỗ trợ tích cực cho hứng thú học, đọc truyện cổ tích cho học sinh. Đồng thời giúp hạn chế được tình trạng mỏi mắt ở trẻ. Tuy nhiên nếu quá lạm dụng kênh hình thì vô tình chúng ta làm giảm khả năng tưởng tượng của trẻ hay nói cách khác các hình ảnh có trong truyện là khuôn mẫu. Ví dụ hình ảnh cô Tấm xinh đẹp, hiền dịu sẽ mãi mãi là một cô gái mặc áo tứ thân, đội nón quai thao, mặt hoa da phấn trong các bìa minh hoạ truyện Tấm Cám hiện nay và vô hình chung các em đóng khung cô Tấm là cô gái vùng quan họ Bắc Ninh. Mặc khác nếu khi đọc truyện chỉ toàn những hình ảnh rối rắm, chất lượng kém, câu từ sử dụng đơn điệu, bừa bãi, cộc lốc lâu dần sẽ hình thành ở các em thói quen xấu trong giao tiếp cũng như trong quá trình viết văn.

Chính vì vậy trong quá trình giảng dạy giáo viên cũng phải linh hoạt sử dụng kênh hình sao cho kênh hình vừa mang tính chất hỗ trợ vừa là chất xúc tác giúp học sinh hứng thú với bài học

Điều đáng mừng là hiện nay trên thị trường sách cho thiếu nhi đã được quan tâm đúng mức, rất nhiều đầu sách được thiết kế với mẫu mã đẹp, chất lượng giấy tốt, nội dung hay thu hút được nhiều độc giả.

6/ Đa dạng hoá hoạt động học tập, tổ chức hoạt động ngoại khoá liên quan đến truyện cổ tích như :

- + Tổ chức thi sáng tác những kết bài khác cho truyện cổ tích.
- + Tổ chức thi vẽ tranh cho truyện cổ tích.
- + Thi thể hiện truyện cổ tích bằng cách đóng vai,diễn kịch.
- + Tổ chức thi sáng tác truyện cổ tích hiện đại.
- + Tổ chức cho học sinh xem phim cổ tích....

Tôi nghĩ rằng qua các cuộc thi như thế ta sẽ thấy được hàng trăm hình ảnh cô Tấm, chàng Thạch Sanh khác nhau. Cũng như rất nhiều kết truyện bất ngờ thú vị mà với người lớn chúng ta khó mà nghĩ ra. Đơn cử trong cuộc thi viết lại kết truyện cho các câu chuyện cổ tích mà em yêu thích được tổ chức tại trường tiểu học Lê Văn Tám- xã Pong Đrang- huyện Krông Búk trong năm học vừa qua em Nguyễn Mạnh Quân lớp 4a1viết lại kết chuyện cho truyện “Tấm Cám” như sau: “Thấy Tấm trẻ đẹp trắng trẻo, Cám cảm thấy ghen tức. Cám tức giận liền đi thăm mi viện để sửa sắc đẹp sao cho giống y hệt Tấm rồi về nhà với sự sung sướng và tự hào về sắc đẹp của mình. Bà dì ghẻ tưởng Cám là Tấm nên đã hãm hại Cám.Về sau,dì ghẻ biết chính tay mình đã giết chết con gái nên tăng huyết áp chết ngay tại chỗ!”

Hay em Võ Lê Như Quỳnh viết: “Sau khi biết chuyện, nhà vua bèn hạ lệnh chém đầu hai mẹ con Cám. Nhưng với lòng nhân hậu, Tấm xin vua tha tội hai người. Nhà vua y lời. Mẹ con Cám lạy tạ Tấm rồi rời khỏi hoàng cung. Quá xấu hổ cả hai không trở về làng cũ mà xuống thuyền định sang xứ khác. Nhưng,

trời bắt dung gian, thuyền trôi đến giữa sông, trời đang yên bỗng dung nổi gió. Mây kéo đen mịt cả một góc trời, bão táp dâng lên âm ỉ. Mẹ con Cám hoảng hốt hét vang:

- Tập vào bờ ngay đi!

Nhưng tiếng la vừa dứt, sóng đã vỗ gãy lái thuyền, buồm rách toác, cột gãy làm đôi, thuyền trông thành quay. Mẹ con Cám ngược mắt lên trời than:

- Ngày xưa ta đã làm nhiều điều ác, nay trời phạt ta còn mong gì sống sót.

Một tiếng sét nổ tung, hai mẹ con Cám văng ra khỏi mạn thuyền, sóng biển ào tới đập vào xác họ. Hai mẹ con Cám chới với một lúc rồi chìm ngấm...”

7/ Giáo viên nên mạnh dạn đưa vào giới thiệu cho học sinh những tác phẩm mới vì lứa tuổi Tiểu học là lứa tuổi ưa thích cái mới mà thực tế những truyện trong sách giáo khoa khi vừa mới mua về các em đã đọc thậm chí nhiều em thuộc cả truyện. Tất nhiên khi đưa vào giảng dạy những tác phẩm mới cần có sự quản lí của cấp trên.

E. KẾT LUẬN

- Với vị trí và vai trò của truyện cổ tích như đã nêu trên, cổ tích là thể loại văn học có khả năng thực hiện tốt trên hai phương diện giáo dục và giải trí. Nó phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, phù hợp với sự nhận thức của lứa tuổi thiếu nhi. Vì lứa tuổi thiếu nhi là lứa tuổi mà các em có nhiều ước mơ, nhiều hoài bão mong muốn được khám phá, được tìm tòi, được hiểu biết thế giới xung quanh. Bằng một ngôn ngữ giàu hình tượng, giàu cảm xúc, nhân hóa, hư cấu, bằng giọng văn trong sáng, dễ hiểu truyện cổ tích ngấm sâu vào thế giới cảm xúc của trẻ thơ, nhen lên trong trái tim non trẻ của em những tình cảm trong sáng, nhân hậu, làm cho các em biết tôn trọng, yêu thương, biết điều hay lẽ phải, biết tin yêu vào cuộc đời, khao khát khám phá hiểu biết, đưa những ước mơ bay bổng, bay cao, bay xa... Bằng cách đó, truyện cổ tích đã chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục. Chỉ cần mỗi người lớn chúng ta sưu tầm nhiều truyện cổ tích hay và dành cho trẻ chút thời gian là ta đã mang lại niềm vui lớn cho trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Văn học dân gian Việt Nam – Lê Nhật Kí – Châu Minh Hùng
- SGK, SGV Tiếng Việt lớp 1,2,3,4,5
- Sách truyện đọc lớp 1,2,3,4,5
- Báo “khoa học và đời sống” số 37(1999)
- Giáo trình văn học dân gian Việt Nam- Lê Chí Quế (chủ biên)
- Truyện cổ tích thần kì với trẻ em – Chu Thị Hà Thanh.

AC HÃY PHÂN TÍCH VÀ CHỨNG MINH Ý KIẾN SAU: “HỌC VHDG LÀ ĐỂ TỰ BỒI DƯỠNG NHÂN CÁCH, ĐẠO ĐỨC, TÌNH CẢM, QUAN NIỆM THẨM MỸ VÀ TRAU DỒI TIẾNG MẸ ĐỂ”

Văn học là nhân học, là dòng sông chở đầy hương vị của cuộc đời, mà văn hóa là một trong những yếu tố đã kết tinh nên hương sắc ấy, như đã từng nói: “Văn hóa đó là hồn thiêng của một dân tộc, của quốc gia là những gì làm nên bản sắc của dân tộc và quốc gia”. Và biện minh cho sự tồn tại của dân tộc đó, sức sống và sự kỳ diệu của văn học dân tộc được ươm mầm trên mảnh đất sâu thẳm của văn hóa VN. Mà sâu hơn là trong chính trái tim người VN. Vì lẽ đó mới có ý kiến cho rằng: “Học VHDG là để tự bồi dưỡng nhân cách, đạo đức, tình cảm, quan niệm thẩm mỹ và trau dồi tiếng mẹ đẻ”

VHDG là bộ phận văn học của người dân sáng tác và lưu truyền bằng hình thức truyền miệng, nhằm thỏa mãn nhu cầu của bình dân. Dưới chế độ phong kiến, người dân chiếm số đông và thuộc giai cấp bình dị nên không có điều kiện học chữ, để đọc văn, học viết. Họ tự sáng tác văn học cho mình và để lại cho nền văn học dân tộc kho tàng VHDG tinh anh đồ sộ với 12 thể loại khác nhau. VHDG không chỉ thỏa mãn nhu

cầu giải trí của người bình dân mà còn chứa đựng những bài học quý về đạo lý làm người. Người dân gửi gắm vấn đề này vào các sáng tác văn chương để nhắc nhở nhau bảo ban con cháu sống đôn hậu, hài hòa với cộng đồng, với người dân. Văn học là tinh hoa văn hóa của dân tộc. Ở đó hiện lên vẻ đẹp, nhân cách thanh tao của con người VN. Cho nên VHDG là để học làm người, bồi dưỡng nhân cách, đạo đức, thẩm mỹ. Qua văn học, ta kế thừa được kho tàng tri thức của dân tộc trên tất cả các lĩnh vực tự nhiên xã hội và con người. Nhờ các câu tục ngữ ta có thêm những kinh nghiệm sống, những bài học quý giá về lao động sản xuất, về các hiện tượng tự nhiên, về cách ứng xử với cộng đồng trong xã hội và với mọi người xung quanh:

*“Nhiều điều phù lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng”
“Chớp đặng đồng nhay nhảy, gà gáy thì mưa”
“Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”*

Qua đó, ta còn học được cách sống hay, sống đẹp của cha ông ta ngày trước, phải yêu tổ quốc, yêu dân tộc, yêu non sông đất nước, phải đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau. Có thể khẳng định rằng, văn học đã hướng thiện, đã dạy chúng ta cách sống, cách làm người:

*Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

Không chỉ vậy, văn học còn là cuốn lịch sử bằng thơ. Thông qua văn học, ta còn nhận thức được tinh thần đấu tranh ngoan cường, bất khuất của cha ông về một đất nước tự do yên bình, về một cuộc sống ấm no hạnh phúc. Như vậy, VHDG là văn học dân tộc, qua ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, phong phú để đi vào lòng người, dạy cho ta những bài học thú vị. Qua VHDG, ta còn dễ tâm lòng rung cảm với những số phận bất hạnh, lên án các thế lực xấu xa, đã chà đạp lên quyền sống của con người, ra ngời tình yêu đôi lứa, tình cảm gia đình, yêu lao động, những câu chuyện cổ tích như Tấm Cám, Sọ Dừa phản ánh sự chiến đấu không khoan nhượng giữa các thiện và cái ác, khẳng định vẻ đẹp và sức mạnh của con người gửi gắm nhiều ước mơ về một xã hội công bằng, tốt đẹp. Đồng thời, những câu chuyện trên còn cho ta bài học quý về cách lựa chọn lối sống phù hợp để trở thành người tốt, được hưởng phúc hậu, tránh hại mình hại người. Một số câu chuyện cổ tích khác cũng nhằm mục đích trực diện, như những truyện ngụ ý giáo dục lòng yêu thương, khinh ghét, thưởng phạt phúc của dạy chúng ta bài học luân lý một cách gián tiếp của những tật xấu, những tính ý đáng chê cười: lạnh chanh.....hoặc những câu chuyện về loài vật hay loài người, ta thấy việc làm đó là đại dột, hành động nào đó không phù hợp với lương tri; chẳng hạn như anh chàng đèo cày giữa đường, con cò con trai giành nhau để chúng chài được lợi. Những câu chuyện vừa khôi hài, tiêu lâm nhằm chế giễu thói hư tật xấu, giúp con người biết đề phòng cảnh giác, bồi dưỡng lòng lạc quan yêu đời, cảm ghét khinh bỉ bọn người ăn bám. Chính vì vậy, trong VHDG, ta hiểu hơn về con người VN, về đất nước VN, ta thêm tự hào khi mình là người Việt được kế thừa những truyền thống tinh hoa ấy. Ngược dòng thời gian tìm hiểu về văn học VN, ta mới thấm thía hết vẻ đẹp ấy. Trải qua những biến động của lịch sử, văn học dân tộc vẫn tỏa sáng ...văn học là chiếc nôi êm ấm, là dòng sữa ngọt ngào, là lời mẹ ru, đã thấm sâu vào tâm hồn người VN. Mẹ ru con bên nôi, trai gái tự tình bên gối gạo. Những người lái đò hát với đêm trăng, họ đã truyền từ đời này qua đời khác những câu hát tuyệt vời của họ. Ngoài ra, VHDG còn mang lại cho chúng ta sự hưởng thụ lành mạnh, bổ ích cho tâm hồn. Đặc điểm của hưởng thụ thẩm mỹ là nâng cao tâm hồn con người lên trên những dục vọng lợi ích vật chất tầm thường, giúp người đọc chia sẻ những buồn vui sướng khổ với nhân vật. Chẳng hạn đọc Tấm Cám, ta vui mừng khi Tấm được bụt giúp đỡ và Cám đã bị hại. Học VHDG, ta biết yêu kẻ này, ghét kẻ kia, hoàn toàn không dính dáng gì đến lợi ích vật chất ngoài đời. Những giờ phút sống với tác phẩm là những giờ phút tâm hồn trong sáng, thanh thản nhất. Do đó VHDG mang đến cho con người một niềm vui tinh thần hoàn toàn vô tư nhưng không bàng quan, vô trách nhiệm. VHDG còn thỏa mãn thị hiếu thẩm mỹ của người đọc bằng vẻ đẹp ngôn từ văn diệu, bằng kết cấu khéo léo, lôi cuốn của từng tác phẩm đã làm cho tâm hồn ta rung động trước

những hình tượng nhân vật điển hình, trước cách cảm cách nghĩ của nhà văn về con người và cuộc đời. Những điều đó có tác dụng rất lớn trong quá trình cảm thụ, hướng tới những giá trị chân thiện mỹ của con người mà VHĐG đã đúc kết được. Học VHĐG làm cho tâm vóc con người lớn hơn, đời sống tinh thần phong phú trong sáng hơn. Ca dao có câu:

*Hoa tàn vì bởi mắt sương
Xanh xao vì bởi quá thương miệng cười.*

Cái liếc mắt, cái miệng cười làm cho cơ thể con người không còn chỉ là một thân xác, một sinh thể, mà trở thành một đối tượng thẩm mỹ. Thành cái đẹp và thị hiếu thẩm mỹ không phải ngẫu nhiên mà trong ca dao khi nhắc về người đẹp, chúng ta thấy nổi lên hình tượng miệng cười và cách ăn nói.

*Người bao nhiêu tuổi hỡi người
Người bao nhiêu tuổi miệng cười nở hoa.*

Những câu ca dao ấy đã làm nên hồn người đọc bởi cái miệng cười xinh tươi của cô gái thôn quê thật thà, chất phác. VHĐG như là dòng sữa ngọt ngào nuôi dưỡng tâm hồn người VN qua bao thế hệ. Từ thuở còn nằm nôi, chúng ta đã được nghe những làn điệu dân gian ngọt ngào thấm qua lời ru của bà của mẹ. Vì thế, có thể nói ca dao có một sức lôi cuốn mạnh mẽ đối với người VN bởi nó rất gần gũi với suy nghĩ, lời nói hằng ngày của người lao động. Trong kho tàng văn học dân gian, ca dao trữ tình là nơi thể hiện rõ nhất điệu hồn của 1 dân tộc. Chính vì khả năng dễ nói, dễ tiếp thu, ca dao đã đi vào đời sống nhân dân một cách tự nhiên và trong mọi hoàn cảnh. Trong mỗi chúng ta ai cũng có một miền quê. Quê hương là cánh đồng lúa thơm mát, lũy tre xanh trải dài, dọc bờ đê là những hình ảnh thân thương nhất với mỗi con người.

Lứa tuổi học sinh tiểu học rất cần VHĐG. Và VHĐG cũng rất cần cho họ. Đó là 2 mặt, 2 chiều, có quan hệ với nhau mật thiết. Trong điều kiện trước đây, khi nông thôn chưa có trường học và hầu hết trẻ em không được đi học thì tác phẩm VHĐG chính là hoạt động học tập chủ yếu của họ. Đến độ vừa được đến trường, vốn ngôn ngữ và sự hiểu biết về thiên nhiên xã hội của các em đã khá, và do đó, các em có điều kiện học về VHĐG nhiều hơn. Ngoài các câu đồng dao, các em còn mở rộng sự tiếp thu với nhiều thể loại VHĐG khác như tục ngữ, câu đố, truyện kể đặc biệt là truyện cổ tích. Ngoài việc tiếp nhận thụ động qua lời hát, lời kể của người lớn, các em còn tham gia sinh hoạt VHĐG qua kể chuyện, hát v.v... Cứ như thế, vốn VHĐG của các em ngày một tăng lên, khả năng nhận thức, cảm thụ VHĐG của các em ngày càng phát triển, VHĐG làm cho các em phát triển vốn ngôn ngữ, tăng thêm tính tư duy, bồi dưỡng sự hiểu biết về mọi mặt. Ngày nay, các em độ tuổi tiểu học đã được đến trường. Học VHĐG không còn là tài liệu giáo khoa truyền miệng duy nhất đối với các em nữa. Nhưng để đào tạo bồi dưỡng các em thành những công dân VN chân chính, phát triển toàn diện, cân đối, trong đó có một số sẽ là nhân tài của đất nước. Vì lẽ đó, nhà thi hào Mácxim Gocki đã nhận định: Con người không thể sống mà không có chữ được, bởi vậy ca dao DG là sản phẩm văn hóa tinh thần và cần thiết đối với mỗi dân tộc, mỗi con người, là thần dược quý giá để con người biết sống, trở về với cội nguồn của chính mình. Đó chính là tài sản vô giá mà VHĐG đã đem đến cho chúng ta.

HÌNH ẢNH THIÊN NHIÊN, ĐẤT NƯỚC QUA THỂ LOẠI CA DAO, ĐỒNG DAO, THƠ TRONG CHƯƠNG TRÌNH VHVN ĐƯỢC DẠY HỌC Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

Sách giáo khoa Tiếng Việt bậc tiểu học đã được các nhà biên soạn làm ra với những hình ảnh, những bài thơ với sức thu hút, dễ đọc, dễ hiểu dành cho lứa tuổi măng non. Đặc biệt, một đề tài nhiều màu sắc nhất, có lẽ là đề tài về non sông đất nước Việt Nam. Có không ít bài thơ trong sách giáo khoa tiểu học đã “đi qua” 2 thậm chí 3 thế hệ trong một gia đình. Những bậc làm ông làm bà, làm cha làm mẹ, vừa vui, vừa ngạc nhiên khi gặp lại trong bài học của con, cháu mình bài thơ ngày xưa mình đã học. Đây là những bài thơ gần gũi với tâm hồn, với cách nghĩ của trẻ, những bài thơ được viết từ nỗi rung cảm, từ tình yêu thương trẻ nhỏ của nhà thơ. Không giới hạn ở chức năng chuyên tải những bài học nhân sinh, mà cả những kiến thức về từ ngữ, ngữ pháp, những kĩ năng đọc văn bản, viết chính tả, dùng từ viết câu, tập làm văn,... cùng được thơ vẫn gồng gánh trên đôi vai của mình mang đến cho học sinh những bài học, những cảm xúc tươi mới,...

*Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
(Trích Việt Nam thân yêu – Nguyễn Đình Thi- Tiếng Việt 1, tập 2)*

Mảnh đất chữ S mang tên Việt Nam đã được mẹ thiên nhiên ưu ái dành tặng nhiều vẻ đẹp đáng trân trọng, quý giá. Từ khi cái ý niệm về thẩm mỹ xuất hiện, con người Việt Nam đã nhận ra nơi mảnh đất mình sinh sống những vẻ đẹp không thể diễn tả hết bằng lời. Những vẻ đẹp ấy không chỉ được cảm bằng ánh mắt, nhưng nó còn làm cho tâm hồn, làm trái tim của bao người phải rung động. Cách đặc biệt, vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước Việt Nam đã trở nên nguồn cảm hứng vô tận cho các nhà văn, nhà thơ trải qua bao nhiêu thế kỷ. Nhiều nhà văn, nhà thơ đã miêu tả những gì họ đã thấy, đã nghe và đã cảm bằng chính cuộc sống của mình. Những tác phẩm ấy được lưu truyền mãi cho đến ngày nay, chia sẻ cho lớp thế hệ ngày nay niềm tự hào về đất nước tươi đẹp mà chúng ta đang sinh sống. Người ta nói: “Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở hây còn thơ ngây”. Chính vì thế, nền giáo dục Việt Nam chọn ra những tác phẩm đầy màu sắc, phù hợp để đưa vào chương trình tiểu học. Với mục đích tạo nên trong trí óc non nớt ngây thơ của các em một hình ảnh đất nước thật tươi sáng, rực rỡ. Cũng từ đó, giáo dục cho các em lòng tự hào, và nhiều bài học quý giá thông qua những cảm nghiệm từ thiên nhiên.

Đã là con người, ai ai cũng có một quê hương. Chắc hẳn, ông bà ta sẽ có dịp tự hào vui thú khi kể cho con cháu mình nghe những ngày tháng năm xưa, về tuổi thơ của mình, về quê hương được nhớ đến là những chùm trái chín ngọt, là những buổi thả diều trên bầu trời xanh trong, là những đêm trăng sáng dưới mái hiên nhà. Nơi quê hương ấy, con người được lớn lên cả về nhân cách lẫn tri thức. Có thể nói, quê hương giống như một người mẹ ấp ủ nuôi dưỡng con mình, để rồi, ai đi đâu cũng phải nhớ về:

*Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người
(Trích Quê hương – Đỗ Trung Quân)*

Hay như bài ca dao:

*Tiếng dèa làm dịu nắng trưa
Gọi đàn gió đến cùng dèa mùa reo
Trời trong đây tiếng rì rào
Đàn cò đánh nhịp bay vào bay ra
(Tiếng Việt lớp 1, tập 2)*

Thiên nhiên Việt Nam còn có những dòng sông êm ả, hiền hòa, mà như nhà thơ Hoài Vũ đã miêu tả tựa như dòng sữa mẹ - thật đáng yêu, đáng mến biết bao

*Đây con sông như dòng sữa mẹ
Nước về xanh ruộng lúa, vườn cây
Và âm ập như lòng người mẹ*

*Chờ tình thương trang trải đêm ngày
(Trích Vàm cỏ Đông – Hoài Vũ – TV3, tập 1)*

Ở đây, hình ảnh thiên nhiên Việt Nam hiện lên thật êm đềm, nhẹ nhàng, giàu tình thương mến. Đất nước Việt Nam dù ở phương trời nào cũng mang những nét đẹp rất riêng, rất thơ mộng. Chẳng hạn, ở Huế, có cảnh sông núi tráng lệ, hùng vĩ, hữu tình, nên thơ, gợi lên niềm tự hào về giang sơn gấm vóc, về quê hương đất nước kì thú, xinh đẹp, mến yêu

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
(Ca dao – TV3, tập 1)*

Đường vào xứ Nghệ nước non nhộm màu xanh tươi mát, còn đường vào miền Nam là sông nước mở rộng mênh mang:

*"Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"
(Ca dao – TV3, tập 1)*

Mỗi địa danh, mỗi dòng sông, mỗi cánh đồng, ngọn núi đã in đậm bóng hình trong trái tim người Việt Nam. Người ta gắn bó với quê hương bằng một tình yêu sâu đậm, nồng nàn và ca dao chính là bức thông điệp dễ gửi gắm những tình cảm thiết tha, nồng nàn đó.

Nơi kinh thành Thăng Long – miền bắc nước ta- lại có một bức tranh tuyệt đẹp về cảnh mùa thu vào buổi sáng sớm. Cảnh đẹp thật gợi cảm, gợi tình trong khí thu mát mẻ trong lành. Câu thơ có màu xanh của trúc, khe khẽ của gió, và đương nhiên khí thu, tiết thu, bầu trời khoáng đạt, những cánh diều vi vu trên không, đàng sau những cành trúc la đà là tiếng oanh vàng thánh thót.

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.
(Ca dao – TV 3, tập 1)*

Một hình ảnh khác không thể không nhắc đến khi nói đến Việt Nam, đó là hình ảnh về một loài hoa trinh khiết, dịu dàng, nó còn mang đến cho con người bài học về nhân cách con người. Làm người phải có nhân bản, dù ở trong bất cứ hoàn cảnh nào, con người cũng phải làm sao để tỏa ngát hương thơm nhân đức, tựa như loài hoa “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” trong bài ca dao “Hoa sen”

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn
(TV1, tập 2)*

Đúng vậy, hoa sen chẳng ở nơi thanh cao. Nó mọc và sống ở nơi đầm lầy, nhưng vẫn giữ được mùi thơm nhẹ, quyến rũ lòng người. Còn những loài hoa khác, chẳng hạn như hoa đào, hoa mai. Chúng lại có một nét đặc trưng khác. Chúng làm cho cảnh sắc thiên nhiên, đất trời Việt Nam thêm hương sắc mới khi mỗi dịp xuân về:

*Hoa đào ưa rét
Lấm tấm mưa bay
Hoa mai chỉ say
Nắng pha chút gió
Hoa đào thắm đỏ
Hoa mai dát vàng
(TV1, tập 2)*

Tất cả những bài thơ, bài ca dao ấy mang đầy màu sắc, tạo cho tuổi thơ học trò các em được tô điểm thêm dưới cái nhìn trẻ thơ.

Tuy được mẹ thiên nhiên ưu đãi nhiều cảnh sắc là thế. Nhưng không phải là đất nước Việt Nam không phải gánh chịu những khắc nghiệt của thiên nhiên: những cơn lũ, những đợt gió lốc, hay những cái nắng đến cháy da. Như địa danh Phan Rang đã được người dân đọc trại ra để nói về cái khắc nghiệt của khí hậu nơi đây rằng: “gió như phang, nắng như rang”

*Mưa tháng 7 gầy cành trâm
Nắng tháng 8 rám trái bông*

Đất nước Việt Nam là thế: có đầy đủ những cái nắng, những cơn mưa; những khi dịu dàng, nhưng cũng có khi bão tố. Dù thế nào đi nữa, con người Việt Nam vẫn yêu lắm mảnh đất thân thương – nơi mình đang sinh sống. Bởi mảnh đất ấy đã gắn bó cùng con người đi qua biết bao gian khổ, hào hùng của dân tộc. Qua bao biến cố thăng trầm, thiên nhiên vẫn cùng với con người chiến đấu đến cùng

*Đất nghèo nuôi những anh hùng
Chìm trong máu chảy lại vùng đứng lên
Đạp quân thù xuống đất đen
Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa
(Trích Việt Nam thân yêu – Nguyễn Đình Thi)*

Mảnh đất ấy đã nuôi lớn bao thế hệ anh hùng. Con người đã đổ máu mình ra để bảo vệ mảnh đất quê hương, và chính mảnh đất ấy cũng đã hy sinh, đã lưu giữ lại biết bao dấu tích anh hùng. Có thể nói, thiên nhiên Việt Nam tuy mang nhiều nét đẹp dịu dàng, thanh thoát. Nhưng trong những cuộc chiến đấu, thiên nhiên cũng cùng nổi dậy đấu tranh như có câu: “Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”

*Tre xanh
Xanh tự bao giờ?
Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh
Thân gầy guộc, lá mong manh
Mà sao nên lũy nên thành tre ơi
(Trích Tre Việt Nam – Nguyễn Duy – TV4, tập 1)*

Vàng, tre xanh nơi thôn quê hiền hòa là thế. Vào những buổi chiều, trong cơn gió nhẹ, tre chỉ reo lên những tiếng xào xạc, hoặc ngân lên những giai điệu ngọt ngào theo điệu hát từ những cây sáo trúc. Trông bề ngoài, tre mảnh mai, mong manh là thế. Nhưng tre đã trở nên mạnh mẽ biết bao trong kháng chiến. Hòn thế nữa, tre cũng để lại cho thế hệ sau của mình là những búp măng non nhiệt huyết của chính mình. Tre vẫn giữ mãi màu xanh, luôn vươn mình đứng vững dù qua bao thế hệ.

*Măng non là búp măng non
Đã mang dáng thẳng thân tròn của tre
Năm qua đi, tháng qua đi
Tre già măng mọc có gì lạ đâu
(Trích Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)*

Tre và măng đã truyền lửa cho con người. Bài thơ Tre Việt Nam được đưa vào chương trình tiểu học như để nhắc nhở cho con người Việt Nam và đặc biệt các thế hệ măng non về lịch sử hào hùng của dân tộc, và như muốn nói với các em học sinh rằng: hãy luôn luôn giữ mãi những nét đẹp ấy đến muôn đời.

*Mai sau,
Mai sau,
Mai sau,
Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh
(Trích Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)*

Thật khó có thể hình dung được, nếu trong chương trình giáo dục tiểu học lại thiếu đi những câu ca dao, đồng dao, thơ miêu tả về cảnh sắc thiên nhiên, đất nước. Bởi cùng với sự hướng dẫn của thầy cô giáo, những câu ca dao, đồng dao ấy thật cần thiết, và cũng thật phù hợp với ngôn ngữ của lứa tuổi ấy, nhằm giáo dục cho các em về thẩm mỹ, đạo đức, về tri thức, và cả về niềm tự hào để các em có thể phát triển toàn diện, trở thành những người tài đức vẹn toàn giúp ích cho tương lai nước nhà.

CĂN CỨ VÀO Đâu ĐỂ CHIA LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT VN THÀNH 2 THỜI KỲ LỚN: VH TRUNG ĐẠI VÀ VH HIỆN ĐẠI? SỰ KHÁC BIỆT CƠ BẢN CỦA HAI THỜI KỲ VĂN HỌC? VỀ SƠ ĐỒ PHÂN KỲ CỦA VĂN HỌC VIỆT VN?

- Căn cứ:
 - Phân kỳ vừa theo vương triều vừa theo thời đại.
 - Phân kỳ theo thời gian bằng cách dựa trên chặng đường lịch sử, sự kiện lịch sử.
 - Phân kỳ theo chặng đường phát triển của chính văn học
 - Phân kỳ theo các thời kỳ lớn gắn với các hình thái xã hội trong lịch sử dân tộc
 - Về mặt khoa học, thì có 2 phương diện liên quan đến sự phân kỳ
 - + Sự chi phối của xã hội, của lịch sử đối với sự tồn tại, phát triển của văn học.
 - + Bản thân sự vận động của chính văn học theo thời gian
- So sánh

Giống nhau:

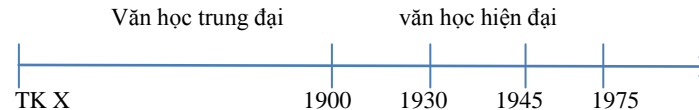
- Nội dung: - cùng thể hiện tình cảm, tư tưởng của tác giả (nói lý luận văn học; tp là tiếng nói tư tưởng, tình cảm của tác giả, là đứa con tinh thần, vậy nên nó luôn chứa đựng ...)
- Bao gồm ba nội dung chính nhân đạo ,hiện thực, yêu nước
- Nghệ thuật: cùng có nhiều thể loại đa dạng

Khác nhau:

| Tiêu chí so sánh | Văn học trung đại | VH hiện đại |
|------------------|---|--|
| Nội dung | Văn học trung đại là một cách gọi tên mang tính qui ước, đó là một giai đoạn mà văn học hình thành và phát triển trong khuôn khổ của nhà nước phong kiến Việt Nam (<i>Văn học thời phong kiến, văn học cổ</i>) được xác định từ thế kỷ X (<i>dấu mốc cho sự ra đời của nhà nước phong kiến Việt Nam đầu tiên</i>) đến hết thế kỷ XIX. - Văn học trung đại có vai trò vị trí rất quan trọng bởi đây là mốc đầu tiên, chặng đường đầu tiên của văn học. Về sau này các đặc tính của văn học hiện đại đều bắt nguồn từ văn học trung đại. - Nội dung tư tưởng của văn học trung đại có tính chất bao trùm nên nền văn học dân tộc như phản ánh lòng yêu nước, lòng căm thù giặc, đòi quyền sống, quyền làm người... Sau này văn học hiện | Nội dung của văn học hiện đại đa dạng hơn văn học trung đại do có sự bùng nổ của cái tôi cá nhân từ 1930-1945 và sự giác ngộ lý tưởng từ sau cách mạng. Nó không chỉ dùng để tỏ chí, tỏ lòng (vhtd) mà còn diễn tả nhiều góc khuất, khía cạnh của cuộc sống mà văn học trung đại không hoặc không được phép đề cập tới (bị kìm kẹp). có những tp đôi khi chỉ là một lát cắt rất nhỏ của cuộc sống như tản văn, thứ mà đôi khi bị cho cho là vô nghĩa trong xhpk, vhhđ đi sâu vào diễn tả nội tâm con người, thể giới bên trong, nhìn những giá trị cũ bằng một con mắt và từ một góc nhìn khác |

| | | |
|---|---|---|
| | đại đều phản ánh rất sâu sắc những nội dung trên, tuy nhiên do tư duy của hai thời kỳ khác nhau, nhu cầu phản ánh khác nhau nên phương thức biểu đạt cũng khác nhau. | |
| Nghệ thuật | - Mang tính ước lệ tượng trưng, có các điển tích điển cố...=> phong cách cổ,cũ, tuân theo cái truyền thống, những cái được định sẵn(khác với vhhđ) -Mang tính qui phạm(tức là qui củ ấy), bó buộc: thể hiện ở các thể loại có văn luật chặt chẽ như thơ đường, thất ngôn tứ tuyệt, hịch, cáo, chiếu, biểu... | Quan điểm nt ở vhhđ có cái nhìn rộng mở, phóng khoáng hơn, không bị ràng buộc bởi lễ giáo, qui củ. Các tg chủ trương thể hiện cái tôi cá nhân của mình một cách trực tiếp, điều ít thấy ở xhpk |
| Thể loại | Các thể loại chặt chẽ như đã nêu trên, các thể loại truyền thống như ca dao, tục ngữ, các dạng văn như lục bát, song thất lục bát=> tạo ra dấu ấn riêng cho vhiệt nam Các thể loại văn vần như hịch cáo chiếu biểu cũng mang nhiều quy phạm với câu văn dài, có vần như thơ, đối xứng, có các hình ảnh ước lệ, tượng trưng | Đa dạng hơn, có thêm truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn, tùy bút... giúp nhà văn tự do thể hiện tư tưởng, tình cảm của mình thơ có nhiều phá cách về văn luật, số lượng câu chữ, hình ảnh, nhiều thể thơ mới ra đời, đặc biệt là thơ tự do mang phong cách hoàn toàn mới. Truyện thay đổi về dung lượng (có thể rất ngắn hoặc rất dài), phong cách viết,cách dùng văn. câu văn không còn dài như trước, có các hình ảnh hiện đại . |
| Quan niệm văn chương | Viết văn nhằm thể hiện đạo lý. Sáng tác thơ để nói rõ ý chí | Văn chương là nghệ thuật, đi tìm và sáng tạo cái đẹp |
| Quan niệm thẩm mỹ | Hướng về cái đẹp quá khứ, thiên về cái đẹp cao cả, tao nhã | Hướng về cuộc sống hiện tại, đề cao vẻ đẹp con người |
| Đội ngũ sáng tác | Các nhà nho | Tri thức tây học mang tính chuyên nghiệp |
| Hình thức chữ viết | Viết bằng chữ Hán, chữ Nôm | Viết bằng chữ quốc ngữ |
| Minh chứng bằng tác giả, tác phẩm, thời gian ra đời | Nguyễn Trãi – Nam quốc sơn hà Bình Ngô đại cáo – Nguyễn Trãi | Nam Cao, Chí Phèo Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh |

3. Sơ đồ phân kỳ



SO SÁNH VĂN HỌC DÂN GIAN VÀ VĂN HỌC VIỆT

| | | VHDG | VHV |
|------------|---|---|---|
| Giống nhau | | - Cả VHDG và VHV đều là 2 bộ phận hợp thành của Văn học Việt Nam - VHDG và VHV đều là sản phẩm tinh thần của con người Việt nam xây dựng nên - VHDG và VHV viết đều có những thể thơ giống nhau và cùng có 2 nội dung lớn: Yêu nước và Nhân đạo | |
| Khác nhau | Nguồn gốc | Có từ rất lâu đời, có trước VH viết | Có từ thế kỷ thứ X, sau VHDG |
| | Lực lượng sáng tác | Tập thể nhân dân lao động (không có tên tác giả) | Đội ngũ trí thức mang tính cá nhân (Có tên tác giả) |
| | Hình thức lưu truyền | Truyền miệng. Quá trình truyền miệng vẫn tiếp tục kể cả khi tác phẩm VHDG đã được ghi chép lại | Chữ viết (Hán, Nôm, Quốc ngữ) |
| | Nội dung | Là kho tàng tri thức (tự nhiên, xã hội), là kinh nghiệm sống, kinh nghiệm đối nhân xử thế... của ông cha ta | "Thi dĩ ngôn chí, văn dĩ tải đạo" (Làm thơ là để nói lên cái chí, viết văn là để chở đạo lý làm người) |
| | Thể loại | Chia làm 4 nhóm: - Truyện dân gian (Thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn,...) - Câu nói dân gian (tục ngữ) - Thơ ca dân gian (ca dao, vè) - Sân khấu dân gian (chèo). | Phong phú và đa dạng hơn VHDG : + VH Trung đại : có các thể loại : Chiếu, chỉ, cáo, hịch, tấu, sớ, văn bia, văn tế, hành, hát nói, thơ lục bát, thơ song thất lục bát, tiểu thuyết chương hồi, thơ Đường luật (thất ngôn, ngũ ngôn,...).... + VH hiện đại : ngoài 1 số thể thơ của VH Trung đại còn hiện hành thì VH Hiện đại có các thể loại : TỰ SỰ (truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết, ký sự, bút ký, phóng sự, tản văn, điều trần...); TRỮ TÌNH (thơ ca các loại : lục bát, song thất lục bát, thất ngôn, ngũ ngôn, Thơ Mới, thơ tự do, thơ văn xuôi,...) ; KỊCH (bi kịch, hài kịch, kịch lịch sử) |
| Ví dụ | <i>Công cha như núi Thái Sơn</i> <i>Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra</i> <i>Một lòng thờ mẹ kính cha</i> <i>Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con</i> Hoặc: <i>Muốn sang thì bắc cầu Kiều</i> <i>Muốn con hay chữ</i> | Bài Tiểu đội xe không kính – Phạm Tiến Duật (TV4) | |

phải yêu lấy thầy
(TV5, tập 2, trang 92)

NX VỀ CÁCH SẮP XẾP VHV TRONG CHƯƠNG TRÌNH SGK TIẾNG VIỆT CHƯƠNG TRÌNH BẬC TIỂU HỌC

Văn học có tác dụng tích cực trong việc làm giàu tâm hồn, phong phú hoá tình cảm, rèn luyện tính cách, nhân cách con người, có ý nghĩa giáo dục rất lớn về thẩm mỹ, về lòng yêu con người, yêu quê hương đất nước... Tác phẩm văn học có tác dụng giáo dục rất lớn trong việc hình thành nhân cách, tâm hồn trẻ, có vị trí quan trọng trong quá trình giáo dục trẻ thơ nói chung và dạy học ở tiểu học nói riêng. Chúng mang lại cho các em những bài học nhân sinh nhẹ nhàng, tự nhiên nhưng cũng không kém phần tế nhị, sâu sắc, hơn rất nhiều so với những lời giáo huấn khô khan, khiên cưỡng. Chính vì lý do đó mà các tác phẩm VHV đã được chọn lọc và đưa vào chương trình giáo dục tiểu học

- Những tác phẩm được dạy trong chương trình tiếng Việt tiểu học thường là tác phẩm trọn vẹn hoặc trích đoạn (chiếm đa số) của các tác giả Việt Nam và thế giới. Độ dài tác phẩm từ 70 tiếng (lớp 1) đến 10 trang (truyện kể dân gian ở lớp 5).

- Đa phần đều mang phong cách trẻ thơ, phù hợp với tâm lý tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi nhằm giáo dục cho các em các giá trị nhân văn, tinh thần hướng thiện, lòng say mê cái đẹp, những hiểu biết về văn hoá xã hội... thông qua con đường tiếp thu lần phê phán.

- Tác phẩm vừa đến với các em một cách trực tiếp (khi các em tự đọc), vừa gián tiếp, tích cực: thông qua vai trò trung gian, qua sự phân tích, hướng dẫn, gợi ý, gợi mở của người giáo viên.

- Văn, thơ trong nhà trường tiểu học là một trong những công cụ giáo dục đặc biệt với sự tác động của môi trường đặc thù (trường học, lớp học) và dưới sự dẫn dắt của giáo viên, sự khống chế về thời gian (tiết học) và sự quy định chặt chẽ của tính chất văn bản – tác phẩm (có giờ học thơ, có giờ học truyện, kịch...) Đó vừa là phương tiện, công cụ nhận thức, vừa là đối tượng thẩm mỹ của những độc giả đặc biệt – học sinh.

- Thường xoay quanh *các chủ đề*: gia đình, nhà trường, quê hương, đất nước, măng non, Bác Hồ kính yêu,...

- Sự đa dạng về thể loại, đề tài, nội dung phản ánh...

=> Đặc trưng của một tác phẩm văn học thiếu nhi trong nhà trường tiểu học:

- Vừa đáp ứng được cả phần *văn*, vừa phải là công cụ để các em học tập phần *tiếng*, vừa phải là một văn bản mẫu mực, vừa là sự gợi mở để các em tiếp tục sáng tạo theo sự hiểu biết của mình.

- Mở mang kiến thức, sự hiểu biết của trẻ về tự nhiên và xã hội, xây dựng cho các em những tình cảm đẹp, lối sống đẹp, cách cư xử, quan hệ trong đời thường và trong các mối quan hệ xã hội khác.

- Góp phần nâng cao khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ, phát triển vốn ngôn ngữ mà còn góp phần tạo ra *chất văn* cho các em.

- Vừa phải đảm bảo tính sự phạm, vừa phải đảm bảo tính khoa học, vừa phải là “văn mẫu” vừa là cơ sở để các em tưởng tượng, sáng tạo theo trình độ, vốn sống, sự hiểu biết của mình.

=> Có thể nói, văn học thiếu nhi trong nhà trường tiểu học là cuốn bách khoa toàn thư, giúp các em có chiếc chìa khóa phù hợp nhất mở cánh cửa cuộc đời và bước vào một cách tự nhiên. Phần lớn chúng đều thấm đượm sâu sắc chủ nghĩa nhân văn, tinh thần nhân đạo, có tác dụng quan trọng trong việc hình thành nên bản sắc của con người Việt Nam trong thời đại mới.

Đối với chương trình của học sinh lớp 1. Các em chỉ mới làm quen với những chữ cái, tập đọc những cụm từ ngắn gọn. Những bài ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố, thơ hoặc đoạn trích thơ có minh họa; văn xuôi hoặc đoạn trích có minh họa (độ dài khoảng 70 tiếng); truyện cổ dân gian (cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn...) (độ dài từ 1 đến 2 trang) vui, giản dị, dễ hiểu của dân tộc và thế giới viết về thiên nhiên, con vật, nhà trường, gia đình, thiếu nhi, đất nước... có tác dụng giáo dục nhân cách và cung cấp những hiểu biết thú vị về đời sống.

Ví dụ:

**Tháng chạp là tháng trồng khoai
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà
Tháng ba cây vờ ruộng ra
Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng
* Khôn ngoan đối đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

***Đồng dao: Cái Bống**

*Cái Bống là cái bống bang
Khéo sậy, khéo sàng cho mẹ nấu cơm
Mẹ Bống đi chợ đường trơn
Bống ra gánh đỡ chạy con mưa ròng*

***Ca dao: Hoa sen**

***Câu đố:**

*Con gì bé tí
Chăm chỉ suốt ngày
Bay khắp vườn cây
Tìm hoa tìm mật?*

***Truyện ngụ ngôn: Con quạ thông minh (Laphongten)**

***Thơ: Ngôi nhà (Tô Hà)**

*Em yêu ngôi nhà
Gỗ, tre mộc mạc
Như yêu đất nước
Bốn mùa chim ca*

Lớn lên thêm 1 năm nữa. Khi bước vào lớp 2, các học sinh học ca dao, đồng dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố, thơ hoặc đoạn trích (có minh họa); các bài văn hoặc đoạn trích (có minh họa) (khoảng 150 tiếng); các truyện kể dân gian (độ dài từ 2 đến 3 trang)...

***Truyện Ông Mạnh thắng thần Gió (Phỏng theo A-nhông, Hoàng Ánh dịch)**

***Thơ: mưa bóng mây – Tô Đông Hải**

*Con mưa nào lạ thế
Thoáng qua rồi tạnh ngay
Em về nhà hỏi mẹ
Mẹ cười: “Mưa bóng mây”.*

***Về dân gian: Về chim**

*Hay chạy lon xon
Là gà mới nở
Vừa đi vừa nháy
Là em sáo xinh
Hay nói linh tinh
Là con liều diều
Hay nghịch hay tếu
Là cậu chia với hay chao đớp mồi
Là chim chèo bẻo
Tinh hay mách lẻo
Thím khách trước nhà
Hay nhặt lân la*

Là bà chim sẻ

Có tình có nghĩa

Là mẹ chim sâu

Giục hè đến mau

Là cô tu hú

Nhấp nhem buồn ngủ

Là bác cú mèo...

***Truyện: Cò và Cuốc (Theo Nguyễn Đình Quang)**

***Ca dao:**

Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu

***Truyện cổ tích: Chuyện quả bầu (Truyện cổ Khơ-mú)**

Ở lớp 3, học sinh học các tác phẩm văn học dân gian, những đoạn trích hay những bài văn, thơ trọn vẹn của dân tộc và thế giới, có độ dài khoảng 200 tiếng – với bài văn xuôi, 2 đến 6 trang với các truyện đọc. Ý nghĩa của bài học tuy vẫn được nói rõ ra, nhưng so với văn bản lớp 2 đã phức tạp hơn.

***Truyện cổ VN: Cậu bé thông minh**

***Truyện nước ngoài: Ai có lỗi (Theo Amixi, hoàng Thiều Sơn dịch)**

***Ca dao:**

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

Người trí thức yêu nước (Theo Đức Hoài –nói về Đặng Văn Ngữ)

Sự tích lễ hội Chử Đồng Tử

Ngọn lửa Olympic (những mẩu chuyện lịch sử thế giới)

Trong chương trình lớp 4, học sinh đọc những đoạn trích hay tác phẩm trọn vẹn của văn học dân tộc và thế giới, độ dài khoảng 250 tiếng, có nội dung phong phú và phức tạp hơn các lớp 1, 2, 3.

VD: Để Mèn bênh vực kẻ yếu (Tô Hoài) (TV4- tập 1)

Người ăn xin (Tuốc ghê nhép)

Tre Việt Nam (Nguyễn Duy – TV4, tập 1)

Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật – TV4, tập 2)

Lên lớp 5, các em đã trở thành những anh chị của khối tiểu học. Các em đã có được vốn từ khá, có sự nghĩ, hiểu biết hơn. Nên do đó, các em cũng cần được học rộng hơn về những tác phẩm dài hơn, phức tạp hơn và tinh tế hơn, các thể loại có nội dung như lớp 4. Chú ý hơn đến các tác phẩm vui, hài hước. Bổ sung thể loại kịch với 1, 2 tác phẩm đơn giản. Độ dài văn bản khoảng 300 tiếng với bài tập đọc, 3 đến 10 trang với các truyện kể dân gian, hiện đại.

VD: Kịch: Lòng dân (TV5, tập 1)

Người gác rừng tí hon (TV5, tập 1)

Thầy thuốc như mẹ hiền (TV5, tập 1)

Luật tục xưa của người Ede (TV5, tập 2)

Thơ: Đất nước (Nguyễn Đình Thi- TV5, tập 2)

Có thể nói, văn học Việt Nam là một bộ phận cấu thành sách giáo khoa tiếng Việt của bậc tiểu học. Văn học Việt Nam gồm 2 bộ phận chính là văn học dân gian và văn học viết. Và văn học viết được chia thành 2 phân kỳ, là phân kỳ văn học trung đại và văn học hiện đại. Do hạn chế về suy nghĩ, nhìn nhận và nhất là ngôn ngữ của học sinh tiểu học, nên chương trình văn học Việt Nam khi đưa vào bậc tiểu học, đa số chỉ được chọn lọc từ các tác phẩm dân gian và trong giai đoạn văn học hiện đại, chứ không có tác phẩm văn

học trung đại. Nhưng thiết nghĩ, từng ấy cũng đã đủ để qua các tác phẩm, dưới sự dẫn dắt của thầy cô giáo, các em được lớn lên về nhân cách, đạo đức, được giáo dục về tính thẩm mỹ, kinh nghiệm sống, quan điểm, và giúp các em trau dồi tiếng mẹ đẻ.

AC HÃY PT VÀ CMR VHVN ĐÃ SÁNG TẠO CÁI ĐẸP MANG BẢN SẮC RIÊNG CỦA DÂN TỘC VN

Đề bài : Dùng hiểu biết của mình để làm sáng tỏ nhận định: Văn học Việt Nam đã thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng.

A.Mở bài

Không hiểu vì sao cứ mỗi lần nghĩ đến đất nước và con người VN ,chúng ta lại nghe vang vọng trong tâm trí mình những câu thơ của Huy Cận :

“ Sống vững chãi bốn ngàn năm sừng sững

Lung đeo gươm tay mềm mại bút hoa

Trong và thực , sang hai bờ suy tưởng

Sống hiên ngang mà nhân ái, bao dung.”

Sáng khoái biết bao! Tự hào biết bao! Trong tâm trí ta bỗng cuộn cuộn đổ về dòng lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc. Bừng sáng trong tâm hồn của cha ông ta là công cuộc lao động , là chiến công xây dựng và bảo vệ Tổ quốc , là trời bẻ ân tình thủy chung như nhất , yêu thương đùm bọc lẫn nhau của những người quen đứng đầu song ngọn gió , chống mọi thế lực thù địch. Qua bao phong ba của lịch sử , dân tộc ta đã thể hiện một sức sống mãnh liệt “ Lung đeo gươm , tay mềm mại bút hoa” . Quả thật văn học độc là một thứ máu của Tổ quốc . Dòng máu văn học ấy chảy và thấm vào tâm hồn chúng ta hôm nay với một sức sống rạo rực mãnh liệt . Yêu biết bao nền văn học ấy , nền văn học mà nội dung cũng như hình thức đều phản ánh chân thực , sâu sắc tư tưởng , tình cảm và sức sống , sự vươn lên của con người VN trong nhiều mối quan hệ đa dạng.

B.Thân bài

1.Văn học trong quan hệ với thế giới tự nhiên

Sức sống ấy bắt đầu bằng mỗi quan hệ gắn gũi,gắn bó với thế giới tự nhiên vô cùng chân thực , sinh động và độc đáo.Mỗi mảnh đất quê hương chúng ta đều mang hơi thở cuộc sống của những ngày cha ông gian khổ khản hoang vỡ đất để xây dựng non sông đất nước tươi đẹp và tích lũy nhiều hiểu biết phong phú , sâu sắc về thiên nhiên. Dưới hình thức của tư duy huyền thoại , các tác phẩm dân gian đã vô tình trở thành cây đàn muôn điệu của tâm hồn nhân dân , nhất là những người lao động VN. Con người VN đồ mồ hôi , xương máu gắn chặt tâm hồn mình với mảnh đất thiêng liêng ấy. Thiên nhiên đất nước giàu đẹp nhưng cũng lắm thử thách , hăm dọa rình rập theo mỗi bước đi lên của con người VN . Mặc dù vậy , cái tình ta yêu đời , cái tình ta yêu cuộc sống , gian khổ mấy cũng vui được , cái vui vừa ngơi chói , vừa trong sang lạ lùng . Với quy mô hoành tráng , sử thi thần thoại “Đề đất đẻ nước” của người Mường đã tái hiện lại những hồi ức thô sơ nhưng hấp dẫn về một cộng đồng người trong quá khứ xa xưa vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt để tồn tại và phát triển . Hay câu chuyện truyền thuyết “ Sơn Tinh- Thủy Tinh” ngàn năm rồi vẫn sống trong lòng dân tộc , âm vang dữ dội , phản ánh những cố gắng không mệt mỏi của người Việt cổ để chiến thắng nạn lũ lụt ở đồng bằng Bắc Bộ . Truyện đề cao sức sống mạnh mẽ của loài người và phần nào giải thích hiện tượng lũ lụt hàng năm. Ngoài ra , nhân dân lao động cũng tích lũy được khá sâu sắc về tự nhiên , thiên nhiên dưới hình thức những câu nói cô đúc . Những triết lí , trí tuệ trong tục ngữ bắt rễ từ cuộc sống sinh động phong phú nên nội dung cũng như hình thức của tục ngữ không khô khan mà nó vẫn như cây đời xanh tươi . Tục ngữ VN có rất nhiều chủ đề trong đó nổi bật là những câu tục ngữ về thiên nhiên , lao động sản xuất , về con người và xã hội :

“ Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tác đất , tác vàng bấy nhiêu.”

Hay

“ Nhất nước , nhì phân , tam cần , tứ giống”

Do điều kiện nền kinh tế nông nghiệp trồng cây lúa nước nên nhân dân ta hiểu rõ được giá trị của đất . Nói “tác đất , tác vàng” là vì sao? Vì đất là nơi ta ở , nơi ta sản xuất. Qua bàn tay và trí tuệ , tinh thần lao động , từ một mảnh đất còn con , chúng ta có thể làm ra lúa gạo , làm ra của cải , đem lại cuộc sống ấm no . Do đó , đất chính là vàng , một loại vàng sinh sôi và phát triển . Cùng với cách nhìn nhận , đánh giá giá trị của đất , cha ông ta cũng đã đúc kết bốn khâu quan trọng nhất trong quá trình làm ra cây lúa , hạt gạo trên đồng ruộng VN .Với con người Vn từ thuở xa xưa , thiên nhiên còn là người bạn thân thiết , Tình yêu thiên nhiên là một nội dung quan trọng của văn học VN . Trong ca dao , dân ca hiện lên những hình ảnh tươi đẹp , đáng yêu của thiên nhiên VN với đồng lúa , cánh cò , cây đa , bến nước , ánh trăng.....

“ Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.”

Dưới hình thức ca dao tỏ tình , ví ghẹo , con người giải bày tâm sự của mình với quê hương , đất nước .Vẻ đẹp của thiên nhiên , vẻ đẹp của lòng người quyện vào nhau trong câu ca dao mượt mà , khơi lên và chảy đắm thắm trong lòng ta một sức sống vừa bền bỉ ,vừa rạo rực ,mãnh liệt . Con người VN yêu lao động , biết quý vô cùng những giọt mồ hôi mình đổ ra để chất chụ xây dựng cuộc sống . Hình ảnh ấy ở mỗi miền quê lại có vẻ đẹp riêng say đắm lòng người . Nó không phải là riêng của ai mà nó là tiếng hát của tất cả mọi người đang sống ,đang ngày đêm lao động. Đến với văn thơ thời trung đại (từ thế kỉ 10 đến hết thế kỉ 19) , hình ảnh thiên nhiên đã có bước phát triển mới , nó không chỉ gắn liền với những gì gần gũi , thân thuộc của thế giới xung quanh mà còn gắn với lí tưởng đạo đức , thẩm mỹ . Hình tượng những cây tùng , trúc , cúc ,mai tượng trưng cho khí tiết thanh cao của nhà nho chân chính .Còn với những bậc hiền nhân đó là:

“ Trong ghènh thông mọc như nêm,

Tim nơi bong mát ta lên ta nằm.

Trong rừng có bóng trúc râm,

Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn .

(Côn Sơn ca – Nguyễn Trãi)

Hình ảnh những am mây , rừng cây , suối vắng (chốn lâm tuyền) ,rừng thông , núi trúc.....thể hiện lí tưởng ẩn dật , thoát khỏi vòng danh lợi tầm thường . Trong văn học hiện đại , tình yêu thiên nhiên thể hiện ở sự gắn bó với quê hương ,đất nước , ở tình yêu cuộc sống đặc biệt ở tình yêu lứa đôi . Tình yêu thiên nhiên trong VH có ý nghĩa biểu hiện nhân cách , thẩm nhuần một tinh thần nhân văn cao quý.u

2.Văn học trong lịch sử dân tộc

Rồi cũng bước qua những ngày tháng chống thiên nhiên hung dữ , văn học cùng cha ông ta bước vào thời kì bảo vệ Tổ quốc , chống giặc ngoại xâm . Lịch sử dân tộc ta là lịch sử của những năm tháng con người VN đem xương máu của mình bảo vệ độc lập của dân tộc . Con người VN được tôn sùng và lớn lên không ngừng với cuộc chiến đấu chống ngoại xâm dai dẳng và quyết liệt . Buổi cha ông dựng nước cũng chính là buổi cha ông giữ nước . Những bàn tay biết cầm quốc , cái cây vỡ đất ấy cũng chính là những bàn tay vô cùng kiên quyết , dữ dội biết cầm vũ khí đánh giặc để bảo vệ vững chắc thành quả lao động của mình . Câu chuyện “ Thánh Gióng “ làm sống mãi trong tâm tư mỗi con người VN ý chí quyết chiến , quyết thắng quân xâm lược . Từ lòng yêu nước , con người VN này sinh lòng căm thù , giặc cướp nước . Đến một độ nào đó lòng căm thù ấy bùng lên , con người VN vụt trở mình lớn dậy cùng với hình tượng Thánh Gióng , cùng cây tre quê hương xung phong diệt giặc . Sức mạnh của lòng yêu nước , của ý chí căm thù là sức mạnh vô địch . Sức mạnh ấy bắt nguồn từ Thánh Gióng xa xưa và đã cuộn cuộn chảy trong mạch nguồn dân tộc ,làm nên một sức mạnh nội tại mãnh liệt không ngừng tăng lên , lớn lên mãi . Lịch sử những cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc đã sớm hình thành trong tâm trí con người VN một sự thống nhất

tuyệt đẹp. Thống nhất là sự sống, là sức sống của Tổ quốc ta. Truyền thuyết đẹp về chín mươi chín voi quay đầu về mộ tổ vua Hùng, một con không chịu châu liền bị chém cụt đầu đã chứng minh hùng hồn chân lí đó. VH dân gian chúng ta có một ngôn ngữ được coi là phương châm sống: “Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”. Ý chí đánh giặc đã sớm nhập tâm và dường như đã trở thành cái phần bẩm sinh trong mỗi con người VN. Cha ông chúng ta mỗi khi thấy vó ngựa của quân thù khua ngoài biên ải thì “tối bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa xả thịt lột da nuốt gan, uống máu quân thù” (Hịch tướng sĩ - Trần Quốc Tuấn) ngày đêm canh cánh ý chí giết giặc. Núi sông ta cũng đã từng rung chuyển bởi tiếng hô “quyết đánh” của hội nghị Diên Hồng và ý chí “Sát Thát” của hào khí Đông A vang động chiều dài lịch sử dân tộc. Tiếp đó là hình ảnh những nghĩa sĩ trong những ngày đầu tiên chiến đấu chống Pháp ở đất Nam Bộ được nhà thơ mù lòa, thiết tha yêu nước Nguyễn Đình Chiểu khắc họa thành công trong tác phẩm nổi tiếng là “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”:

“Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mạng bao tấu, bầu ngòi
 Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sấm dao tu, nón gõ
 Hóa mai đánh bằng rom con cúi, cũng đất xong nhà dạy đạo kia
 Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu hai nọ.”

Qua VH, sức sống người Việt còn rung lên mãnh liệt, sáng khoái. Từ trong đêm đen nô lệ, Đảng đã ra đời chói ngời ánh sáng chân lí với một sức mạnh mới mẻ. Chủ nghĩa yêu nước trong VH hiện đại cũng ra đời trong hoàn cảnh đó. Khi gặp được chủ nghĩa Mác-Lê-nin, Bác đã thắp lên triệu triệu niềm tin cho đồng bào. Bác đã chiến thắng mọi gian nguy, “mặt trời chân lí chói qua tim” đốt nóng lòng người cuộn cuộn sinh lực vào ngày Cách mạng tháng 8 thành công. “Tuyên ngôn độc lập” của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực sự trở thành lời tuyên bố đanh thép của dân tộc VN kiên cường.

Tinh yêu lớn ấy đối với đất nước, những đồng cam cộng khổ vất vả và hàng ngày cũng như chiến đấu đã sớm gắn bó con người VN thành một khối yêu thương đùm bọc lẫn nhau trong tình nhân ái cao cả. Cha ông ta đã tự dặn mình và dạy con cháu:

“Nhiều điều phù lầy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.”

Tinh thương ấy là một trong những cội nguồn của sức sống con người VN. VH dân tộc đã ghi chép lại thật cụ thể khát vọng nhân đạo của con người qua hai khía cạnh chủ yếu. Một là văn học cật lực tố cáo, phê phán các thế lực áp bức, chà đạp lên quyền sống chính đáng của con người và bày tỏ lòng thương cảm với những con người bị áp bức, đau khổ. Trước hết là trong VH dân gian:

“Thân em như hạt mưa sa

Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày.”

Hay

“Thân em như tấm lụa đào

Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai.”

Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ không được tự quyết định cuộc đời mình mà hoàn toàn phụ thuộc vào người khác. Họ dù xinh đẹp, tài hoa đến mấy thì cuộc đời vẫn xô đẩy, chà đạp không thương tiếc. Còn đối với Hồ Xuân Hương, tính đả kích XH lại được đẩy lên thật mạnh mẽ khi mà hàng ngàn năm trôi qua mà người phụ nữ vẫn vậy. Đặc biệt, văn học hiện thực giai đoạn 1930-1945 cũng đã lên tiếng phê phán gay gắt, quyết liệt chế độ thực dân nửa PK, phản ánh cuộc sống tối tăm, thê thảm của người dân cày xứ thuộc địa. Ta bắt gặp chị Dậu trong cảnh sưu thuế đè nặng lên đôi vai làng Đông Xá, cái ngột ngạt trong tiếng mõ, tiếng tù và, tiếng quát tháo, đánh đập của bọn tay sai PK. Cũng giống như chị Dậu, anh Pha và Chí Phèo cũng vấp phải hoàn cảnh tương tự mặc dù trước đó họ lương thiện và tốt bụng biết bao. Liệu trong đời thực sẽ còn bao nhiêu Nghị lịa, Bá Kiến ức hiếp dành nữa? Song song với việc tố cáo XH tàn nhẫn bất công, VH hiện thực VN đã khẳng định mạnh mẽ những phẩm chất tốt đẹp từ ngàn xưa. Ngay trong giờ phút khó khăn đen tối nhất của cuộc sống, những phẩm chất đó lại càng sáng ngời hơn

bao giờ hết, Hai là, VH thể hiện ước mơ tha thiết về một XH công bằng, nhân đạo đối với con người. Trong VH dân gian, mỗi truyện cổ tích là một giấc mơ đẹp, người xưa mơ ước ở hiền gặp lành, ước mơ đổi đời, điều đó làm cho truyện cổ tích kết thúc có hậu. Ca dao ca ngợi tình nghĩa giữa con người với người. Các tác giả trung đại như Nguyễn Du lại hướng đến tư tưởng nhân đạo cao cả. Những vần thơ lục bát của dân tộc VN vượt qua mọi phong ba của lịch sử, vượt qua mọi sự tấn công của các thế lực Trung Quốc vẫn giữ được nét uyển chuyển đáng yêu của con người VN. Kiều là một nạn nhân song Từ Hải lại là người anh hùng chiến đấu cho chính nghĩa. Chính nghĩa đi từ nước này sang nước khác không có giấy thông hành, VH chân chính không có biên giới. Nhiều nhân vật trong VH chống Pháp, chống Mĩ xâm lược tiêu biểu cho lí tưởng anh hùng CM. Ta tìm về với mẹ Tơm, mẹ Suốt, người mẹ giành cơm nuôi đồng chí, nuôi dưỡng và bảo vệ Đảng bằng buồng tim mình. Phản ánh con người và cuộc sống trong các mối quan hệ XH đã hình thành chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo trong VHVN.

3. Văn học với ý thức bản thân con người

Trong lịch sử và thực tiễn cuộc sống, con người luôn phải giải quyết mối quan hệ giữa tư tưởng vị kỉ và tư tưởng vị tha giữa ý thức cá nhân và ý thức cộng đồng. Không phải bằng nguyên lí triết học mà bằng con đường riêng của nghệ thuật, VHVN đã phản ánh quá trình lựa chọn, đấu tranh để khẳng định đạo lí làm người quý báu của dân tộc VN trong sự kết hợp hài hòa hai phương diện đó. Trong những hoàn cảnh nghiệt ngã quyết liệt như đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt, con người VN buộc phải đề cao ý thức cộng đồng hơn ý thức cá nhân. Vì thế đôi khi con người ta phải hi sinh “cái tôi” cá nhân, coi thường mọi cảm dỗ để bảo vệ đạo nghĩa và lí tưởng:

“Nếu mai đây có chết một thân tôi

Hai mươi tuổi tìm đang dào dạt máu

Hai mươi tuổi hồn quay trong gió bão.” Cái chết đó là cái chết cho cách mạng. Một cái chết mà như một du kích Pháp trước khi bị phát xít treo cổ nói: “Tôi chết đi như chiếc lá rơi xuống, cho đất thêm màu, cho cây thêm tốt.” Đọc, ngta suy nghĩ. Một chân trời mới hiện ra, lí tưởng cộng sản chủ nghĩa vĩ đại. Ngta hiểu được lòng một người cộng sản. Nhưng trong hoàn cảnh khác, như giai đoạn 1930-1945 hoặc từ sau 1986 đến nay, con người cá nhân thức tỉnh và được đề cao. Con người trong văn học các giai đoạn này đã suy ngẫm ý nghĩa cuộc sống trần thế, nghĩ đến quyền sống cá nhân, quyền hưởng tình yêu, hạnh phúc. Thể hiện “cái tôi” cá nhân cần khẳng định và Xuân Diệu đã làm được điều đó:

“Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất

Không có chi bề bạn nổi cùng ta.”

Nhìn chung, trong quá trình phát triển, VHVN cố gắng vun đắp xây dựng một đạo lí làm người với nhiều phẩm chất tốt đẹp như nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, giàu đức hi sinh vì sự nghiệp chính nghĩa, đấu tranh chống chủ nghĩa khắc kỉ đề cao quyền sống của con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

C. Kết bài

Cuộc sống lên men ngày ngất. Những con người cảm sung “xung kích” dành giật từng mảnh đất với giặc lại lao vào cuộc chiến công hòa bình và văn học lại là chiếc máy quay nhỏ quay lại toàn cảnh xã hội. Văn học là nhân học, là tiếng nói của con người, là tấm gương phản chiếu thời đại. Đảng ta rất coi trọng văn học, coi nó như là một vũ khí đấu tranh sắc bén vì nó “đã thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người VN trong nhiều mối quan hệ đa dạng”. VH có khả năng mang chính trị vào nhân dân như sức mạnh vật chất vậy. Chúng ta yêu cuộc sống của chúng ta, chúng ta yêu VH của chúng ta, một nền VH vì dân, do dân. Chúng ta không tiếc sức lực nhỏ bé của mình góp phần vào lực lượng mạnh mẽ đó. VH là sông mà mỗi người chúng ta phải là làn sóng nhỏ. Chúng ta vô cùng tán đồng với M.Gorki: “Văn học là nhân học”. Một nền khoa học về con người thúc đẩy con người đi lên.

- VĂN HỌC DÂN GIAN VÀ CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC DÂN GIAN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC. TÁC DỤNG CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC. NÊU NHẬN XÉT VỀ THỊ HIỆU CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC ĐỐI VỚI CA DAO (ĐA SỐ CÁC EM THÍCH LOẠI CA DAO NÀO? VÌ SAO?).

THỂ LOẠI CÂU ĐÓ VÀ CÂU ĐÓ TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC;

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng, trong chương trình đổi mới SGK Tiếng Việt Tiểu học và sách Truyện đọc Tiểu học được biên soạn với nội dung chương trình phong phú. Trong đó, truyện dân gian cũng chiếm một số lượng tương đối lớn được phân bố rải rác từ lớp 1 đến lớp 5. Trong sách Tiếng Việt Tiểu học và sách Truyện đọc Tiểu học các thể loại truyện dân gian được biên soạn đan xen với nhau. Theo thống kê trong SGK Tiếng Việt Tiểu học và sách Truyện đọc Tiểu học, chúng tôi thu được kết quả như sau:

| Lớp | Số lượng tác phẩm | Tỉ lệ |
|-----|-------------------|-------|
| 1 | 34 | 26% |
| 2 | 28 | 22% |
| 3 | 23 | 18% |
| 4 | 33 | 25% |
| 5 | 12 | 9% |

Như vậy ta thấy truyện dân gian trong chương trình Tiểu học chủ yếu phân bố ở các lớp 1, 2, 3, 4 còn lớp 5 chiếm số lượng ít hơn. Điều này cũng là dụng ý nghệ thuật của người biên soạn chương trình. Ở những lứa tuổi càng nhỏ thì những câu chuyện với các giá trị giáo dục lại càng cần thiết hơn.

Đề bài: Hãy khảo sát trong chương trình Tiếng Việt lớp 2 đến lớp 5 các tác phẩm truyện dân gian, và văn vần dân gian.

Bài làm.

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|-----|-----|--------------------|--|-----------------|-----|-------|
| 1. | 2 | 1 – Em là học sinh | Có công mài sắt có ngày nên kim | Truyện ngụ ngôn | 1 | 4 |
| 2. | 2 | 8 – Thầy cô | Đôi giày. | Truyện cười | 1 | 68 |
| 3. | 2 | 10 – Ông bà | Lên non mới biết non cao Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy. | Tục ngữ | 1 | 85 |
| 4. | 2 | 11 – Ông bà | Đi chợ. | Truyện cười | 1 | 92 |
| 5. | 2 | 11 – Ông bà | - Nhà sạch thì mát Bát sạch ngon cơm. - Cây xanh thì lá cũng xanh Cha mẹ hiền lành để đức cho con. - Thương người như thể thương thân. - Cá không ăn muối cá uon Con cãi cha mẹ trăm đường con hư. | Tục ngữ | 1 | 93 |
| 6. | 2 | 13 – Cha mẹ | Há miệng chờ sung. | Truyện cười | 1 | 109 |
| 7. | 2 | 13 – Cha mẹ | - Dung dăng dung giẻ Đất trẻ đi chơi Đến ngõ nhà trời Lạy cậu, lạy mợ Cho cháu về quê Cho dê đi học. | Đồng dao | 1 | 110 |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|-----|-----|----------------------|--|-------------------|-----|-------|
| 8. | 2 | 13 – Cha mẹ | - Làng tôi có lũy tre xanh. Cỏ sông Tô Lịch chảy quanh xóm làng. Trên bờ vải nhãn hai hàng. Dưới sông cá lội từng đàn tung tăng. - Ta về ta tắm ao ta Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. | Ca dao | 1 | 110 |
| 9. | 2 | 14 – Anh em | Câu chuyện bó đũa. | Truyện ngụ ngôn | 1 | 112 |
| 10. | 2 | 16 – Bạn trong nhà | Trâu ơi. | Ca dao | 1 | 136 |
| 11. | 2 | 18 – Ôn tập cuối năm | Cò và Vạc. | Tuyện cổ dân gian | 1 | 151 |
| 12. | 2 | 19 – Bốn mùa | - Mông một lưỡi trai, mông hai lá lúa. - Kiến cánh vỡ tổ bay ra Bão táp mưa sa gần tới. - Muốn cho lúa nảy bông to Cày sâu, bừa kĩ, phân gio cho nhiều. | Tục ngữ | 2 | 7 |
| 13. | 2 | 21 – Chim chóc | - Chân gì ở tí tấp xa Gọi là chân đay nhưng mà không chân? - Có sắc để uống hoặc tiêm Thay sắc bằng nặng là em nhớ bài? | Câu đố | 2 | 26 |
| 14. | 2 | 21 – Chim chóc | Về chim. | Vè | 2 | 28 |
| 15. | 2 | 25 – Sông biển | Sơn tinh, Thủy tinh. | Truyện cổ DG | 2 | 60 |
| 16. | 2 | 28 – Cây cối | Kho báu. | Tuyện ngụ ngôn | 2 | 83 |
| 17. | 2 | 28 – Cây cối | - Ôn trời mưa nắng phải thì Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu Công lành chẳng quản bao lâu Ngày nay nước bạc ngày sau cơm vàng. Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu. - Tò vò mà nuôi con nhện Đền khi nó lớn, nó quện nhau đi Tò vò ngồi khóc tí tí Nhện ơi, nhện hỡi, nhện đi chăng nào? | Ca dao | 2 | 85 |
| 18. | 2 | 28 – Cây cối | Cái gì cao lướn lênh khênh Đứng mà không tựa ngã kềnh ra ngay? | Câu đố | 2 | 85 |
| 19. | 2 | 32 – Nhân dân | Chuyện quả bầu. | Tuyện cổ DG | 2 | 116 |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang | STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|-----|-----|---------------|--|--------------|-----|-------|-----|-----|----------------|--|----------|-----|-------|
| 20. | 2 | 32 – Nhân dân | Đi đâu mà vội mà vàng Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây Thông thả như chúng em đây Chẳng đá nào vấp, chẳng dây nào quàng. | Ca dao | 2 | 118 | 0. | | | giàn. | | | |
| 21. | 2 | 32 – Nhân dân | - Một cây làm chẳng nên non Ba cây chụm lại nên hòn núi cao - Nhiều điều phù lấy giá gương Người trong một nước phải thương nhau cùng. | Tục ngữ | 2 | 122 | 31. | 3 | 4 – Mái ấm | - Hòn gì bằng đất nặn ra Xếp vào lò lửa nung ba bốn ngày Khi ra, da đỏ hây hây Thân hình vuông vẫn đem xây cửa nhà? - Trắng phau cày thửa ruộng đen Bao nhiêu cây trắng mọc lên thành hàng? | Câu đố | 1 | 31 |
| 22. | 2 | 33 – Nhân dân | - Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa. - Tham thì thâm. - Tiên học lễ, hậu học văn. | Tục ngữ | 2 | 127 | 32. | 3 | 4 – Mái ấm | - Con có cha như nhà có nóc. - Con cái khôn ngoan, về vang cha mẹ. - Anh em như thể chân tay Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần. | Ca dao | 1 | 33 |
| 23. | 2 | 33 – Nhân dân | Con công hay mua Nó múa làm sao? Nó rút cổ vào Nó xòe cánh ra | Đồng dao | 2 | 127 | 33. | 3 | 4 – Mái ấm | Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. | Ca dao | 1 | 34 |
| 24. | 2 | 33 – Nhân dân | Con cò mà đi ăn đêm Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao Ông ơi ông vớt tôi vào Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng Có xáo thì xáo nước trong Đừng xáo nước đục đau lòng cò con. | Ca dao | 2 | 127 | 34. | 3 | 5 – Tới trường | Chim khôn kêu tiếng rảnh rang Người khôn ăn nói dịu dàng dễ nghe. | Ca dao | 1 | 43 |
| 25. | 2 | 34 – Nhân dân | Trắng khoe trắng tỏ hơn đèn Cớ sao trắng phải chịu luân đám mây? Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng Đèn ra trước gió còn chẳng hơi đèn? | Ca dao | 2 | 135 | 35. | 3 | 6 – Tới trường | Dao có mài mới sắc, người có học mới khôn. | Tục ngữ | 1 | 51 |
| 26. | 3 | 1 – Măng non | Cậu bé thông minh. | Truyện cổ DG | 1 | 4 | 36. | 3 | 7 – Cộng đồng | - Minh tròn mũi nhọn Chẳng phải bò, trâu Uống nước ao sâu Lên cây ruộng cạn? - Trên trời có giếng nước trong Con kiến chẳng lọt, con ong chẳng vào. | Câu đố | 1 | 56 |
| 27. | 3 | 1 – Măng non | Anh em như thể tay chân | Ca dao | 1 | 8 | 37. | 3 | 7 – Cộng đồng | Em thuận anh hòa là nhà có phúc | Ca dao | 1 | 59 |
| 28. | 3 | 2 – Măng non | Ăn quả nhớ kẻ trồng cây Ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng. | Tục ngữ | 1 | 17 | 38. | 3 | 8 – Cộng đồng | Khôn ngoan đối đáp người ngoài Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau | Tục ngữ | 1 | 66 |
| 29. | 3 | 3 – Mái ấm | - Vừa dài mà lại vừa vuông Giúp nhau kẻ chi, vạch đường thẳng bằng? - Tên nghe nặng trĩch Lòng dạ thẳng bằng Vành tai thợ mộc nằm ngang Anh đi học về sẵn sàng đi theo? | Câu đố | 1 | 22 | 39. | 3 | 10 – Quê hương | - Đề nguyên ai cũng lạc lè Bỏ nặng, thêm sắc – ngày hè chói chang? - Có sắc mọc ở xa gần Có huyền, vuốt thẳng áo quần cho em? - Đề nguyên giữa đầu và mình Đổi sang dầu ngã sẽ thành bữa ngon? - Không dầu trời rét nằm cong Thêm huyền bay lá trên đồng quê ta Cớ hỏi xanh tươi mượt mà | Câu đố | 1 | 82 |
| 3 | 3 | 3 – Mái ấm | Bầu ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng chung một | Ca dao | 1 | 25 | | | | | | | |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang | STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|---------|-----|-----------------------------|--|--------------|-----|-------|---------|-----|-----------------------------|---|---------------------|-----|-------|
| | | | Trâu bò vui gặm nhấm nhà từng đàn? - Đề nguyên – giúp bác nhà nông Thêm huyền ám miệng cụ ông, cụ bà Thêm sắc từ lúa mà ra Đố bạn đoán được đó là chữ chi? - Quen gọi là hạt Chẳng nở thành cây Nhà cao nhà đẹp Dùng tôi để xây? | | | | 4 9. | 3 | 16 – Thành thị và nông thôn | Ba điều ước. | Truyện cổ tích Bana | 1 | 136 |
| 4 0. | 3 | 12 – Bắc, Trung, Nam | | Câu đố | 1 | 96 | | | | - Cái gì mà lưỡi bằng gang Xởi lên mặt đất những hàng thẳng bằng Giúp nhà có gạo để ăn Siêng làm thì lưỡi sáng bằng mặt gương? - Thuở bé em có hai sừng Đến tuổi nửa chừng mặt đẹp như hoa Ngoài hai mươi tuổi đã già Gần ba mươi lại mọc ra hai sừng? | Câu đố | 1 | 138 |
| 4 1. | 3 | 12 – Bắc, Trung, Nam | Cảnh đẹp non sông. | Ca dao | 1 | 87 | 5 0. | 3 | 16 – Thành thị và nông thôn | | | 1 | 138 |
| | | | - Vừa bằng hạt đỗ, ăn giỗ cả làng? - Sông không đến, bên không vào Lơ lửng giữa trời làm sao có nước? - Vừa bằng cái nong Cả làng đóng chắt hết? - Con gì nhảy nhót leo trèo Mình đầy lông lá, nhả nheo làm trò? - Trong nhà có bà hay quét? - Tên em không thiếu, chẳng thừa Chín vàng ngon ngọt rất vừa lòng anh? | | | | 5 1. | 3 | 17 – Thành thị và nông thôn | Mồ côi xử kiện. | Truyện cổ tích Nùng | 1 | 139 |
| 4 2. | 3 | 13 – Bắc, Trung, Nam | | Câu đố | 1 | 105 | 5 2. | 3 | 17 – Thành thị và nông thôn | - Cây gì gai mọc đầy mình Tên gọi như thể bông bênh bay lên Vừa thanh, vừa dẻo, lại bền Làm ra bàn ghế, đẹp duyên bao người? - Cây gì hoa đỏ như son Tên gọi như thể thổi cơm ăn liền Tháng ba đàn sáo huyền thuyên Riu ran đến đậu đầy cành? | Câu đố | 1 | 142 |
| 4 3. | 3 | 13 – Bắc, Trung, Nam | Ít chất chiu hơn nhiều phung phí | Tục ngữ | 1 | 108 | | | | - Tháng chạp thì mặc trồng khoai Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà Tháng ba cày vỡ ruộng ra Tháng tư bắc mạ, thuận hòa mọi nơi Tháng năm gặt hái vừa rồi Bước sang tháng sáu, nước trôi đầy đồng. - Đèo cao thì mặc đèo cao Trèo lên đến đỉnh ta cao hơn đèo Đường lên, hoa lá vẫy theo Ngắt hoa cài mũ tai bèo ta đi. | | | |
| 4 4. | 3 | 14 – Anh em một nhà | - Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ. - Nhai kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa. - Chim có tổ, người có tông. - Kiến tha lâu cũng đầy tổ. - Tiên học lễ, hậu học văn. | Tục ngữ | 1 | 120 | | | | | | | |
| 4 5. | 3 | 15 – Anh em một nhà | Hũ bạc của người cha. | Cổ tích Chăm | 1 | 121 | 5 3. | 3 | 17 – Thành thị và nông thôn | | Ca dao | 1 | 143 |
| 4 6. | 3 | 15 – Anh em một nhà | - Lời nói chẳng mất tiền mua Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau. - Một điều nhịn, chín điều lành - Không thầy đố mày làm nên. | Tục ngữ | 1 | 127 | 5 4. | 3 | 17 – Thành thị và nông thôn | Đường vô xứ Nghệ quanh quanh Non xanh nước biếc như tranh họa đồ. | Ca dao | 1 | 145 |
| 4 7. | 3 | 16 – Thành thị và nông thôn | Một cây làm chẳng nên non Ba cây chụm lại nên hòn núi cao | Ca dao | 1 | 135 | 5 5. | 3 | 17 – Thành thị và nông thôn | Người nhất nhất. | Truyện cười | 1 | 150 |
| | | | - Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ kính cha Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con. - Con người có tổ có tông Như cây có cội, như sông có nguồn. | | | | 5 6. | 3 | 19 – Bảo vệ tổ quốc | Hai bà trung. | Truyện thuyết | 2 | 4 |
| 4 8. | 3 | 16 – Thành thị và nông thôn | | Ca dao | 1 | 137 | | | | - Đúng là một cặp sinh đôi Anh thì lóe sáng, anh thời âm vang Anh làm rung động không gian | | | |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang | STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|-----|-----|--------------------------|--|--------------|-----|-------|-----|-----|--------------------------------------|--|--------------|-----|-------|
| 57. | 3 | 19 – Bảo vệ tổ quốc | Anh xẹt một cái , rạch ngang bầu trời. - Miệng dưới biển, đầu trên non Thân dài uốn lượn như sóng Bụng đầy những nước trắng ngần Nuốt tôm cá, nuốt cả thân tàu bè | Câu đố | 2 | 15 | 68. | 3 | 34 – Bầu trời và mặt đất | Sự tích chú cuội cung trăng. | Truyện cổ DG | 2 | 131 |
| 58. | 3 | 19 – Bảo vệ tổ quốc | Nhiều điều phủ lấy giá gương Người trong một nước phải thương nhau cùng. | Ca dao | 2 | 18 | 69. | 3 | 34 – Bầu trời và mặt đất | - Lung đằng trước, bụng đằng sau Con mắt ở dưới, cái đầu ở trên? - Một ông cầm hai cây sào Đuổi đàn cò trắng chạy vào trong hang? | Câu đố | 2 | 133 |
| 59. | 3 | 22 – Sáng tạo | - Mặt tròn mặt lại đỏ ngay Ai nhìn cũng phải nhú mày vì sao Suốt ngày lơ lửng trên cao Đêm về đi ngủ chui vào nơi đâu? - Cánh gì mà chẳng biết bay Chim hay sà xuống nơi đây kiếm mồi Đôi ngàn vạn giọt mồ hôi Bát cơm trắng dẻo, đĩa xôi thơm bùi? | Câu đố | 2 | 34 | 70. | 3 | 34 – Bầu trời và mặt đất | Tháp mười đẹp nhất bông sen Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ. | Ca dao | 2 | 135 |
| 60. | 3 | 24 – Nghệ thuật | Rủ nhau đi cấy đi cày Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu. | Ca dao | 2 | 54 | 71. | 4 | 1 – Thương người như thể thương thân | - Muốn tìm Nam, Bắc, Đông, Tây Nhìn mặt tôi, sẽ biết ngay hướng nào? - Hoa gì trắng xóa núi đồi Bản làng thêm đẹp khi trời vào xuân? - Để nguyên, lấp lánh trên trời Bớt đầu, thành chỗ cá bơi hàng ngày. | Câu đố | 1 | 6+7 |
| 61. | 3 | 26 – Lễ hội | Sự tích lễ hội Chử Đồng Tử | Cổ tích | 2 | 65 | 72. | 4 | 1 – Thương người như thể thương thân | Bớt đầu thì bé nhất nhà Đầu đuôi bỏ hết hóa ra béo tròn Để nguyên, mình lại thon thon Cùng cậu trò nhỏ lon ton tới trường? | Câu đố | 1 | 12 |
| 62. | 3 | 26 – Lễ hội | Dù ai đi ngược về xuôi Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba. | Ca dao | 2 | 70 | 73. | 4 | 1 – Thương người như thể thương thân | - Để nguyên tên một loài chim Bỏ sắc thường thấy ban đêm trên trời? - Để nguyên vầng vạc trời đêm Thêm sắc màu phần cùng em tới trường? | Câu đố | 1 | 17 |
| 63. | 3 | 30 – Ngôi nhà chung | Uốn cây từ thưở còn non Dạy con từ thưở con còn bi bô | Ca dao | 2 | 103 | 74. | 4 | 2 – Thương người như thể thương thân | - Ở hiền gặp lành. - Trâu buộc ghét trâu ăn. | Tục ngữ | 1 | 17 |
| 64. | 3 | 31 – Ngôi nhà chung | - Dáng hình không thấy, chỉ nghe Chỉ nghe xào xạc vo ve trên cành Vừa ào ào giữa rừng xanh Đã về bên cửa rung mảnh leng keng? - Giọt gì từ biển, từ sông Bay lên lơ lửng mênh mông lưng trời Cõi tiên thơ thân rong chơi Gặp miền giá rét lại rơi xuống liền? | Câu đố | 2 | 108 | 75. | 4 | 2 – Thương người như thể thương thân | - Mối hờ răng lạnh. - Máu chảy ruột mềm. - Nhường cơm sẻ áo. - La lành đùm lá rách. | Tục ngữ | 1 | 34 |
| 65. | 3 | 33 – Bầu trời và mặt đất | Cóc kiện trời. | Truyện cổ DG | 2 | 122 | 76. | 4 | 4 – Măng mọc thẳng | Những hạt thóc giống. | Truyện DG | 1 | 46 |
| 66. | 3 | 33 – Bầu trời và mặt đất | Yêu trẻ, trẻ hay đến nhà Kính già, già để tuổi cho | Ca dao | 2 | 127 | 77. | 4 | 4 – Măng mọc thẳng | - Mẹ thì sống ở trên bờ Con sinh ra lại sống nhờ dưới ao. Có đuôi bơi lội lao xao Mắt đuôi tức khắc nhảy nhao lên bờ? - Chim gì lượn tựa con thoi Báo mùa xuân đẹp giữa trời say xưa? | Câu đố | 1 | 48 |
| 67. | 3 | 33 – Bầu trời và mặt đất | - Nhà xanh lại đóng đỏ xanh Tra đỗ, trồng hành, thả lợn vào trong? - Lòng cháo mà chẳng nấu kho Lại có đàn bò gặm cỏ ở trong Cháo gì mà rộng mênh mông Giữa hai sườn núi, cánh đồng cò bay? | Câu đố | 2 | 129 | 78. | 4 | 5 – Măng mọc thẳng | - Thẳng như ruột ngựa. - Giấy rách phải giữ lấy lề. - Thuốc đắng dã tật. - Cây ngay không sợ chết đứng. | Tục ngữ | 1 | 49 |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang | STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|---------|-----|----------------------------|---|----------|-----|---------|-----|----------------------------|--|---|----------|-----|-------|
| 7 9. | 4 | 7 – Trên đôi cánh ước mơ | - Đói cho sạch, rách cho thơm. - Rủ nhau chơi khắp Long Thành Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai: Hàng bồ, hàng bạc, hàng gai Hàng buồm, hàng thiếc, hàng hài, hàng Khay Mã Vi, hàng Điều, hàng giày Hàng Lờ, hàng cốt, hàng mây, hàng Đàn Phố Mới, phúc kiến, hàng Than Hàng mã, hàng mắm, hàng Nang, hàng Đồng Hàng muối, hàng nón, Cầu Đông Hàng hòm, hàng đậu, hàng bông, hàng bè Hàng thùng, hàng bát, hàng tre Hàng The, hàng giấy, hàng Gà Quanh quanh về đến hàng Da Trái xem phường phố thật là đẹp xinh. - Chim trời ai dễ đếm lông Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày. - Má ơi đừng đánh con đau Đề con bắt ốc, hái rau má nhờ. - Đi cho biết đó biết đây Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. | Ca dao | 1 | 74 | 4. | | điều | - Chơi điều đứt dây. - Chơi dao có ngày đứt tay. | | | |
| | | | 8 5. | | | | 4 | 19 – Người ta là hoa đất | Bốn anh tài. | Truyện cổ DG | 2 | 4 | |
| | | | 8 6. | | | | 4 | 19 – Người ta là hoa đất | - Người ta là hoa đất. - Chuông có đánh mới kêu Đèn có khêu mới tỏ. | Tục ngữ | 2 | 11 | |
| | | | 8 7. | | | | 4 | 20 – Người ta là hoa đất | Ăn được ngủ được là tiên Không ăn không ngủ mất tiền thêm lo. | Tục ngữ | 2 | 19 | |
| | | | 8 8. | | | | 4 | 23 – Về đẹp muôn màu | - Tốt gỗ hơn tốt nước sơn. - Cái nết đánh chết cái đẹp. - Trông mặt mà bắt hình dong Con lợn có béo thì lòng mới ngon. - Vó quýt dày có móng tay nhọn. - Đi một ngày đàng, học một sàng khôn. - Có học phải có hành. | Tục ngữ | 2 | 52 | |
| | | | 8 9. | | | | 4 | 24 – Về đẹp muôn màu | - Để nguyên loại quả thơm ngon Thêm hỏi – co lại chỉ còn bé thôi? - Thêm nặng mới thật lạ đời Bỗng nhiên thành vết xoong nổi nhẹ nhem? - Bình thường dùng gọi chân tay Muốn có bút vẽ thêm ngay dấu huyền. Thêm hỏi làm bạn với kim Có dấu nặng, đúng người trên mình rồi? | Câu đố | 2 | 57 | |
| | | | 9 0. | | | | 4 | 11 – Có chí thì nên | Ông trạng thả diều. | Truyện thuyết | 1 | 104 | |
| | | | 8 1. | | | | 4 | 11 – Có chí thì nên | - Có công mài sắt, có ngày nên kim. - Ai ơi đã quyết thì hành Đã đan thì lận tròn vành mới thôi! - Thua keo này, bày keo khác. - Người có chí thì nên Nhà có nền thì vững. - Hãy lo bền chí câu cua Dù ai câu chạch, câu rùa mặc ai! - Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo. - Thất bại là mẹ thành công. | Tục ngữ | 1 | 108 | |
| | | | 8 2. | | | | 4 | 12 – Có chí thì nên | Rùa và Thỏ. | Truyện ngụ ngôn | 1 | 112 | |
| | | | 8 3. | | | | 4 | 12 – Có chí thì nên | - Lửa thử vàng, gian nan thử sức - Nước lã mà vã nên hồ Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan. - Có vất vả mới thanh nhân Không dung ai dễ cảm tàn che cho. | Tục ngữ | 1 | 118 | |
| 8 | 4 | 16 – Tiếng sáo | - Chơi với lửa. - Ở chọn nơi, chơi chọn bạn. | Tục ngữ | 1 | 157 | | | | | | | |
| 9 1. | 4 | 29 – Khám phá thế giới | | | | 9 1. | 4 | 29 – Khám phá thế giới | - Sông gì đỏ nặng phù sa? - Sông gì lại hóa được ra chín rồng? - Làng quan họ có con sông Hỏi dòng sông ấy tên gì? - Sông tên xanh biếc sông chi? - Sông gì tiếng vó ngựa phi ngang trời? - Sông gì chẳng thể nổi lên Bờ tên của nó gắn liền dưới sâu? - Hai dòng sông trước sông sau Hỏi hai sông ấy ở đâu, sông nào? - Sông nào nơi ấy sóng trào Vạn quân Nam Hán tá đảo mồ chôn? | Câu đố | 2 | 105 | |
| 9 2. | 4 | 34 – Tình yêu và cuộc sống | | | | 9 2. | 4 | 34 – Tình yêu và cuộc sống | Nói ngược. | Về DG | 2 | 154 | |
| 9 3. | 4 | 34 – Tình yêu cuộc sống | | | | 9 3. | 4 | 34 – Tình yêu cuộc sống | Ăn mầm đá. | Truyện DG | 2 | 158 | |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang | STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|-----|-----|-------------------------------|--|--------------------|-----|-------|-----|-----|-----------------------------|---|---------------|-----|-------|
| 94 | 5 | 3 – Việt Nam tổ quốc em | - Chịu thương chịu khó. - Dám nghĩ dám làm. - Muôn người như một. - Trọng nghĩa khinh tài. - Uống nước nhớ nguồn. | Tục ngữ | 1 | 27 | 103 | 5 | 10 – Ôn tập học kì I | - Tốt gỗ hơn tốt nước sơn Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người. | Tục ngữ | 1 | 98 |
| 95 | 5 | 3 – Việt Nam tổ quốc em | - Cáo chết ba năm quay đầu về núi. - Lá rụng về cội. - Trâu bảy năm còn nhớ chuồng. | Tục ngữ | 1 | 33 | 104 | 5 | 17 – Vì hạnh phúc con người | - Có mới nói cũ. - Xấu gỗ, tốt nước sơn. - Mạnh dưng sức, yếu dưng mưu. | Tục ngữ | 1 | 167 |
| 96 | 5 | 4 – Cánh chim hòa bình | - Chết vinh còn hơn sống nhục. - Gạn đục khơi trong. - Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. - Anh em như thể tay chân Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần. | Tục ngữ | 1 | 39 | 105 | 5 | 17 – Vì hạnh phúc con người | Ca dao về lao động sản xuất | Ca dao | 1 | 168 |
| 97 | 5 | 4 – Cánh chim hòa bình | - Ăn ít ngon nhiều. - Ba chìm bảy nổi. - Nắng chóng trưa, mưa chóng tối. | Tục ngữ | 1 | 43 | 106 | 5 | 19 – Người công dân | Làm việc cho cả ba thời | Truyện vui DG | 2 | 7 |
| 98 | 5 | 5 – Cánh chim hòa bình | - Trùng trục như con chó thui Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu? - Hai cây cùng có một tên Cây xòe mặt nước, cây trên chiến trường? Cây này bảo vệ quê hương Cây kia hoa nở soi gương mặt hồ? | Câu đố | 1 | 52 | 107 | 5 | 19 – Người công dân | - Hoa gì đơm lửa rực hồng Lớn lên hạt ngọt đầy tràn bị vàng? - Hoa nở trên mặt nước Lại mang hạt trong mình Hương bay qua hồ rộng Lá đội đầu mướt xanh? | Câu đố | 2 | 7 |
| 99 | 5 | 6 – Cánh chim hòa bình | - Cầu được ước thấy. - Năm nắng, mười mưa. - Nước chảy đá mòn. | Tục ngữ | 1 | 56 | 108 | 5 | 20 – Người công dân | Giữa cơn hoạn nạn. | Truyện vui DG | 2 | 17 |
| 100 | 5 | 8 – Con người với thiên nhiên | - Lên thác xuống ghềnh. - Góp gió thành bão. - Khoai đất lạ, mạ đất non. | Tục ngữ, thành ngữ | 1 | 78 | 109 | 5 | 21 – Người công dân | Bởi chung bác mẹ tôi nghèo Cho nên tôi phải bặm bèo, thái khoai. | Ca dao | 2 | 33 |
| 101 | 5 | 9 – Con người với thiên nhiên | Cái cò, cái vạc, cái nông Sao mà giã lúa nhà ông, hời cò? Không không, tôi đứng trên bờ Mẹ con cái diệc đồ ngờ cho tôi Chẳng tin ông đến mà coi, Mẹ con nhà nó còn ngồi đấy kia. | Ca dao | 1 | 93 | 110 | 5 | 7 – Nhớ nguồn | - Muốn sang thì bắc cầu kiều Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. - Núi cao bởi có đất bồi Núi chề đất thấp núi ngồi ở đâu? - Con có cha như nhà có nóc Con không cha như nòng nọc đứt đuôi. - Nói chín thì phải làm mười Nói mười làm chín, kẻ cười người chê. - Sông sâu còn có kẻ dò Nào ai lấy thước mà đo lòng người. - Chiều chiều ra đứng ngõ sau Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều. - Trách người một, trách ta mười Bởi ta tệ trước nên người tệ sau. - Có làm thì mới có ăn Ngồi không ai để đen phần tới cho. | Ca dao, | | |
| 102 | 5 | 9 – Con người với thiên nhiên | Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng Đèn ra trước gió còn chẳng, hời đèn? Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây? | Ca dao | 1 | 94 | | | | - Trách người một, trách ta mười Bởi ta tệ trước nên người tệ sau. - Có làm thì mới có ăn Ngồi không ai để đen phần tới cho. | Tục ngữ | 2 | 91 |
| | | | - Nói lời phải giữ lấy lời Đừng như con bướm đậu rồi lại bay. | | | | | | | - Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo con lăn. - Nhà khó cậy vợ hiền, nước loạn nhờ tướng giỏi. | | | |

| STT | Lớp | Tuần/Chủ điểm | Nội dung | Thể loại | Tập | Trang |
|--------------|-----|----------------|--|----------|-----|-------|
| 1 1 1. | 5 | 31 – Nam và nữ | <ul style="list-style-type: none"> - Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh. - Trên kính dưới nhường. - Kính lão đắc thọ. - Kiến tha lâu cũng đầy tổ. - Chọn bạn mà chơi. - Mật ngọt chết ruồi. - Tre già măng mọc. - Một con sâu làm giàu nồi canh. - Nhập gia tùy tục. - Ăn trông nồi, ngồi trông hướng. | Tục ngữ | 2 | 129 |

Các nhân vật trẻ em trong nhiều truyện ngắn của Thạch Lam dù bị vùi dập, ngược đãi, này nọ nhưng vẫn giữ được sự trong sáng, thanh khiết vốn có của mình. Bên cạnh những mảnh đời lầm lúp, truyện của Thạch Lam cũng sưởi ấm người đọc bằng những tâm hồn trẻ thơ thanh khiết, trong sáng và giàu lòng nhân ái. Đó là hình ảnh cậu bé Sơn trong *Gió lạnh giữa mùa*. Hay những rung động sâu xa trong lòng cô bé Liên nổi với những đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ. Bên cạnh một hiện thực u ám, đói nghèo, người đọc còn nhận thấy bi kịch trẻ thơ trong sáng tác Thạch Lam còn nên từ sự tàn héo, cũ mòn của cái "ao đời bằng phẳng". *Hai đứa trẻ* là một minh chứng. Xây dựng hình tượng những đứa trẻ bất hạnh - nạn nhân trực tiếp của hoàn cảnh gia đình và xã hội, Thạch Lam, muốn gióng lên một hồi chuông khẩn thiết: Trẻ con cần phải khôn lớn, cần phải được yêu thương, cần phải biết ước mơ và khát vọng khám phá thế giới kì diệu xung quanh, nhất là tìm được mục đích sống cho riêng mình. Ngôi bút Thạch Lam trân trọng và tinh tế khi phát hiện những ước mơ thầm kín trong thế giới trẻ thơ. Liên, An trong *Hai đứa trẻ* luôn ước mơ, khao khát được vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn, có ý nghĩa hơn.

- THẠCH LAM VÀ TÁC PHẨM CỦA ÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC

Thạch Lam là tên tuổi nổi bật của nền văn học Việt Nam giai đoạn 1930- 1945. Với độc giả, ba tác giả này khá quen thuộc và gần gũi bởi từ lâu những sáng tác của họ đã in đậm dấu ấn trong tâm thức nhiều thế hệ.

Trong số những nạn nhân xuất sắc của nền văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, ngoài Thạch Lam, Nam Cao, Nguyên Hồng, những người viết về những vấn đề liên quan đến trẻ em không nhiều. Đây là ba cây bút có nhiều "đuyên nợ" với thế giới trẻ thơ. Không giống như nhiều tên tuổi khác trong giai đoạn văn học 1930 -1945 thường hướng đến nỗi đau của người nông dân bị tha hoá, bản cứng hoá, người trí thức nghèo hay những kẻ lưu manh ở nông thôn, ba tác giả này còn có một mảng riêng, ghi được dấu ấn trong lòng người đọc: mảng sáng tác về thế giới trẻ em - nổi bật nhất là những quan tâm, yêu thương và bảo vệ. Nhờ họ, người đọc có nhiều kiến thức sâu hơn về những số phận khốn cùng, những bi kịch và thân phận con người trong xã hội thực dân phong kiến. Chính vì vậy, mảng truyện này đã hấp dẫn nhiều độc giả, nhất là trẻ em, bởi nhờ thế, người đọc nhỏ tuổi có thể tìm thấy bóng dáng mình ở đây và người lớn như được quay về với thế giới tuổi thơ của mình.

Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám, văn học thiếu nhi rất ít được coi trọng. Từ những năm 20 của thế kỉ trước, văn học cho trẻ em mới bắt đầu được chú ý thông qua những cuộc cách tân văn học theo xu hướng hiện đại hoá do chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây. Đến những năm 30, văn học viết cho trẻ em trở nên phong phú hơn. Nhóm Tự lực văn đoàn cho xuất bản các loại sách: Sách Hồng, Hoa Mai, Hoa Xuân, Học Sinh, Tuổi Xanh, Truyền Bá... Các nhà văn thuộc xu hướng hiện thực như Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tô Hoài, Tú Mỡ... đã có ý thức viết cho các em lành mạnh hơn. Những trang viết của họ chứa chan tình thân nhân đạo và thấm nhiễm khuynh hướng hiện thực.

Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân, sinh năm 1909. Thạch Lam bắt đầu hoạt động văn học từ 1932, thành viên của Tự lực văn đoàn. Ông tham gia biên tập các tờ tuần báo Phong hóa, Ngày nay. Ông mất vì bệnh lao ngày 26-2- 1942 tại Yên Phụ - Hà Nội. Mặc dù trên văn đàn văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, Thạch Lam chưa được xếp ở vị trí số một nhưng cũng là một tên tuổi rất đáng coi trọng và đáng nể, bởi ông đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển của truyện ngắn Việt Nam, trong đó có mảng văn học viết cho thiếu nhi. Về bút pháp, Thạch Lam là nhà văn mở đầu cho một giọng điệu riêng - giọng điệu trữ tình trong truyện ngắn. Truyện của Thạch

Lam thường không có cốt truyện (hoặc cốt truyện rất non gọn) nhưng lại chứa đựng tình cảm. Ông có biệt tài đi sâu khai thác thế giới nội tâm nhân vật với những cảm giác, cảm xúc mơ hồ, mong manh, tinh tế. Hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình luôn đan cài, xen kẽ, tạo nên nét đặc thù khó lẫn trong phong cách nghệ thuật của Thạch Lam.

Vốn tinh tế nhẹ nhàng, Thạch Lam cũng đã tạo ấn tượng với độc giả bằng những tình huống truyện mang đậm phong cách của người viết. Tình huống truyện ngắn của Thạch Lam gợi lên rất nhiều so với những nhà văn cùng thời nhưng vẫn gợi được những rung động sâu xa trong lòng người đọc về vẻ đẹp trong sáng, tâm hồn thanh khiết của những đứa trẻ bị cuộc đời vùi dập, này nọ.

- Thạch Lam thường không miêu tả những bùng nổ từ mối xung đột gay gắt của sự kiện, mà từ việc sử dụng tài tình các chi tiết, sự kiện nhỏ cứ lúc lại nổi lên với sự hấp dẫn, lôi cuốn của những nỗi niềm bất trắc, những nếp u ám, khuất lấp trong tâm hồn của từng số phận. Sự kiện trong truyện Thạch Lam là những sự thực khêu gợi cảm giác, tự nhận thức.

-Ngôn ngữ trần thuật trong những sáng tác của Thạch Lam giản dị mà tinh tế, nhẹ nhàng mà giàu hình ảnh, cảm xúc và nhiều khi "rất đậm chất thơ".

HÃY PT TRUYỆN TẮM CÁM ĐỀ CMR VHDG LÀ SỰ KẾT HỢP ĐAN XEM NHIỀU LOẠI HÌNH THÁI Ý THỨC (THẨM MỸ, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO, TRIẾT HỌC, KHOA HỌC SỐ KHAI)

Tính triết lý trong tầm cảm

I. Mở đầu

Trong nhiều quy luật đời sống, quy luật nhân quả bao trùm tất cả mọi quy luật. Từ triết học cổ đại như Bà-la-môn giáo, Phật giáo, Đạo giáo đến triết học Mac-Lê-nin đều thừa nhận quy luật nhân quả. Quy luật này chi phối mọi hoạt động đời sống, có nhân ắt có quả. Ngay trong lĩnh vực tự nhiên cũng tuân theo quy luật này. Lomonosov trong định luật bảo toàn năng lượng đã phát biểu: *Năng lượng không tự sinh ra cũng không tự mất đi mà chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác hay chuyển từ vật này sang vật khác*. Trong văn học, ở thể loại truyện cổ tích, triết lý nhân quả là bộ xương sống xuyên suốt, chi phối kết cấu, nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của truyện. Mỗi câu chuyện trong truyện cổ tích là một bài học đầy ý nghĩa, mang đậm tính triết lý nhân sinh. Truyện cổ tích Tấm Cám là một trong những tác phẩm tiêu biểu của truyện cổ tích, mang triết lý nhân quả sâu sắc.

II. Giới thuyết thuật ngữ

Đề đi vào vấn đề nghiên cứu, trước hết cần làm rõ một số thuật ngữ trong đề tài này.

"Triết lý" là một thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ là *philosophia*, nghĩa là con đường, hướng đi. Martin Heidegger, nhà triết học Đức định nghĩa triết lý là suy lý, suy tưởng. Còn theo Từ điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Từ điển bách khoa, 2010), triết lý có nghĩa là lý luận. *Triết lý*, theo nghĩa rộng là quan điểm, phương hướng tư duy của con người về một đối tượng, vấn đề nào đó.

"Nhân quả", theo nghĩa chiết tự, nhân là hạt (hột), quả là trái. Nghĩa khái quát, nhân quả là cặp phạm trù chỉ mối quan hệ sản sinh của các sự vật hiện tượng, hiện tượng trong hiện thực khách quan, chỉ mối

liên hệ tất yếu, phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng. Trong đó, cái sản sinh là nguyên nhân, cái được sản sinh là kết quả.

Truyện cổ tích: một thể loại của văn học dân gian, phản ánh mâu thuẫn trong xã hội có cơ cấp, thông qua xung đột giữa cái thiện và cái ác. Qua đó, phản ánh khát vọng dân chủ, công bằng, hạnh phúc của nhân dân lao động.

"Tám Cám" là một truyện cổ tích thần kỳ, tiêu biểu cho thể loại cổ tích*, mang đậm đặc trưng của thể loại cổ tích. Nét đặc biệt ở Tám Cám là triết lý nhân quả biểu hiện rất sâu sắc, vừa mang nét chung của truyện cổ tích, vừa có nét độc đáo, sáng tạo riêng.

III. Thực trạng vấn đề triết lý nhân quả trong truyện cổ tích

Truyện cổ tích gắn bó máu thịt với đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, được lưu truyền qua bao thế hệ. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử với bao biến đổi thăng trầm, truyện cổ tích được sàng lọc qua sự thử thách khắc nghiệt của thời gian. Những giá trị của truyện cổ tích được lưu truyền đến ngày nay đã khẳng định sức sống lâu bền của nó trong dòng lịch sử dân tộc. Vậy điều gì đã tạo nên sức sống bất diệt của truyện cổ tích? Phải chăng đó là giá trị nhận thức, giá trị giáo dục và giá trị thẩm mỹ của nó. Những giá trị đó lồng giá trị văn hóa, ẩn trong màu thịt của con người trong đời nhân xử thế nhau hằng ngày. Tất cả các truyện cổ tích đều cùng một bản chất, chung một quy luật, đó là nhân quả. Đọc truyện cổ tích mà không thấy được bài học nhân quả, đó là điều thật đáng tiếc. Do sống trong thời "bão mang", thiếu niên ngày nay ít đọc sách, truyện cổ tích càng ít đọc. Trong chương trình Văn học ở trường phổ thông, một số truyện cổ tích được chọn lọc để đưa vào giảng dạy, tuy nhiên cách tiếp cận của giáo viên đâu đó còn hời hợt, chưa khái quát được đặc điểm quy luật của truyện cổ tích qua các tác phẩm. Trong khi đó, học sinh chỉ tiếp nhận những đơn vị kiến thức rời rạc, thiếu hệ thống, không rút ra được bài học ứng xử cần thiết của mình trong cuộc sống, đó là quy luật nhân quả. Nhiều người nghĩ nhân quả là duy tâm, thực ra nó hoàn toàn khoa học. Trộm cắp, bạo lực, giết hại, lừa gạt, giả dối, tàn phá môi trường... đều do mơ hồ, "vô minh" về nhân quả mà gây ra. Đừng nói "xưa như cổ tích". Bài học nhân quả trong truyện cổ tích nói chung, truyện cổ tích "Tám Cám" nói riêng, ngày nay cần thiết được nhận thức hơn bao giờ hết.

IV. Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích nói chung

Triết lý nhân quả chi phối toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của truyện cổ tích về nhiều mặt: đề tài, chủ đề, xây dựng cốt truyện, nhân vật... Nếu thiếu nó thì truyện cổ tích thần kỳ không đứng vững hoặc không còn là nó nữa.

Theo quan niệm dân gian, triết lý nhân quả chính là triết lý "Ở hiền gặp lành", "Ở ác gặp dữ", đây là niềm tin và mơ ước của nhân dân về lẽ công bình. Đối với các nhân vật chính diện như Sọ Dừa, Thạch Sanh, người em trong truyện "Cây khế" tác giả dân gian không chỉ dừng lại ở sự phản ánh và cảm thông với nỗi đau khổ, đắng cay, oan ức của họ mà còn đặc biệt quan tâm, tìm cách để tìm đường giải thoát cho họ, để họ được đền bù xứng đáng. Nhờ vậy mà nhân vật chính diện trong truyện cổ tích được đời đời, làm cho người kể lẫn người nghe đều hả hê, sung sướng (Sọ Dừa thì đỡ trạng nguyên và lấy được con gái phú ông, Thạch Sanh lấy công chúa và lên làm vua...).

Đối với các nhân vật phản diện (Lý Thông, người anh tham lam trong truyện *Cây khế*...) thì tác giả dân gian không chỉ phản ánh, tố cáo, lên án sự tham lam, ích kỷ, độc ác, dã man của chúng mà còn tìm cách loại trừ, tiêu diệt chúng để cho người lương thiện được sống yên vui. Vì thế hầu hết các nhân vật phản diện trong truyện cổ tích đều dẫn đến kết cục bi thảm và bị trừng phạt đích đáng.

Mức độ *thưởng, phạt* (quả) đối với các nhân vật được thực hiện có phân biệt, tương ứng với *tài đức, tội trạng* (nhân) của từng nhân vật. Thạch sanh có tài năng, đức độ, có nhiều công tích được lấy công chúa và làm vua, Sọ Dừa thì đỡ trạng. Người em (trong truyện *Cây khế*) là người nghèo khổ, hiền lành, thật thà nhưng không có tài năng, công tích gì đặc biệt nên chỉ được chim thần cho vàng (vừa đầy túi ba gang) để trở thành giàu có mà thôi. Đối với các nhân vật phản diện, sự trừng phạt cũng có sự phân biệt rõ rệt, Lý Thông tham của, tham sắc, tham danh vọng, địa vị, vong ân bội nghĩa, lợi dụng, lừa gạt, cướp công và

hãm hại Thạch Sanh thì bị trời đánh hóa thành kiếp bọ hung, đời đời chui rúc nơi hôi hám. Người anh trong truyện cây khế ích kỷ tham lam thì chim thần cũng chiều theo tham vọng của hắn để cho hắn phải tự chuốc lấy cái chết nhục nhã.

Vậy, sự thưởng phạt trong truyện cổ tích đối với các nhân vật tuân theo triết lý nhân quả: nhân nào quả ấy. Triết lý nhân quả có mục đích giáo dục đạo lý làm người, khẳng định niềm tin và ước mơ của nhân dân vào công lý, chính nghĩa. Về phương diện nghệ thuật, triết lý nhân quả có vai trò tạo nên mạch logic để xây dựng cốt truyện, cũng như có tác dụng liên kết các tình tiết, sự việc trong truyện cổ tích.

V. Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tám Cám

Truyện cổ tích Tám Cám có sự kết hợp, hòa trộn giữa niềm tin và triết lý truyền thống "Ở hiền gặp lành" của nhân dân và thuyết luân hồi quả báo (thiện giả thiện báo, ác giả ác báo) của đạo Phật. Vì vậy triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tám Cám có sự đặc biệt hơn với nhiều truyện cổ tích khác.

1/ Quan hệ nhân quả trong truyện cổ tích Tám Cám

1.1/ Tám hiền lành, lương thiện nên được Bụt giúp đỡ đắc lực:

Bản chất của Tám là hiền lành, thật thà, chăm chỉ, chịu thương chịu khó, hiếu thảo. Đây là cái "nhân" tốt để Tám nhận "quả" lành. Điều này thật rõ ràng và dễ dàng nhận thấy qua việc Tám luôn nhận được sự giúp đỡ của Bụt trong những hoàn cảnh khó khăn, đau khổ, bế tắc. Tại sao Bụt giúp Tám? Vì Tám *hiền lành, lương thiện* nhưng bị mẹ con dì ghẻ *chèn ép, đày đọa*. Bụt đứng về cái thiện, bênh vực, ủng hộ cái thiện nên Bụt giúp đỡ Tám trong bất kỳ tình huống khó khăn, đau khổ, bế tắc nào. Bụt xuất hiện rất nhanh, bất ngờ, đúng lúc và giúp đỡ Tám một cách hoàn toàn vô tư, sẵn lòng - điều mà Tám không ngờ tới, không nghĩ đến chuyện cầu cứu ở Bụt. Tám bị Cám lừa trút mất giỏ tôm tép, Bụt cho Tám con cá bóng (và thần chú) để Tám có người bạn an ủi. Mẹ con Cám giết bóng ăn thịt, Bụt bày cho Tám cách chôn xương bóng, chừa đặng phép màu mà Tám không ngờ tới. Mẹ dì ghẻ bày việc trộn chung một đầu gạo và một đầu thóc rồi bắt Tám nhặt để không cho Tám đi xem hội, Bụt sai chim sẻ giúp Tám.

1.2/ Tám biết vực dậy đầu tranh đến cùng để chống lại cái ác, cái xấu nên Tám mới có được hạnh phúc đích thực và bền vững:

Trong truyện cổ tích, nhân vật thần kỳ có vai trò "mở nút" cho sự bế tắc của nhân vật chính. Nếu không có nhân vật thần kỳ, nhân vật chính - người hiền lành, lương thiện mà yếu đuối, thân cô thế cô - sẽ hoàn toàn bế tắc, không có lối thoát. Nếu thế, câu chuyện sẽ không được tiếp tục phát triển, đi đến kết thúc nhanh chóng, không có kịch tính, thiếu hấp dẫn và mối quan hệ nhân quả sẽ không xảy ra.

Truyện Tám Cám vừa tuân theo đặc điểm thi pháp này, vừa có sự dị biệt so với những truyện cổ tích khác (Thạch Sanh, Sọ Dừa, Cây khế...) ở chỗ nhân vật thần kỳ chỉ có vai trò hỗ trợ chứ không có vai trò quyết định. Không thể phủ nhận vai trò rất quan trọng của Bụt trong truyện Tám Cám, nhưng ở truyện này Bụt không quyết định được sự đổi thay cuộc đời, số phận, hạnh phúc của Tám.

Trong thời kỳ sống chung với mẹ con Cám, Tám hiền lành tới mức yếu đuối, cam chịu và hoàn toàn thụ động - Tám chỉ biết khóc, khóc và khóc trước sự đối xử bất công, tàn nhẫn của mẹ con Cám. Bị Cám lừa trút hết giỏ tôm tép, Tám ngồi khóc. Khi biết mẹ con Cám giết bóng ăn thịt, Tám "ôm mặt khóc rưng rức". Bị mẹ dì ghẻ tìm cơ không cho đi xem hội, Tám lại khóc. Quần áo rách rưới, không thể đi xem hội, Tám cũng chỉ biết khóc.

Khi trở thành hoàng hậu, Tám vẫn thể hiện bản chất của mình. Tám không quên ngày giỗ cha. Khi dì ghẻ bảo Tám trèo hái cau để cúng cha, Tám vâng lời ngay. Mẹ dì ghẻ chặt gốc cau để hại Tám, Tám hỏi, mẹ bảo đập kiến để khỏi cắn Tám, Tám cũng tin, không một chút máy may nghi ngờ hành động của dì ghẻ.

Nhưng từ khi bị mẹ con Cám giết hại (chặt gốc cau để Tám ngã xuống ao chết), từ một cô Tám yếu đuối, cam chịu, thụ động, Tám đã biết vực dậy để đầu tranh cho chính mình. Khi là chim vàng anh, Tám cảnh báo với Cám sự có mặt của mình với lời lẽ cứng cỏi: "*Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao*". Khi biến thành khung cửi, Tám nguyên rủa và đe dọa Cám: "*Cót ca cốt*

kết, lấy tranh chồng chị, chị khoét mắt ra". Khi Tấm trở lại kiếp người, Cám thấy Tấm trở về trẻ đẹp như xưa, Cám hỏi Tấm "làm thế nào mà đẹp thế?", nhân cơ hội này Tấm đã trả thù Cám. Cái chết của Cám kéo theo cái chết của mẹ đi ghè độc ác đã kết thúc quá trình đấu tranh quyết liệt, không khoan nhượng của Tấm đối kẻ thù để giành lấy hạnh phúc chính đáng của bản thân.

Như vậy, để đòi lại công bằng, giành lại hạnh phúc, Tấm phải tự mình đấu tranh với mẹ con Cám. Ở chặng này, Bụt không xuất hiện nữa, còn việc Tấm hóa từ kiếp này sang kiếp khác chẳng qua là sự hiện thân của Tấm, tức là sự hiện thân của cái thiện - không bao giờ bị tiêu diệt, không bao giờ chịu đầu hàng trước cái ác, cái xấu.

1.3/ Mẹ con Cám độc ác, tàn nhẫn nên cuối cùng chịu kết cục thảm

Trước hết là hành động Cám lừa trút hết giỏ tôm tép của Tấm :

Từ chỗ lười biếng, ý lại được mẹ cưng chiều, Cám lừa trút hết giỏ tôm tép của Tấm. Hành động này của Cám là hành động cướp công, cướp sức lao động của người khác. Mẹ đi ghè không nhúng tay vào việc này, nhưng mẹ đã tiếp tay cho Cám, tạo nên sự bất công giữa con đẽ và con chồng.

Hành động lừa Tấm đi chăn trâu đồng xa để ở nhà giết bống ăn thịt của mẹ con Cám là hành động tàn nhẫn. Họ đã cướp đi "người bạn" của Tấm, lấy đi niềm vui, niềm an ủi tinh thần duy nhất của Tấm. Nếu hai hành động trên mang tính lừa lọc, che đậy thì hành động *trộn chung một đấu gạo và một đấu thóc rồi bắt Tấm nhặt* của mẹ đi ghè là hành động trắng trợn, hành hạ, dằn dũa Tấm. Hành động này vừa độc ác vừa tàn nhẫn.

Khi Tấm trở thành hoàng hậu, mẹ con mẹ đi ghè càng ganh ghét, đố kỵ với Tấm. Cùng với đó là lòng tham, muốn Cám, con đẽ của mình trở thành hoàng hậu, nên mẹ đi ghè đã dâm giết Tấm trong ngày giỗ cha Tấm. Thậm chí khi biết Tấm chết, hóa thân thành kiếp những khác nhau, rất nhỏ bé, yếu đuối và vô hại như chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi, Cám cũng không chịu buông tha cho Tấm. Tất cả vì lòng ganh ghét, đố kỵ và độc ác của Cám.

Điều này giải thích vì sao Tấm trả thù Cám một cách quyết liệt, mạnh mẽ đến như vậy (Tấm sai quân hầu đào một hố sâu, Tấm lừa Cám xuống đó, rồi sai quân hầu dội nước sôi vào hố cho Cám chết). Sở dĩ Tấm phải hành động mạnh mẽ như vậy vì mẹ con đi ghè quá tàn nhẫn và độc ác, họ không từ bỏ một dâm tâm nào để hãm hại Tấm, quyết hãm hại Tấm đến cùng. Ngày nào họ còn tồn tại thì ngày đó họ còn hãm hại Tấm, họ dồn Tấm vào đường cùng. Chính vì thế Tấm không có sự lựa chọn nào khác. Có ý kiến cho rằng, hành động trả thù của Tấm là khác lạ với bản chất hiền lành của cô, nhưng đa số ý kiến cho rằng Tấm hành động như vậy là hợp lý và cũng là cách duy nhất để bảo vệ mình.

Cách kết thúc của truyện Tấm Cám khác với cách kết thúc trong những truyện cổ tích khác. Thông thường trong truyện cổ tích, nhân vật chính diện không trực tiếp trả thù nhân vật phản diện. Thạch Sanh hoàn toàn tha bổng cho mẹ con Lý Thông; người em trong truyện *Cây khế* không hề phân nân, oán trách người anh tham lam; Sọ Dừa và vợ chàng không hề dấn động gì đến tội trạng của hai người chị gái (con phú ông)... Việc trừng phạt các nhân vật phản diện trong cổ tích phần lớn do các nhân vật thần kỳ (trời, Phật, thần linh...) thực hiện, hoặc do bản thân các nhân vật phản diện tự chuốc lấy. Trái lại, ở truyện cổ tích Tấm Cám, tác giả dân gian để cho Tấm trả thù và trả thù một cách quyết liệt, dữ dội. Truyện Tấm Cám dù kết thúc không có hậu, nhưng nó vẫn tuân theo đúng quan niệm dân gian trong các thành ngữ "Tức nước vỡ bờ", "Con giun xéo lắm cũng quăn". Còn về mối quan hệ nhân - quả, tất nhiên là quá rõ ràng, nhân nào quả ấy, "gieo gió gặt bão", "ác giả ác báo", kết cục thảm của mẹ con Cám tương xứng với tội ác của mẹ con mẹ hành xử với Cám.

2. Ý nghĩa của triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tấm Cám

2.1/ Thể hiện niềm tin, ước mơ công lý của nhân dân vào lẽ công bằng, vào cuộc đấu tranh và chiến thắng của cái thiện đối với cái xấu, cái ác

Cũng như truyện cổ tích nói chung, truyện Tấm Cám phản ánh sự xung đột giữa cái thiện và cái ác. Đó là cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt, nói theo ngôn ngữ triết học là không thể điều hòa mâu thuẫn. Cái

thiện và cái ác là hai đối cực. Cái ác không có lý do để tồn tại vì tính phi nhân đạo, phản nhân văn của nó, vì thế, muốn tồn tại nó phải tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để triệt tiêu cái thiện. Truyện Tấm Cám thể hiện rất rõ điều này qua hành vi độc ác, tàn nhẫn của mẹ con Cám. Sự tấn công của cái ác vào cái thiện bao giờ cũng chủ động, lấn lướt, trấn áp, nhất là đối với cái thiện (nhân vật lương thiện) bị thân cô, thế cô, bất hạnh (người mồ côi, người em út, người nghèo khổ, người có ngoại hình xấu xí...). Trong hoàn cảnh ấy, cái thiện yếu đuối vô cùng, vì vậy truyện cổ tích mới có nhân vật thần kỳ (tiên Bụt, thần, thánh...) hoặc vật thần kỳ (chim thần, sách ước, đàn thần...) để bảo vệ, bênh vực cho cái thiện. Ở truyện Tấm Cám, nhân vật Bụt nhiều lần xuất hiện để giúp đỡ Tấm vượt qua những bế tắc, đó chính là ước mơ cái thiện được bảo vệ, được ủng hộ của nhân dân ta xưa, vì mỗi khi xã hội còn bất công, người hiền không dễ gì sống yên ổn với điều lành, thậm chí có nơi có lúc cái thiện, cái đúng, cái lẽ phải bị cô lập, bơ vơ trước phường "giá áo túi com" cơ hội, thực dụng, xu thời hoặc trước hạng người an phận thủ thường, ích kỷ, thấy đúng không dám bảo vệ, thấy sai không dám đấu tranh.

Sự chiến thắng của Tấm đối với mẹ con Cám thể hiện niềm tin vào công lý, vào lẽ công bằng của nhân dân ta. Một cô Tấm hiền lành, chịu thương chịu khó, đẹp người, đẹp nết hoàn toàn xứng đáng trở thành hoàng hậu, sống hạnh phúc. Hai mẹ con mẹ đi ghè vô lương, tàn độc, ích kỷ hại nhân nên cuối cùng đi đến kết cục bi thảm. Nhân dân ta gửi gắm niềm tin vào cuộc đấu tranh và chiến thắng của cái thiện đối với cái xấu, cái ác rất sâu sắc qua truyện cổ tích Tấm Cám.

2.2/ Khẳng định triết lý nhân quả "Ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão" của nhân dân ta

Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tấm Cám không chỉ thể hiện niềm tin, ước mơ của nhân dân vào công lý, mà còn khẳng định *triết lý nhân - quả* như một quy luật trong cuộc đời. Người "ở hiền" sẽ "gặp lành", kẻ "gieo gió" ắt "gặt bão" - nhân dân ta luôn khẳng định điều đó như một lẽ tất yếu. Đây không phải là tư tưởng duy tâm, siêu hình mà là quy luật thực sự. Từ triết học Bà-la-môn giáo, Phật giáo, Không giáo đến triết học Mác-Lênin đều khẳng định quan hệ nhân - quả mang tính quy luật.

Bằng hình tượng nhân vật chính diện và phản diện sinh động, tác giả dân gian truyện cổ tích Tấm Cám đã khẳng định chân lý nhân - quả đó. Nhân vật Tấm biết bao nhiêu lần bị mẹ con Cám hãm hại, biết bao nhiêu lần Tấm đau khổ, bế tắc nhưng cuối cùng Tấm đã giành chiến thắng. Mẹ con mẹ đi ghè không từ bỏ một dâm tâm nào để bóc lột, dằn dũa, hành hạ, tiêu diệt Tấm nhưng cuối cùng kẻ thất bại thảm hại chính là họ. Vậy thất bại của cái thiện chỉ là cái nhất thời, thất bại của cái ác mới là tất yếu. Do đó, có thể nói, "Ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão" là sự khẳng định của nhân dân ta về triết lý nhân quả.

2.3/ Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tấm Cám có ý nghĩa giáo dục đạo đức con người vô cùng sâu sắc

Phật giáo khẳng định rằng : nhân - quả là chân lý, sớm muộn gì cũng xảy ra. Đừng vì lý do mau chậm của quả mà vội vàng hấp tấp, mà cho rằng cái luật nhân quả không hoàn toàn đúng, khi thấy có những cái nhân chưa phát sinh ra quả. Luật nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn vật, không có một vật gì, sự gì thoát ra ngoài luật nhân quả được.

Triết lý dân gian Việt Nam chắc chắn chịu ảnh hưởng của thuyết luân hồi, quả báo (thiện giả thiện báo, ác giả ác báo) của Phật giáo, nhưng nó không cao siêu, lý luận trừu tượng mà rất cụ thể, sinh động. Ông cha ta xưa sáng tạo nên những câu chuyện cổ tích với triết lý nhân quả "Ở hiền gặp lành" như truyện Tấm Cám để giáo dục đạo đức, đạo lý làm người một cách tự nhiên, nhẹ nhàng mà vô cùng sâu sắc. Những câu chuyện cổ tích hồn nhiên, hấp dẫn, đẹp nên thơ như cô Tấm bước ra từ quả thị thơm tho sẽ in đậm dấu ấn khó phai mờ trong tâm hồn trẻ thơ. Để rồi từ đó cùng với nền nếp gia phong, luân lý xã hội, giáo dục của nhà trường, các em lớn lên trở thành những công dân tốt, những con người hiền lành lương thiện, biết tin vào cái thiện và điều nhân nghĩa.

2.4/ Triết lý nhân quả trong truyện cổ tích Tấm Cám là bài học đấu tranh để bảo vệ cái thiện, cái chính nghĩa

Nét độc đáo, sáng tạo trong truyện cổ tích Tấm Cám, là **bài học đấu tranh**. Nhân vật chính diện phải đấu tranh trực diện, không khoan nhượng với kẻ thù để tự bảo vệ hạnh phúc của chính mình. Nhân vật thần kỳ chỉ xuất hiện ở nửa đầu truyện với vai trò phụ trợ. Nửa sau tác phẩm (từ khi Tấm trở thành hoàng hậu), nhân vật Bụt không xuất hiện nữa, dù tồn tại dưới nhiều hình thức biến hóa nhưng Tấm luôn chủ động đấu tranh với Cám để giành lấy hạnh phúc. Vậy, ý nghĩa của triết lý nhân quả trong đấu tranh là : trong cuộc đấu tranh với cái ác, cái thiện không thể cam chịu, thụ động ngồi chờ sự trợ giúp nào bên ngoài mà phải tự mình đứng lên đấu tranh. Có ý chí đấu tranh (tư tưởng), hành động đấu tranh và phương pháp đấu tranh (nhân) thì mới có thắng lợi (quả). Ngược lại, chỉ tin rằng thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà mà không đấu tranh (cam chịu hoặc thỏa hiệp) thì thắng lợi chỉ là ảo tưởng, khi đó triết lý nhân - quả chỉ là duy tâm, siêu hình. Cuộc đấu tranh với cái ác, cái xấu có tính mất còn nên cái thiện, cái tốt phải kiên trì, quyết liệt đấu tranh đến cùng. Vì sao ? Vì cái ác, cái xấu có bao giờ chịu nhường bước, nhượng bộ cái thiện, cái tốt đâu ! Hành động xấu xa, độc ác của mẹ con Cám đối với Tấm là minh chứng cụ thể và sinh động cho điều đó.

VI. Kết luận

Maxim Gorki từng nói "Văn học là nhân học". Văn học góp phần phát triển nhân cách con người. Văn học xuất phát từ con người, dù nó sâu xa, thăng hoa đến đâu cũng hướng đến con người. Trách nhiệm của người giáo viên dạy văn là qua những bài giảng phải làm cho học sinh thấy được ý nghĩa, lợi ích, giá trị đích thực của việc học văn. Theo tôi, một trong những hướng đi đó là qua mỗi bài học học sinh phải rút ra được ý nghĩa tác phẩm và biết liên hệ bài học đối với bản thân. Nói cách khác, học sinh phải rèn luyện được kỹ năng tự nhận thức. Học văn cũng là một hình thức "học sống".

Tài liệu "Giáo dục kỹ năng sống trong môn Ngữ Văn ở trường trung học phổ thông" đã định hướng những kỹ năng sống cơ bản mà học sinh rèn luyện qua bài Tấm Cám là : *Tự nhận thức, xác định giá trị của cái tốt, cái thiện và có ý thức đấu tranh bảo vệ cái tốt, cái thiện, chống cái, cái xấu trong cuộc sống ...*

Vận dụng đề tài nghiên cứu trên vào bài dạy sẽ giúp học sinh nhận thức được rằng "Ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão", "Ác giả ác báo" *không phải* là chuyện **chỉ có trong cổ tích** hay "**xưa như cổ tích**" (ngoài đời làm gì có; ai cũng biết, không có gì để nói). Triết học Phật giáo cũng như triết học Mác - Lê-nin đều khẳng định mối quan hệ nhân - quả là quy luật có tính tất yếu, tức nó là chân lý của cuộc sống. Không có nhân nào không sinh ra quả, và không có quả nào không do nhân nào đó tạo thành. Nhân - quả mang tính biện chứng. Không tin vào nhân - quả là tư tưởng hết sức chủ quan, phi logic, phi khoa học. Đề cập đến triết lý nhân quả trong trường hợp này sẽ giúp học sinh củng cố niềm tin (tức kỹ năng thể hiện sự tự tin) *thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà* khi mà ngoài đời các em thấy cái thiện, sự chính nghĩa có lúc thua thiệt, bị cái ác, cái phi nghĩa lấn lướt. Khi hiểu được tính nhân - quả, các em sẽ thấy điều đó chỉ là nhất thời, không đánh mất niềm tin trước giá trị của cái tốt, cái thiện.

Mặt khác, như đã phân tích ở trên "**Tấm Cám**" là **bài học đấu tranh để bảo vệ cái thiện, cái chính nghĩa**. Bảo vệ cái tốt, cái thiện là phải đấu tranh chống cái ác, cái xấu, chứ không phải thụ động ngồi chờ, không phải chỉ tin là được. Nếu chỉ dừng lại ở nhận thức và niềm tin mà không hành động thì "nhân - quả" dễ rơi vào duy tâm, siêu hình, không mang tính tích cực.

Từ bài học lớn đối với học sinh là kỹ năng tự nhận thức và kỹ năng tự điều chỉnh hành vi. Không chỉ trong cuộc đấu tranh giữa cái thiện - cái ác mới có quan hệ nhân - quả, mà quan hệ nhân - quả có mặt khắp trong cuộc sống chúng ta. Mỗi khi suy nghĩ, hành động nếu nghĩ đến mối quan hệ nhân - quả, ta sẽ điều chỉnh, kiểm soát được hành vi của mình, tránh được lỗi nghĩ bừa, làm ẩu - nguyên nhân của kết cục xấu. Vậy, với nhận thức về mối quan hệ nhân quả (qua truyện cổ tích Tấm Cám), học sinh sẽ biết **hành động** theo hướng **tạo nhân tốt, tích cực để có quả tốt đẹp; tránh gieo nhân xấu, tiêu cực để khỏi rơi vào kết cục xấu, thất bại**. Bài học này đơn giản mà sâu sắc, là "hành trang" đầy ý nghĩa theo suốt cuộc đời các em, nếu các em biết ý thức về nó./.

LÊ XUÂN CHIẾN (Quảng Nam)

- Từ việc phân tích bài thơ "Tương tư chiều" của Xuân Diệu và "Nhớ" của Nguyễn Đình Thi, anh/chị hãy chỉ rõ sự khác nhau của văn học lãng mạn và văn học cách mạng.

- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh và thơ văn của Người dành cho thiếu nhi;

Quà đồng nội (Tiếng Việt 3),

Quang cảnh làng mạc ngày mùa (Tiếng Việt 5)...